

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**

LÊ NGỌC ĐOÀN

PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT TẠI VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS TRẦN THỊ HUỆ

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
1. Tính cấp thiết của đề tài	4
2. Tình hình nghiên cứu của đề tài	6
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	8
3.1. Mục đích nghiên cứu	8
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	8
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn	8
4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn	9
5. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	9
5.1. Phương pháp luận nghiên cứu	9
5.2. Phương pháp nghiên cứu	9
6. Những đóng góp mới về khoa học và thực tiễn của đề tài	10
7. Bố cục của luận văn	10
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT GIAO ĐẤT TẠI VIỆT NAM	11
1.1. Những vấn đề lý luận về giao đất	11
1.1.1. Cơ sở của việc hình thành quy định về giao đất	11
1.1.2. Khái niệm, phân loại giao đất	11
1.1.2.1. Khái niệm giao đất	11
1.1.2.2. Phân loại giao đất	11
1.1.3. Nguyên tắc giao đất	12
1.2. Khái quát pháp luật về giao đất	12
1.2.1. Quan hệ pháp luật về giao đất	12

1.2.1.1. Chủ thể quan hệ pháp luật về giao đất.....	12
1.2.1.2. Khách thể quan hệ pháp luật về giao đất	13
1.2.1.3. Nội dung quan hệ pháp luật về giao đất.....	13
1.2.2. Nguồn của pháp luật về giao đất.....	14
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT	15
2.1. Nội dung pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay	15
2.1.1. Căn cứ và điều kiện giao đất.....	15
2.1.1.1. Căn cứ giao đất.....	15
2.1.1.2. Điều kiện giao đất	15
2.1.2. Hình thức giao đất.....	16
2.1.3. Thẩm quyền giao đất.....	16
2.1.4. Hạn mức giao đất	17
2.1.5. Thời hạn sử dụng đất được giao.....	17
2.1.6. Trình tự, thủ tục giao đất.....	17
2.1.7. Về giá đất.....	18
2.2. Đánh giá việc thực thi pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay.....	18
2.2.1. Về căn cứ giao đất.....	18
2.2.2. Về hình thức giao đất	19
2.2.3. Về trình tự, thủ tục giao đất	20
2.2.4. Về thẩm quyền giao đất.....	20
2.2.5. Về giá đất trong giao đất.....	20
2.3. Đánh giá chung về pháp luật giao đất tại Việt Nam.....	22
2.3.1. Ưu điểm.....	22
2.3.2. Hạn chế, bất cập	22
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập.....	24

Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT GIAO ĐẤT TẠI VIỆT NAM	25
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật giao đất tại Việt Nam	25
3.1.1. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện pháp luật giao đất.....	25
3.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về giao đất	25
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về giao đất tại Việt Nam.....	26
3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao đất	26
3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc áp dụng pháp luật về giao đất	26
3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc thực thi pháp luật về giao đất	27
KẾT LUẬN	28

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên, là tài sản vô cùng quý báu. Nó là yếu tố không thể thiếu đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sinh hoạt của con người. Hơn thế nữa, đất đai là tài nguyên có hạn nhưng nhu cầu sử dụng của con người thì ngày càng tăng lên, nhất là trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng như hiện nay. Trên thực tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã có tác động không nhỏ đến việc sử dụng quỹ đất của nước ta. Cụ thể, chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp đã đẩy nhanh xu hướng chuyển quỹ đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và dịch vụ, thông qua hình thức chủ yếu là Nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng quỹ đất này đã và đang đặt ra nhiều vấn đề bất cập trong quá trình thực thi pháp luật về giao đất, cho thuê đất ở nước ta.

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển “nóng”, thị trường bất động sản phát triển và có nhiều biến động mạnh như hiện nay, cùng với quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, việc giao đất tại các địa phương cũng luôn là vấn đề phức tạp. Có nhiều nguyên nhân của sự phức tạp, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do việc tiến hành thực hiện các thủ tục giao đất liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân. Do đó, nếu việc giao đất được tiến hành một cách thỏa đáng thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, các doanh nghiệp cũng như bản thân người dân. Tuy nhiên, nếu việc giao đất không được thực hiện một cách thỏa đáng thì sẽ gây ra những mâu thuẫn,

tranh chấp trong xã hội, dẫn đến tình trạng khiếu kiện đông người, kéo dài trong thực tiễn. Thực tế cho thấy, trong thời gian gần đây, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai xảy ra ở nhiều nơi, kéo dài, trong đó các vi phạm nghiêm trọng thường tập trung vào vấn đề giao đất.

Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã chỉ rõ: *“Đất đai phải được phân bổ hợp lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao...”*, *“Thu hẹp các đối tượng được giao đất và mở rộng đối tượng được thuê đất”*. Nghị quyết cũng nhấn mạnh: *“Quy định cụ thể điều kiện để nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời có chế tài đồng bộ, cụ thể để xử lý nghiêm, dứt điểm các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng...”*.

Trong nhiều năm qua, chính sách đất đai của nước ta đã có nhiều thay đổi và từng bước hoàn thiện, cùng với sự ra đời của Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 đã có tác động tích cực đến việc quản lý Nhà nước về đất đai. Với các quy định cụ thể về thực hiện chính sách giao đất... Có thể nói, Luật Đất đai đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và bước đầu phát huy nguồn lực của đất đai trong phát triển của đất nước. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định; đã từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng. Đất được giao, cho thuê, được chuyển mục đích về cơ bản là phù hợp với quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt và quá trình chuyển đổi cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được thì quá trình thực hiện việc giao đất ở nước ta vẫn còn những hạn chế nhất định như: Tình trạng đất được giao nhưng sử dụng không đúng mục đích, vi phạm pháp luật, còn tình trạng găm giữ đất, chậm đưa vào sử dụng hoặc chuyển nhượng dự án, dẫn đến lãng phí đất đai và gây bất bình trong dư luận. Nhiều địa phương còn thiếu cân nhắc trong việc chuyển mục đích sử dụng chuyên trồng lúa nước, đất lâm nghiệp có rừng, giao đất, cho thuê đất tại các khu vực nhạy cảm, vùng biên giới. Tình trạng nhiều tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền nhưng sử dụng lãng phí và thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra nhiều sai phạm.

Với những lý do đó, tác giả chọn đề tài ***“Pháp luật về giao đất tại Việt Nam”*** làm luận văn thạc sĩ luật kinh tế nhằm cung cấp cơ sở khoa học góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai nói chung và pháp luật về giao đất của Nhà nước ta nói riêng, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật cũng như bảo đảm sự điều chỉnh hợp lý các chính sách pháp luật về đất đai trong thực tiễn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Việc nghiên cứu về pháp luật đất đai nói chung và pháp luật về giao đất nói riêng thì đã có những công trình nghiên cứu, cụ thể như: *“Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hoàn thiện trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhằm góp phần cải cách thủ tục hành chính”* của Nguyễn Xuân Trọng - Viện nghiên cứu quản lý đất đai (2012); *“Pháp luật về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất*

đổi với doanh nghiệp ở Việt Nam” – Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Thu Hiền (2012); *"Pháp luật về giao đất dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp - Nghiên cứu cụ thể trên địa bàn thành phố Hà Nội"* – Luận văn thạc sĩ của Đào Thị Hồng Minh (2014); *"Quy định mới về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành"* của tác giả Nguyễn Xuân Trọng (2014) - Đặc san về Luật Đất đai năm 2013 (2014); *"Nâng cao hiệu quả giao đất, cho thuê đất phù hợp với chế độ sở hữu toàn dân về đất đai"* của tác giả TS. Phan Thị Thanh Huyền – Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (2015).

Nhìn chung, các công trình, bài báo nêu trên đều nghiên cứu về pháp luật giao đất nhưng ở mức độ, phạm vi khác nhau. Một số công trình, bài báo nghiên cứu đi sâu, phân tích bình luận ở một số khía cạnh pháp lý về giao đất, nghiên cứu về thẩm quyền giao đất hoặc đánh giá thực trạng giao đất... mà chưa đi sâu vào đánh giá các quy định về pháp luật giao đất cũng như đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật đất đai. Vì vậy, có thể nói cho đến nay chưa có đề tài nghiên cứu nào phân tích một cách chuyên sâu những vấn đề pháp luật giao đất tại Việt Nam. Những công trình của các tác giả đi trước là cơ sở để tác giả Luận văn kế thừa và tiếp tục nghiên cứu, phát triển ở mức chuyên sâu hơn. Việc nghiên cứu thành công đề tài *"Pháp luật về giao đất tại Việt Nam"* vừa có ý nghĩa lý luận và tính thực tiễn cao.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là trên cơ sở làm rõ những vấn đề về lý luận và thực tiễn pháp lý của chính sách pháp luật về giao đất tại Việt Nam để trên cơ sở đó, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao đất Việt Nam, góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật đất đai.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, Luận văn có các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản nhất liên quan đến pháp luật về giao đất như: Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc giao đất, lược sử về pháp luật giao đất tại Việt Nam.

Thứ hai, xác định những quy định về pháp luật giao đất tại Việt Nam.

Thứ tư, phân tích thực trạng pháp luật của Việt Nam về giao đất từ đó chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những bất cập của pháp luật đất đai nói chung và pháp luật giao đất tại Việt Nam nói riêng.

Thứ năm, đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao đất, nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật đất đai.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn

- Một số vấn đề lý luận về pháp luật về giao đất.
- Nội dung các quy định pháp luật của Nhà nước về giao đất tại Việt Nam.
- Đánh giá việc áp dụng pháp luật về giao đất tại Việt Nam trong thời gian qua, những kết quả đã đạt được và những bất cập, hạn chế còn tồn tại.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

Luận văn tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật về giao đất tại Việt Nam, cụ thể như: nguyên tắc giao đất, căn cứ và điều kiện giao đất, hình thức giao đất, thẩm quyền và hạn mức giao đất, các quy định về thời hạn giao đất, trình tự, thủ tục giao đất và giá đất khi giao đất.

Về phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu, phân tích hệ thống pháp luật về giao đất từ khi có Luật Đất đai năm 2013 và các quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề này.

Về phạm vi thời gian, không gian: Từ năm 2013 đến năm 2016.

5. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu của Luận văn là chủ nghĩa Mác - Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Luận văn được thực hiện trên cơ sở vận dụng những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước ta trong sự nghiệp đổi mới về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, phương pháp lịch sử, phương pháp diễn giải... được sử dụng khi nghiên cứu Chương 1: Những vấn đề lý luận về pháp luật giao đất.

Phương pháp so sánh, phương pháp đánh giá, phương pháp phân tích, phương pháp hệ thống... được sử dụng khi nghiên cứu Chương 2: Thực trạng pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay.

Phương pháp diễn giải, phương pháp tổng hợp, phương pháp quy nạp... được sử dụng khi nghiên cứu Chương 3: Giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật giao đất tại Việt Nam.

6. Những đóng góp mới về khoa học và thực tiễn của đề tài

Đề tài đi sâu nghiên cứu một cách cụ thể, đầy đủ và toàn diện các chế định có liên quan đến giao đất ở cả phương diện lí luận và thực tiễn áp dụng pháp luật. Bên cạnh đó, luận văn cũng phân tích, đánh giá một cách khách quan những ưu điểm đã đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại đó để đề xuất các giải pháp sửa đổi, hoàn thiện trong thời gian tới.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lí luận về pháp luật giao đất.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật giao đất tại Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT GIAO ĐẤT TẠI VIỆT NAM

1.1. Những vấn đề lý luận về giao đất

1.1.1. Cơ sở của việc hình thành quy định về giao đất

Nhằm thực hiện chế độ đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu được ghi nhận từ Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 và các Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013, các quy định của pháp luật về giao đất đã ra đời và từng bước hoàn thiện để đảm bảo cho việc phân phối và phân phối lại quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, công bằng giữa những người sử dụng đất, đồng thời đảm bảo cho việc quản lý đất đai của Nhà nước tập trung thống nhất.

1.1.2. Khái niệm, phân loại giao đất

1.1.2.1. Khái niệm giao đất

Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013: “*Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất*”.

1.1.2.2. Phân loại giao đất

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, giao đất hiện nay có hai hình thức: giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Việc giao đất có thể xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn tùy thuộc vào mục đích sử dụng đất.

Giao đất không thu tiền sử dụng đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho người có nhu cầu sử dụng đất và người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước.

Đối với hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất có nhu cầu sử dụng đất và người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước một khoản tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.1.3. Nguyên tắc giao đất

Giao đất là hành vi pháp lý của cơ quan Nhà nước thực hiện phân phối và phân phối lại đất đai cho người sử dụng đất nhằm đảm bảo cho đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Để Nhà nước thực hiện tốt được chức năng quản lý đối với đất đai, hoạt động giao đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau: Giao đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giao đất phải đúng thẩm quyền, đối tượng.

1.2. Khái quát pháp luật về giao đất

1.2.1. Quan hệ pháp luật về giao đất

1.2.1.1. Chủ thể quan hệ pháp luật về giao đất

Chủ thể của quan hệ pháp luật về giao đất thực chất chính là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật đất đai bao gồm: Nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong nước, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật đất đai.

Thứ hai, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong nước, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, và doanh

ng nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào qua hệ pháp luật đất đai nói chung và quan hệ pháp luật giao đất nói riêng với tư cách là người sử dụng đất.

1.2.1.2. Khách thể quan hệ pháp luật về giao đất

Khách thể của quan hệ pháp luật về giao đất là toàn bộ vốn đất quốc gia, là vùng đất, khoảng đất cụ thể mà qua đó Nhà nước đã thiết lập các chế độ pháp lý nhất định. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì các chế độ pháp lý đó là: Chế độ pháp lý đối với đất nông nghiệp; chế độ pháp lý đối với đất phi nông nghiệp; chế độ pháp lý đối với đất chưa sử dụng.

1.2.1.3. Nội dung quan hệ pháp luật về giao đất

Nội dung quan hệ pháp luật về giao đất chính là các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể quan hệ pháp luật đất đai, nhưng chủ thể ở đây có thể nhìn nhận một cách cụ thể hơn đó chính là Nhà nước và người được giao đất.

Nhà nước với tư cách là người đại diện chủ sở hữu về đất đai nên quyền và nghĩa vụ của Nhà nước rất đặc trưng, trước hết vì Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nên Nhà nước có đầy đủ ba quyền năng đó là: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

Khác với Nhà nước, chủ thể được Nhà nước giao đất ngoài những quyền chung của người sử dụng đất được quy định tại Điều 166 và Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được quy định tại Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 thì quyền và nghĩa vụ pháp lý của người được Nhà nước giao đất sẽ được phân chia theo từng loại chủ thể như: tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước

ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

1.2.2. Nguồn của pháp luật về giao đất

Nguồn của pháp luật về giao đất bao gồm những văn bản pháp luật do nhiều cơ quan có thẩm quyền của Việt nam ban hành. Nguồn chủ yếu là các văn bản luật và văn bản dưới luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh về pháp luật giao đất.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT

2.1. Nội dung pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay

2.1.1. Căn cứ và điều kiện giao đất

2.1.1.1. Căn cứ giao đất

Để thực hiện chính sách giao đất có hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng và tiết kiệm, việc giao đất cần thực hiện theo các căn cứ mà pháp luật đất đai quy định, cụ thể: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2.1.1.2. Điều kiện giao đất

Đây là cơ sở để Nhà nước thực hiện chính sách giao đất, thông qua việc tuân thủ các quy định về căn cứ giao đất, điều kiện về giao đất, theo đó việc giao đất cần phải đảm bảo các điều kiện:

Thứ nhất, đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất

Thứ hai, đối với dự án sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi được sự chấp thuận bằng văn bản của các bộ, ngành có liên quan.

Thứ ba, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải có các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai.

2.1.2. Hình thức giao đất

Hình thức giao đất là việc Nhà nước thông qua các quyết định hành chính giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức ở các trường hợp khác nhau với các quy định riêng phù hợp. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nhà nước thực hiện việc giao đất dưới hai hình thức sau: giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Như vậy, số lượng các trường hợp được áp dụng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 đã bị giảm đáng kể so với Luật Đất đai năm 2003.

2.1.3. Thẩm quyền giao đất

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thẩm quyền giao đất được quy định như sau:

Thứ nhất, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền giao đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

Thứ hai, UBND cấp huyện có thẩm quyền giao đất đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất không được ủy quyền.

2.1.4. Hạn mức giao đất

Hạn mức giao đất là diện tích tối đa đối với mỗi loại đất mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao cho mỗi hộ gia đình cá nhân. Theo quy định của Luật Đất đai 2013 thì hạn mức giao đất chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân và áp dụng đối với hoạt động giao đất của Nhà nước.

Tùy thuộc vào loại đất mà hạn mức giao đất được pháp luật quy định khác nhau. Hiện nay pháp luật quy định hai loại hạn mức giao đất là hạn mức giao đất nông nghiệp và hạn mức giao đất ở.

2.1.5. Thời hạn sử dụng đất được giao

Theo quy định của Luật đất đai 2013, thời hạn sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất bao gồm: đất sử dụng ổn định lâu dài và đất sử dụng có thời hạn.

2.1.6. Trình tự, thủ tục giao đất

Đây là thứ tự các bước, các công việc cụ thể mà các cơ quan có thẩm quyền và người sử dụng đất phải thực hiện để chuyển giao đất từ Nhà nước đến người sử dụng đất. Pháp luật hiện hành có sự tiến bộ là quy định giản tiện hơn so với trước đây về thủ tục giao đất. Về cơ bản, thủ tục này được thực hiện theo cơ chế một cửa, người xin giao đất nộp hồ sơ và nhận kết quả tại một cơ quan nhất định. Luật Đất đai năm 2013 không quy định chi tiết về thủ tục, trình tự giao đất mà chỉ quy định một số nguyên tắc trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho chính phủ quy định cụ thể, theo quy định tại các Điều 60, 61, 62, 63, 64 Nghị định 43/2014/NĐ-CP trình tự, thủ tục giao đất, Bộ tài nguyên và môi trường quy định cụ thể hồ sơ giao đất tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT.

2.1.7. Về giá đất

Pháp luật hiện hành quy định cụ thể về nguyên tắc, phương pháp định giá đất, theo đó, giá đất do Nhà nước quy định bao gồm: khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể.

2.2. Đánh giá việc thực thi pháp luật về giao đất ở nước ta hiện nay

2.2.1. Về căn cứ giao đất

So với các quy định trước đây thì các quy định về căn cứ giao đất đã có nhiều điểm mới, theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 thì việc giao đất phải căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện. Khắc phục những bất cập hạn chế trong Luật Đất đai năm 2003 và các quy định trước đây, có thể nói công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Việc quy định giao đất cần phải căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất nhằm xác định rõ chủ thể có nhu cầu sử dụng đất thực sự, tránh tình trạng giao đất gây lãng phí đất đai và bất công trong xã hội.

Bên cạnh những mặt đạt được, pháp luật đất đai hiện hành cũng thể hiện nhiều điểm hạn chế và bất cập trong quy định về căn cứ giao đất, cụ thể:

Thứ nhất, chất lượng quy hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chưa có tầm nhìn xa trong dự báo.

Thứ hai, các quy định của Luật Đất đai hiện nay sẽ làm tăng áp lực về thời gian, chi phí và nhân lực do phải huy động cùng lúc cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

Thứ ba, một số địa phương phê duyệt KHSDĐ cấp huyện muộn so với quy định, dẫn đến việc giao đất theo kế hoạch bị ảnh hưởng.

Thứ tư, trong thực hiện QHSDD vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại, yếu kém, bức xúc.

Thứ năm, việc quy định về thẩm định nhu cầu sử dụng đất, một mặt tạo cơ sở cho Nhà nước giao đất đúng mục đích, đúng nhu cầu, nhưng một mặt cũng dẫn đến việc phát sinh các thủ tục về giao đất, cho thuê đất trong thực tiễn, làm cho quá trình này rườm rà, kéo dài thời gian và cũng là cơ sở làm phát sinh vấn đề tham nhũng trong quá trình thẩm định.

Thứ sáu, cơ chế đánh giá việc chấp hành tốt pháp luật về đất đai của người xin giao đất chưa được thực hiện rõ ràng, đánh giá đúng thực tiễn.

2.2.2. Về hình thức giao đất

Cùng với việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Luật Đất đai 2013 đã có nhiều quy định thay đổi so Luật Đất đai năm 2003 nhằm khắc phục những hạn chế của các quy định trước đây, cụ thể Luật Đất đai năm 2013 thu hẹp các trường hợp được giao đất và mở rộng các trường hợp thuê đất.

Có thể khẳng định, các quy định của pháp luật hiện nay đã có nhiều thay đổi và khắc phục được những hạn chế trong các quy định trước đây, tuy nhiên, đánh giá thực trạng về quy định của pháp luật hiện hành về giao đất có thể thấy:

Thứ nhất, việc giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất chưa được triển khai thực hiện nghiêm túc, phổ biến vẫn là giao đất theo hình thức chỉ định.

Thứ hai, hiện nay việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất không đảm bảo tính công khai, minh bạch trong chi và thu ngân sách do không bóc tách hai giai đoạn Nhà nước chi cho bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư và giai đoạn Nhà nước thu từ giao đất cho chủ đầu tư.

2.2.3. Về trình tự, thủ tục giao đất

Nhìn chung, các thủ tục hành chính về giao đất hiện nay đã có nhiều quy định mới, và có nhiều bước tiến bộ, có thể đánh giá như sau:

Thứ nhất, về ưu điểm của trình tự, thủ tục giao đất.

Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện thống nhất theo cơ chế “một cửa” cụ thể cơ quan tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ đơn giản rõ các loại giấy tờ phải có, thời gian thực hiện thủ tục được rút gọn với từng công việc nhằm thống nhất và công khai hoá thủ tục hành chính trong quản lý đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, đáp ứng yêu cầu về cải cách hành chính.

Thứ hai, về hạn chế của trình tự, thủ tục giao đất.

Hiện nay, các thủ tục về đầu tư, xây dựng và đất đai trong việc thu hồi đất, giao đất mặc dù đã có nhiều sửa đổi bổ sung, tuy nhiên thực tế cho thấy các quy định về hồ sơ còn chưa thống nhất, còn phức tạp, thời gian thực hiện kéo dài.

2.2.4. Về thẩm quyền giao đất

Đánh giá chung về các quy định hiện hành về thẩm quyền giao đất có thể thấy một thực trạng chung chúng ta có thể thấy rằng hiện nay Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo sự phân cấp từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên việc quản lý đất đai của Việt Nam đang được đánh giá không tốt, đặc biệt việc quản lý trong giao đất được xem là bất cập nhất.

2.2.5. Về giá đất trong giao đất

Nhìn chung, chính sách về giá đất thời gian qua đã liên tục được điều

chỉnh, hoàn thiện theo hướng tiếp cận cơ chế thị trường, đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai, từng bước phát huy nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội và là cơ sở để từng bước giải quyết tốt hơn quyền lợi của người có đất bị thu hồi, đồng thời góp phần hạn chế tham nhũng trong quản lý, sử dụng đất. Năm 2015 riêng thu tiền sử dụng đất đạt 67.548 tỷ đồng, vượt 73,2% so dự toán, tăng 53,5% so thực hiện năm 2014.

Tuy nhiên, các quy định về giá đất trong giao đất hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế như:

Thứ nhất, một số quy định về nguyên tắc xác định giá đất vẫn còn bất cập, như trong nguyên tắc “phù hợp với giá thị trường”, đây là khái niệm rất khó xác định và tương đối mơ hồ bởi “phù hợp” là từ ngữ mang tính chất định tính và không có khả năng trở thành tiêu chí thống nhất để chính phủ xây dựng khung giá đất, điều chỉnh giá đất và UBND cấp tỉnh xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể. Điều này dẫn đến khả năng tiềm tàng là giá đất do Nhà nước quy định sẽ ít nhiều phụ thuộc vào quan điểm của những nhà quản lý.

Thứ hai, tại một số địa phương, việc triển khai công tác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 còn chậm.

Thứ ba, về hội đồng thẩm định giá đất hiện nay chưa phải là cơ chế mà xã hội mong đợi.

Thứ tư, các quy định về bảng giá đất và giá đất cụ thể hiện nay đang có sự trùng lặp.

2.3. Đánh giá chung về pháp luật giao đất tại Việt Nam

2.3.1. Ưu điểm

Thứ nhất, pháp luật về giao đất hiện nay đã đảm bảo sự bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai giữa các thành phần kinh tế, đặc biệt là nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tiếp tục xóa bỏ cấp trong sử dụng đất, đồng thời khắc phục được những bất cập, hạn chế của pháp luật đất đai giai đoạn trước đó.

Thứ hai, pháp luật đất đai hiện hành đã có nhiều quy định chặt chẽ hơn về căn cứ giao đất và đồng thời nâng cao vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở nâng cao vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Thứ ba, pháp luật đất đai hiện hành cũng có nhiều quy định bổ sung về điều kiện giao đất.

Thứ tư, pháp luật đất đai hiện hành tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính trong giao đất.

Thứ năm, pháp luật đất đai hiện nay đã có các quy định cụ thể hơn về chế tài đối với dự án đầu tư đã được giao đất nhưng không sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng.

Thứ sáu, pháp luật đất đai đang từng bước tạo môi trường pháp lý để quan hệ đất đai vận động phù hợp với quy luật phát triển của nền kinh tế thị trường.

2.3.2. Hạn chế, bất cập

Thứ nhất, tại nhiều địa phương, việc áp dụng thực hiện quy định về điều kiện để được giao đất theo quy định của Luật Đất đai còn lúng túng.

Thứ hai, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của các công trình, dự án; việc khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn xảy ra và khá phổ biến.

Thứ ba, việc định giá đất cụ thể đối với từng dự án vẫn còn nhiều bất cập.

Thứ tư, tại một số địa phương, việc triển khai công tác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 còn chậm, thời gian thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trong một số trường hợp còn kéo dài, chưa đáp ứng kịp yêu cầu về tiến độ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Thứ năm, sự thiếu nhất quán giữa nội dung Luật và Văn bản hướng dẫn thi hành trong hoạt động giao đất cũng đang là điểm khó xử lý.

Thứ sáu, một số địa phương khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện muộn so với quy định, dẫn đến việc giao đất theo kế hoạch bị ảnh hưởng.

Thứ bảy, thủ tục hành chính về giao đất vẫn còn bất cập: kết quả giải quyết còn chưa đáp ứng như mong đợi của người dân và doanh nghiệp, một số thủ tục còn rườm rà, thời gian giải quyết còn dài...

Thứ tám, nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ để trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ chín, thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất còn bộc lộ những yếu kém, không ổn định, phát triển thiếu lành mạnh, giao dịch “ngâm” khá phổ biến.

Thứ mười, ở nhiều địa phương vì mong muốn thúc đẩy thu hút đầu tư để phát triển kinh tế địa phương, nên trong thời gian qua nhiều địa phương

chưa sàng lọc kỹ năng lực nhà đầu tư trước khi giao đất thực hiện các công trình, dự án ven biển, dẫn đến tình trạng giao đất tràn lan, chủ đầu tư bao chiếm, găm giữ đất, bỏ hoang gây lãng phí; nhiều dự án đầu tư đã được Nhà nước giao đất nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc chậm tiến độ so với dự án đầu tư đã được xét duyệt.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

Thứ nhất, pháp luật đất đai hiện nay do vẫn còn thiếu các quy định để xử lý chuyển tiếp giữa Luật cũ và Luật mới.

Thứ hai, nguyên nhân của công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn kéo dài.

Thứ ba, quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến việc áp dụng các phương pháp định giá để xác định giá đất cụ thể trong một số trường hợp còn phức tạp, chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn của các địa phương.

Thứ tư, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án đầu tư để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương chưa tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và thị trường bất động sản.

Thứ năm, quy định giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất chưa được nhiều địa nghiêm túc thực hiện.

Thứ sáu, việc kiểm tra, xử lý vi phạm sau khi giao đất chưa được tiến hành một cách thường xuyên.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT GIAO ĐẤT TẠI VIỆT NAM

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật giao đất tại Việt Nam

3.1.1. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện pháp luật giao đất

Thứ nhất, cần xây dựng chính sách, pháp luật về đất đai cho phù hợp hơn với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một trong những yêu cầu cấp thiết.

Thứ hai, cần tăng cường hơn công khai, minh bạch, dân chủ trong quản lý, sử dụng đất.

Thứ ba, cần đảm bảo tính nhất quán, tính hệ thống của pháp luật đất đai.

Thứ tư, cần đảm bảo tính ổn định của pháp luật đất đai.

Thứ năm, cần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất khi được giao đất, thiết lập sự bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai, thực hiện quyền và nghĩa vụ sử dụng đất giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài cho phù hợp với yêu cầu hội nhập và thu hút đầu tư.

Thứ sáu, cần chú trọng đến đánh giá chất lượng đất đai, thay đổi phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ tốt hơn cho công tác giao đất cũng như công tác quản lý và sử dụng đất.

3.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về giao đất

Thứ nhất, pháp luật về giao đất phải dựa trên nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính đất đai liên quan trực tiếp trong giao đất, xác định giá đất, phát triển quỹ đất và đấu giá quyền sử

dụng đất nhằm huy động nguồn lực tài chính từ đất đai phục vụ hiệu quả cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ ba, pháp luật về giao đất phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, trên nguyên tắc nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và bảo vệ môi trường.

Thứ tư, hoàn thiện và thực thi pháp luật về giao đất phải dựa trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng và đúng pháp luật.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về giao đất tại Việt Nam

3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao đất

3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc áp dụng pháp luật về giao đất

Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai nói chung và pháp luật về giao đất nói riêng, các quy định về pháp luật giao đất phải dựa trên nguyên tắc “đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu”.

Hai là, công tác giao đất phải thật sự minh bạch.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện các quy định về định giá đất.

Bốn là, tăng cường việc giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSDĐ, theo đó hạn chế việc giao đất không qua hình thức đấu giá và cần có một quy chế đấu giá QSDĐ công khai, minh bạch.

Năm là, hoàn thành công tác lập QHSDD, KHSDD và tổ chức công khai đúng thời gian quy định, vào đầu mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch làm căn cứ để giao đất.

Sáu là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc giao đất để Nhà nước nắm chắc, quản chặt quỹ đất đai trên phạm vi cả nước.

Bảy là, cần tiếp tục giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng có thời hạn theo hướng kéo dài hơn quy định hiện hành để khuyến khích nông dân gắn bó hơn với đất và yên tâm đầu tư sản xuất.

Tám là, tiếp tục đổi mới, cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc thực thi pháp luật về giao đất

Một là, thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp dài hạn, nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất.

Hai là, phát triển nhanh các tổ chức tư vấn về giá đất để định giá đất.

Ba là, tạo điều kiện, cơ chế thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, minh bạch và hiệu quả.

Bốn là, tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai một cách thường xuyên, liên tục tại các cấp.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc giao đất.

KẾT LUẬN

Đất đai là vấn đề lớn, phức tạp và rất nhạy cảm, tác động trực tiếp đến kinh tế, chính trị, xã hội, sự ổn định và phát triển của đất nước. Pháp luật hiện hành đã có nhiều quy định mới, kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm hạn chế các quy định bất cập của các quy định trước đây, bên cạnh đó cùng với việc thi hành đồng bộ các chính sách, pháp luật về đất đai, chính sách giao đất được thực hiện trong những năm qua đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và bước đầu phát huy nguồn lực của đất đai trong phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, pháp luật về giao đất hiện nay vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế như: Các quy định của pháp luật vẫn còn chồng chéo gây khó khăn trong quá trình thực hiện, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế, vẫn còn tình trạng giao đất sai mục đích, sai đối tượng, thủ tục hành chính còn rườm rà, công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thực thi một cách có hiệu quả...

Với những kết đạt được thông qua thực hiện đề tài “Pháp luật về giao đất tại Việt Nam”, luận văn đã có những đóng góp chủ yếu sau đây:

Qua nghiên cứu những vấn đề lý luận về pháp luật giao đất ở Việt Nam, đánh giá thực trạng pháp luật, luận văn đã làm rõ kết quả đạt được trong quản lý Nhà nước về giao đất. Luận văn cũng đã tìm hiểu, phân tích để làm rõ những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực thi pháp luật giao đất, từ đó tìm ra nguyên nhân và những định hướng, giải pháp, kiến nghị về giao đất ở Việt Nam.

Tác giả luận văn đã cố gắng thực hiện mục tiêu đặt ra song kiến thức, kinh nghiệm và thời gian thực hiện đề tài còn có hạn trong khi đề tài có nội hàm nghiên cứu rộng, phức tạp, đối tượng nghiên cứu đa dạng nên chắc chắn luận văn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS. Trần Thị Huệ đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ để có thể hoàn thành luận văn này.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN HỮU TRÍ

**PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT -
QUA THỰC TIỄN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TẠI
HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

LUẬN VĂN TÓM TẮT THẠC SỸ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60.38.01.07

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐẶNG CÔNG CƯỜNG**

Thừa Thiên Huế, năm 2016

**Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật
- Đại học Huế.**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đặng Công Cường.

Phản biện 1: PGS.TS Hà Thị Mai Hiên

Phản biện 2: PGS.TS Trần Thị Huệ

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại:
Trường Đại học Luật 8 giờ 30 ngày 08 tháng 10 năm 2016.

Nội dung Tóm tắt Luận văn
đảm bảo đăng Website của Trường.

Xác nhận của Người hướng dẫn khoa học

TS. Đặng Công Cường

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn	6
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	7
8. Bố cục của luận văn	7
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI.....	8
1.1. Tổng quan pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.....	8
1.2. Những yếu tố ảnh hưởng pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.....	12
1.3. Pháp luật điều chỉnh về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.....	13
Kết luận chương 1	14
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT – QUA THỰC TIỄN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	15
2.1. Thực trạng pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.....	15
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.....	17
Kết luận chương 2	26
Chương 3. PHƯƠNG HƯỚNG, CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI.....	27
3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.....	27
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới	27

3.3. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020	29
Kết luận chương 3	31
KẾT LUẬN	33

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với quốc gia có chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai như Việt Nam, quy hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ hữu hiệu để Nhà nước quản lý đất đai được thống nhất, hiệu quả và đảm bảo cho đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Điều đó được khẳng định trong các văn bản pháp luật điều chỉnh về lĩnh vực đất đai, mới nhất tại khoản 1, Điều 54 của Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”* và Chương 4 về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Luật Đất đai năm 2013.

Hệ thống các văn bản pháp luật về quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới chưa đồng bộ, xung đột nội dung, phương pháp giữa qui hoạch sử dụng đất trong thời gian giao thời giữa Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013 với các văn bản luật chuyên ngành về qui hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, ... chưa được giải quyết. Thực trạng đó cho thấy còn nhiều vấn đề bất cập về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới mà không có hướng chỉ đạo tháo gỡ sẽ có sự lãng phí lớn bởi đất đai là nguồn tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá.

Huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đã triển khai thực hiện công tác quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới từ tháng 01 năm 2012, tại 12/18 xã, thị trấn của huyện Phú Lộc, đến cuối năm 2015 huyện Phú Lộc bổ sung thêm 03 xã đưa vào xây dựng nông thôn mới. Bước đầu đã có nhiều chuyển biến tích cực về diện mạo nông thôn, kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác quy hoạch sử dụng đất trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, đi đôi với sự phát triển mạnh về kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn huyện Phú Lộc cũng đã phát sinh nhiều vấn đề về môi trường, về sử dụng đất như: ô nhiễm môi trường nặng nề ở các khu, cụm công nghiệp, nhà máy, ô nhiễm ở các khu dân cư; nhiều khu dân cư mới, khu dân cư vượt lũ chưa khai thác hết tiềm năng theo quy hoạch gây lãng phí tài nguyên đất, một số khu dân cư, chợ tự phát xung quanh khu dân cư không theo quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường; một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa được triển khai thực hiện, kê biên đã lâu nhưng chưa áp giá bồi thường... gây thiệt hại về kinh tế cho cả Nhà nước lẫn Nhân dân.

Với những lý do nêu trên, nhằm đánh giá lại thực trạng quy hoạch sử dụng đất, thực trạng công tác xây dựng xã nông thôn mới và đề xuất hướng sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên đất trên địa bàn huyện Phú Lộc, được sự phân công của Trường Đại học Luật - Đại học Huế, dưới sự hướng dẫn của giảng viên - TS. Đặng Công Cường tôi thực hiện đề tài ***“Pháp luật về quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế”*** làm luận văn nghiên cứu của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Ở cấp độ luận văn thạc sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế, chưa có công trình nghiên cứu mang tính hệ thống pháp luật về quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới dưới góc độ pháp lý, vì vậy luận văn sẽ kế thừa các nghiên cứu về pháp luật quy hoạch sử dụng đất, về xây dựng nông thôn mới để nghiên cứu cụ thể, chi tiết về quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới theo hướng tập trung vào giải quyết tính lý luận, hệ thống của pháp luật quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn như:

- Luận án tiến sĩ Luật học “Pháp luật về quy hoạch sử dụng đất thực tiễn tại tỉnh Thừa Thiên Huế” của Lê Thị Phúc đã làm rõ vấn đề và có giá trị tham khảo như:

Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng các quy định pháp luật về quy hoạch sử dụng đất. Xác định mục đích, yêu cầu của việc xây dựng pháp luật về quy hoạch sử dụng đất. Về phương diện xây dựng pháp luật cần ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn cụ thể các quy định của Luật Đất đai năm 2013 về quy hoạch sử dụng đất; xác định hướng ban hành Luật Quy hoạch. Các giải pháp nhằm hỗ trợ việc thực thi pháp luật về quy hoạch sử dụng đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế và bài học kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố khác.

- Luận văn thạc sĩ Nông nghiệp “Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất vùng ven biển huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế” của Lê Thụy, đã làm rõ vấn đề như: Thực trạng quản lý và sử dụng đất vùng ven biển huyện Phú Lộc; giải quyết vấn đề thực tiễn về việc quản lý, sử dụng đất vùng ven biển đang đặt ra hiện nay nói chung và ở huyện Phú Lộc nói riêng, còn là tài liệu tham khảo cho các địa phương có cùng điều kiện tương tự.

- Phạm Hữu Nghị với bài viết “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo pháp luật đất đai Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị”, tạp chí Nhà nước và Pháp luật số tháng 10(246)/2008. Đã có những nhận xét về thực trạng các quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trên cơ sở đó

kiến nghị cần xem xét quy hoạch sử dụng đất trong mối quan hệ mật thiết với quy hoạch khác; xem xét nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất theo hướng bảo đảm tính minh bạch và tính bền vững; quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của đơn vị lập quy hoạch.

- Đoàn Phạm Hà Trang với bài viết “ Xây dựng nông thôn mới: Vấn đề quy hoạch và huy động các nguồn lực tài chính” khẳng định quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải tính đến một cách tổng thể từ trên xuống, để mỗi quy hoạch từng làng xã nằm trong một chỉnh thể toàn quốc, khu vực, địa phương trong mối liên hệ với kinh tế, xã hội, môi trường, sinh thái, khí hậu, thổ nhưỡng, quốc phòng...

- Lê Quốc Lý, trong cuốn sách “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - Vấn đề và giải pháp” đã chỉ ra những bất cập giữa quá trình đô thị hóa với phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới; mâu thuẫn giữa lợi ích công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn; mâu thuẫn giữa quá trình đô thị hóa với quá trình phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Nguyễn Hữu Kiệt, Lê Quang Trí, Lưu Thanh Sang với bài viết “Nghiên cứu mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 1993-2010”. Bài viết đã làm rõ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn cấp tỉnh cũng còn một số bất cập như: chồng chéo và chưa thống nhất làm hạn chế đến vai trò của mỗi loại quy hoạch đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long. Xuất phát từ tình hình trên, đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng ở tỉnh Vĩnh Long là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa có sự thống nhất về không gian, thời gian.

- Vấn đề quy hoạch sử dụng đất và các loại quy hoạch khác được nghiên cứu bàn luận, tuy nhiên các nghiên cứu về quy hoạch sử dụng đất lại được tiếp cận dưới các góc độ khác nhau như: “Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị” (2004) của Nguyễn Thế Bá; “Quy hoạch mạng lưới giao thông đô thị” (2005) của Vũ Thị Bình; “Giáo trình Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn” (2012)-Nxb Nông nghiệp; “Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất” (2015), của Nguyễn Hữu Ngữ - Nguyễn Thị Hải; “Kinh nghiệm nước ngoài về quản lý và pháp luật đất đai” tài liệu tập huấn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong khi đó từ lý luận đến thực tiễn triển khai xây dựng xã nông thôn mới đặt ra nhiều vấn đề cần làm sáng tỏ; trong giới hạn phạm vi nghiên cứu, luận văn làm rõ những vấn đề cần đặt ra sau:

Một là, pháp luật về quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới ở địa phương cấp huyện.

Hai là, mục tiêu, nội dung, tiêu chí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Làm rõ những yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất, xây dựng xã nông thôn mới.

Ba là, thực trạng áp dụng pháp luật quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, những kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại, nguyên nhân đề xuất phương hướng, các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất qua trong xây dựng xã nông thôn mới tại địa phương cấp huyện.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hoá lý luận, pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới, luận văn phân tích, đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận văn đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài phải thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau đây:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận, pháp luật về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới;

- Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế theo tiêu chí quy hoạch về nông thôn mới, nhằm xác định những kết quả đạt được, những hạn chế cũng như nguyên nhân dẫn đến hạn chế đó;

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất nói chung, pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới nói riêng. Đồng thời đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của pháp luật quy hoạch sử dụng đất, cơ sở khoa học của chiến lược xây dựng xã nông thôn mới ở Việt Nam;
- Nghiên cứu pháp luật quy hoạch sử dụng đất, các yếu tố bảo đảm thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới;
- Nghiên cứu đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020;
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới nói chung, ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng;
- Nghiên cứu định hướng, giải pháp pháp hoàn thiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam nói chung, ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian: Đề tài nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2015.
- Về không gian: Các số liệu đánh giá thực trạng pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới chủ yếu từ thực tiễn quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu dựa trên những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quy hoạch sử dụng đất và xây dựng xã nông thôn mới.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.*

Đề tài chọn điểm nghiên cứu là các xã được quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, xử lý số liệu.*

Đề tài tiến hành tổng hợp, thống kê, mô tả, so sánh, tổng hợp tài liệu, số liệu theo hệ thống bảng biểu. Sau khi thu thập được các số liệu và tài liệu, tiến hành phân tích, xử lý các số liệu và tài liệu thu thập được để phục vụ cho việc phân tích, đánh giá toàn diện về tình hình thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Trên cơ sở đó phân tích, đối chiếu với các yêu cầu của pháp luật quy hoạch, chỉ ra những bất cập của pháp luật quy hoạch hiện hành như thiếu

tính khả thi, thời gian, thẩm quyền, nội dung quy hoạch.

- *Phương pháp so sánh.*

Pháp luật quy hoạch sử dụng đất, xây dựng nông thôn mới ở các địa phương trong nước,... Từ đó gợi mở cho việc điều chỉnh pháp luật đối với quy hoạch sử dụng đất vào các mục đích quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

- *Phương pháp mô tả luật, phân tích quy phạm.*

Được sử dụng để làm rõ nội dung của pháp luật quy hoạch sử dụng đất, những bất cập hạn chế của pháp luật liên quan đến quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới.

6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn

- Luận văn làm rõ một số vấn đề lý luận và pháp luật quy hoạch sử dụng đất như khái niệm, đặc điểm; một số vấn đề lý luận và pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới như khái niệm, mục tiêu, nội dung, tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới. Từ góc độ lý luận, luận văn xác định pháp luật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới. Đồng thời chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới như điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, phân tích, làm rõ năng lực của các cơ quan có thẩm quyền, mối quan hệ giữa cơ quan quy hoạch sử dụng đất với cơ quan tham gia quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, mức độ thống nhất giữa pháp luật quy hoạch sử dụng đất với pháp luật của các lĩnh vực có liên quan.

- Bằng các phương pháp khác nhau, trong đó có phương pháp so sánh, thống kê, luận văn đã đánh giá thực trạng và tình hình thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, về các khía cạnh như quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sản xuất, quy hoạch xây dựng, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện trong xây dựng xã nông thôn mới. Qua đó xác định những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế.

- Từ cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đã đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

- Luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất, pháp luật về xây dựng xã nông thôn mới; giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại

huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn đến năm 2020.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

7.1. Ý nghĩa khoa học

Qua kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá về pháp luật quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế làm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất, định hướng quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng phát triển bền vững đối với ngành, lĩnh vực.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Các đề xuất định hướng quy hoạch sử dụng đất trong đề tài là nguồn tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc lập quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững của huyện Phú Lộc nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung.

8. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung của luận văn được chia thành ba chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận của pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.

Chương 2. Thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chương 3: Phương hướng, các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

1.1. Tổng quan pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật quy hoạch sử dụng đất

Khi nghiên cứu về QHSDĐ có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau. Có quan điểm tiếp cận ở góc độ kỹ thuật nhằm thực hiện việc đo đạc, vẽ bản đồ đất đai, kiểm kê đất đai, phân chia diện tích đất, giao đất cho các ngành. Ở góc độ khác lại cho rằng QHSDĐ được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật. Dù nghiên cứu ở góc độ nào đều nhận định QHSDĐ là hệ thống các biện pháp của Nhà nước về tổ chức, quản lý nhằm mục đích sử dụng hiệu quả tối đa tài nguyên đất với các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững trên cơ sở phân bổ quỹ đất vào các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng theo các đơn vị hành chính các cấp, các vùng và cả nước.

Từ những nghiên cứu trên ta có thể rút ra khái niệm *“Quy hoạch sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của Nhà nước về tổ chức và sử dụng đất đầy đủ hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân phối và tái phân phối quỹ đất cả nước, tổ chức sử dụng đất như một tư liệu sản xuất cùng với các tư liệu sản xuất khác gắn liền với đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường¹”*.

Trong công tác quản lý đất đai, QHSDĐ chính là cơ sở khoa học là căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước quản lý các biến động về đất đai, nó trực tiếp thể hiện phương thức yêu cầu trong công tác quản lý và sử dụng đất đai. QHSDĐ là một trong những phương tiện để Nhà nước thực hiện các chính sách đất đai của mình, giúp cho Nhà nước can thiệp một cách sâu sát vào quá trình sử dụng đất. Việc quản lý đất đai theo quy hoạch chính là điều kiện để đất đai được sử dụng hợp lý và có hiệu quả. QHSDĐ là cơ sở khoa học của quá trình xây dựng các chiến lược về khai thác, sử dụng đất, là tiền đề cho việc thực hiện đúng đắn các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Pháp luật điều chỉnh hoạt động QHSDĐ thông qua các quy định trách nhiệm của mỗi cơ quan nhà nước, mỗi ngành, mỗi đơn vị trong xây dựng quy hoạch và KHSDD đồng thời đảm bảo cho các quy hoạch và kế hoạch

¹ Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật Đất đai*, Nxb Tư pháp Hà Nội, tr 65.

đó có hiệu lực, hiệu quả, tính khả thi, hợp hiến, hợp pháp trong thực tiễn.

Như vậy, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 khái niệm QHSDD được hiểu như sau: “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*”².

Trên cơ sở khái niệm pháp luật về QHSDD, QHSDD luôn có các đặc điểm cơ bản như sau:

- *QHSDD mang tính lịch sử - xã hội.*
- *QHSDD mang đặc điểm tổng hợp.*
- *QHSDD là một công cụ quản lý khoa học của Nhà nước.*
- *QHSDD có tính chất dài hạn và tính chiến lược.*
- *QHSDD mang đặc điểm khả biến.*

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

- *Khái niệm, mục tiêu, nội dung, tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới*
- + *Khái niệm về nông thôn mới.*

Sau gần 30 năm đổi mới, nông nghiệp, nông thôn nước ta đã có những thay đổi lớn lao, đời sống cư dân nông thôn đã được cải thiện vượt bậc. Tuy nhiên nếu so với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, so với các nước phát triển trong khu vực thì nông nghiệp, nông thôn nước ta đang bộc lộ nhiều mặt yếu kém như: Nông thôn phát triển thiếu quy hoạch và tự phát; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu; mức sống vật chất, văn hóa, y tế, giáo dục của cư dân nông thôn tuy có được cải thiện nhưng còn ở mức thấp và đặc biệt ngày càng doãng cách xa so với đô thị; cảnh quan sinh thái nông thôn ngày càng biến dạng xấu, ô nhiễm nhanh và ngày càng nghiêm trọng; chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở nhất là năng lực quản lý điều hành rất yếu kém.

Các mặt yếu kém trên đang là rào cản cho con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đe dọa sự phát triển bền vững. Vì vậy, ngày 05/8/2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó khái niệm nông thôn mới được hiểu là “*khu vực nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất*

² Khoản 2, Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013.

hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

+ Mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới.

Một là, làng - xã thực sự là một cộng đồng, trong đó quản lý của Nhà nước không can thiệp sâu vào đời sống nông thôn trên tinh thần tôn trọng tính tự quản của người nông dân thông qua hương ước, lệ làng (không trái với pháp luật của Nhà nước). Quản lý của Nhà nước và tự quản của nông dân được kết hợp hài hoà nhằm hình thành môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nông thôn.

Hai là, đáp ứng yêu cầu thị trường hoá, đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuẩn bị những điều kiện vật chất và tinh thần giúp nông dân làm ăn sinh sống và trở nên thịnh vượng ngay trên mảnh đất mà họ đã gắn bó lâu đời.

Ba là, có khả năng khai thác hợp lý và nuôi dưỡng các nguồn lực, đạt tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; môi trường sinh thái được giữ gìn; tiềm năng du lịch được khai thác; làng nghề truyền thống, làng nghề thủ công nghiệp được khôi phục; ứng dụng công nghệ cao về quản lý, về sinh học... cơ cấu kinh tế nông thôn phát triển hài hoà, hội nhập địa phương, vùng, cả nước và quốc tế.

Bốn là, dân chủ nông thôn mở rộng và đi vào thực chất. Các chủ thể nông thôn (lao động nông thôn, chủ trang trại, hộ dân, các tổ chức phi chính phủ, nhà nước, tư nhân...) có khả năng, điều kiện và trình độ để tham gia tích cực vào các quá trình ra quyết định và chính sách phát triển nông thôn; thông tin minh bạch, thông suốt và hiệu quả giữa các tác nhân có liên quan; phân phối công bằng. Người nông dân thực sự “được tự do và quyết định trên luống cày và thửa ruộng của mình”, lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh làm giàu cho mình, cho quê hương theo đúng chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Năm là, nông dân, nông thôn có văn hoá phát triển dân trí được nâng lên, sức lao động được giải phóng, nhiệt tình cách mạng được phát huy. Đó chính là sức mạnh nội sinh của làng xã trong công cuộc xây dựng xã NTM vừa tự hoàn thiện bản thân, nâng cao chất lượng cuộc sống của mình, vừa góp phần xây dựng quê hương văn minh giàu đẹp.

+ Nội dung xây dựng xã nông thôn mới.

Xây dựng xã NTM hướng đến năm nội dung cơ bản sau:

Một là, về kinh tế, nông thôn có nền sản xuất hàng hoá mở, hướng đến thị trường và giao lưu, hội nhập.

Hai là, về chính trị, phát huy dân chủ với tinh thần thượng tôn pháp luật, gắn lệ làng, hương ước với pháp luật để điều chỉnh hành vi con người, đảm bảo tính pháp lý tôn trọng kỷ cương phép nước, phát huy tính tự chủ của làng xã.

Ba là, về văn hoá xã hội, xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, giúp nhau xoá đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng.

Bốn là, về con người, xây dựng hình mẫu người nông dân sản xuất hàng hoá khá giả, giàu có, kết tinh các tư cách: Công dân, thể nhân, dân của làng, người con của các dòng họ, gia đình.

Năm là, về môi trường, xây dựng, củng cố, bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái. Bảo vệ rừng đầu nguồn, chống ô nhiễm nguồn nước, môi trường không khí và chất thải từ các khu công nghiệp để nông thôn phát triển bền vững.

+ *Tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới.*

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính Phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới bao gồm 19 tiêu chí và được chia thành 5 nhóm cụ thể: Tiêu chí về quy hoạch; về hạ tầng kinh tế - xã hội; về kinh tế và tổ chức sản xuất; về văn hóa - xã hội - môi trường và về hệ thống chính trị.

- *Khái niệm, đặc điểm pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới*

Pháp luật về QHSDĐ trong xây dựng xã NTM có mối quan hệ mật thiết với QHSX, QHXD. Trong đó, QHSDĐ với hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới; quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp. Gắn với đặc thù, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Từ mối quan hệ đó, khái niệm pháp luật về QHSDĐ trong xây dựng xã NTM được hiểu là *việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sản xuất, quy hoạch xây dựng, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu tại các xã xây dựng nông thôn mới.*

Do đó, pháp luật về QHSDĐ trong xây dựng xã NTM mang những đặc điểm sau.

+ *Quy hoạch sử dụng đất song hành với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong xây dựng xã nông thôn mới*

+ *Quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch sản xuất trong xây dựng xã nông thôn mới.*

+ *Quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng trong xây dựng xã nông thôn mới.*

1.2. Những yếu tố ảnh hưởng pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

1.2.1. Yếu tố về điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tác động tích cực đến phát triển sản xuất nông nghiệp cũng như công tác quy hoạch và ngược lại. Do đó, mọi sự biến đổi trong tự nhiên ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, đến phân bố loại đất và đời sống của cư dân nông thôn, nên đòi hỏi khi sử dụng đất ngoài bề mặt không gian cần chú ý đến việc thích ứng với điều kiện tự nhiên và quy luật sinh thái tự nhiên của đất cũng như các yếu tố bao quanh mặt đất như nhiệt độ, ánh sáng, lượng mưa, không khí và các khoáng sản trong lòng đất....

1.2.2. Yếu tố điều kiện kinh tế - xã hội

Có thể nhận thấy, điều kiện tự nhiên của đất chỉ là một tồn tại khách quan, khai thác và sử dụng đất quyết định vẫn là do con người. Cho dù điều kiện tự nhiên có nhiều lợi thế nhưng các điều kiện xã hội, kinh tế kỹ thuật không tương ứng thì ưu thế tài nguyên cũng khó có thể trở thành sức sản xuất hiện thực, cũng như chuyển hóa thành ưu thế kinh tế. Ngược lại, khi điều kiện kỹ thuật được ứng dụng vào khai thác và sử dụng đất thì sẽ phát huy được mạnh mẽ tiềm lực sản xuất của đất, đồng thời góp phần cải tạo điều kiện môi trường tự nhiên, biến điều kiện tự nhiên bất lợi thành điều kiện có lợi cho phát triển kinh tế xã hội.

1.2.3. Các tiêu chí xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới

Xã đạt chuẩn NTM phải đảm bảo có 100% của 19 tiêu chí thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định như: Quy hoạch và thực hiện quy hoạch; giao thông; thủy lợi; điện nông thôn; trường học; giáo dục; cơ sở vật chất văn hóa; văn hóa; chợ nông thôn; bưu điện; nhà ở dân cư; thu nhập; hộ nghèo; tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên; về hình thức tổ chức sản xuất; y tế; môi trường; hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững

mạnh; an ninh, trật tự xã hội được giữ vững³.

1.2.4. Năng lực của cơ quan có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới

Năng lực của cơ quan có thẩm quyền QHSDĐ trong xây dựng xã NTM ở các địa phương có vai trò rất quan trọng. Do công tác QHXDXNTM còn rất ít kinh nghiệm và chưa có sự đồng nhất về quan niệm trong thực tế triển khai đối với các tổ chức tư vấn và cả xã hội, cũng như các cơ quan có thẩm quyền QHSDĐ trong xây dựng xã NTM.

1.2.5. Mối quan hệ giữa cơ quan quy hoạch sử dụng đất với các cơ quan tham gia quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Giữa các cơ quan Trung ương như BXD, BNN&PTNT, BTN&MT; các cơ quan địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, cán bộ phụ trách cấp xã, ngoài ra còn có các ban, ngành khác vẫn chưa có được tiếng nói chung. Dẫn đến ban hành nhiều văn bản pháp luật, văn bản áp dụng, hướng dẫn khác nhau làm mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu tính khả thi, gắn kết với nhau.

1.2.6. Mức độ thống nhất giữa pháp luật quy hoạch sử dụng đất với pháp luật quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới

Pháp luật QHSDĐ trong xây dựng xã NTM điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính đặc thù, đó là quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động QHSDĐ trong xây dựng xã NTM. Vì vậy, cần phải có sự thống nhất giữa pháp luật QHSDĐ với pháp luật QHXDXNTM. Để đáp ứng được các đòi hỏi này, hệ thống pháp luật phải bảo đảm tính khoa học, phải thỏa mãn các tiêu chí QHSDĐ cũng như các pháp luật có liên quan đến xây dựng xã NTM như về tính ổn định, tính thống nhất, tính minh bạch, tính quy phạm.

1.3. Pháp luật điều chỉnh về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

1.3.1. Các văn bản pháp luật điều chỉnh

Pháp luật không phải là hiện tượng bất biến. Nó phụ thuộc và được quyết định bởi điều kiện thực tế của xã hội, nó thay đổi và phát triển để phù hợp với sự thay đổi và phát triển xã hội. Nhưng việc sửa đổi pháp luật một cách thường xuyên trong một thời gian ngắn hoặc rất ngắn thể hiện pháp luật không có tính ổn định tương đối. Trong giai đoạn 2010-2015, hệ thống pháp luật về QHSDĐ và xây dựng xã NTM có nhiều điều chỉnh cả

³ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới

đạo luật và văn bản dưới luật. Như vậy về thời gian sửa đổi, bổ sung, thay thế có những văn bản pháp luật 10 năm, có những văn bản 05 năm, có văn bản dưới 01 năm. Văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi, có những văn bản thay đổi cả nội dung cụ thể, về thời gian, thẩm quyền; dẫn đến ở địa phương phải điều chỉnh, khảo sát, kiểm kê, thậm chí đánh giá lại từ đầu, thậm chí không theo kịp yêu cầu.

1.3.2. Khái quát pháp luật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

- Về nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất.
- Về căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất.
- Về nội dung lập quy hoạch sử dụng đất.
- Trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất.
- Thẩm định và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
- Công khai quy hoạch sử dụng đất.
- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Kết luận chương 1

Từ những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật QHSDD, pháp luật QHSDD trong xây dựng xã NTM, luận văn đã tập trung giải quyết được một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, luận văn đã làm rõ về khái niệm, đặc điểm của pháp luật QHSDD; khái niệm, mục tiêu, nội dung, tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới; khái niệm, đặc điểm pháp luật điều chỉnh QHSDD trong xây dựng xã NTM.

Thứ hai, Luận văn phân tích các yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng đến pháp luật QHSDD trong xây dựng xã NTM là: Yếu tố về điều kiện tự nhiên, yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội, tiêu chí công nhận xã NTM, năng lực cơ quan thẩm quyền QHXDXNTM, mối quan hệ cơ quan QHSDD với QHXDXNTM, tính thống nhất pháp luật về QHSDD và pháp luật về xây dựng xã NTM làm cơ sở để đối chiếu, phân tích đánh giá pháp luật QHSDD hiện hành theo Luật Đất đai và qua thực tiễn QHSDD để xây dựng xã NTM.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT – QUA THỰC TIỄN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1. Thực trạng pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

2.1.1. Pháp luật về quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong xây dựng xã nông thôn mới

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, QHSDD các cấp được lập, thẩm định và phê duyệt song hành với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quy định là vậy nhưng thực tế chưa bao giờ quy hoạch được thực hiện song hành với nhau; bởi lẽ hai quy hoạch này được lập theo hai quy trình khác nhau. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xây dựng theo chiều từ dưới lên, bắt đầu từ cấp xã được triển khai thực hiện tuần tự lên đến cấp quốc gia; QHSDD lại đi theo chiều từ trên xuống, bắt đầu từ cấp quốc gia được triển khai thực hiện tuần tự xuống đến cấp xã. Trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt của hai loại quy hoạch này cũng khác nhau. Vì vậy, trên thực tế muốn kết hợp song hành được hai loại quy hoạch này cũng khó thực hiện.

2.1.2. Pháp luật về quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch sản xuất, quy hoạch xây dựng trong xây dựng xã nông thôn mới

QHDXNTM là công việc mang tính tiên đề, có tầm quan trọng trước mắt cũng như lâu dài đối với việc xây dựng xã NTM. Nội dung của công tác lập QHDXNTM là giải quyết vấn đề “3 trong 1” QHXD, QHSX và QHSDD nhằm đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc lập và quản lý quy hoạch trên địa bàn xã là hết sức cần thiết⁴. Ngày 28/10/2011 liên bộ Bộ XD, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT ban hành Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt QHDXNTM nhằm đáp ứng yêu cầu này. Tuy nhiên chất lượng QHSDD, QHSX, QHXD còn chưa tốt, chưa thể hiện rõ và thiếu tính liên kết vùng trong các mặt tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, xây dựng hạ tầng khung, xây dựng xã NTM gắn với phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn cấp huyện, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tiết kiệm trong đầu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện

⁴Đàm Quang Tuấn (2016), *bài viết quy hoạch xây dựng nông thôn mới những vấn đề đặt ra*, nguồn <http://kientrucvietnam.org.vn/quy-hoach-xay-dung-nong-thon-moi-nhung-van-de-dat-ra/>

sống người dân đô thị, mới đáp ứng được yêu cầu trước mắt, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài trên địa bàn xã.

2.1.3. Pháp luật về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

Khi xây dựng các quy định về QHSDD trong khuôn khổ của pháp luật đất đai chúng ta chưa thật chú ý đến các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông đường bộ, quy hoạch ngành như du lịch, lâm nghiệp, nông nghiệp...chưa chú ý đến các loại quy hoạch đã có trong các đạo luật như Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng...nên giữa các loại quy hoạch chồng lấn nhau. Luật Đất đai năm 2013 đã có những quy định mới về công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện QHSDD nhưng qua thực tiễn tổ chức thực hiện nhận thấy vừa yếu, vừa thiếu như:

- Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu giải quyết các vấn đề quy hoạch đô thị, trong khi xu hướng các doanh nghiệp mong muốn đầu tư các vùng nông thôn với chi phí đất đai rẻ, dễ xử lý các vấn đề môi trường, tận dụng nguồn lao động tại chỗ lại thiếu điều luật để điều chỉnh.

- Các quy định pháp luật cho phép điều chỉnh QHSDD không hạn chế trong một bản quy hoạch, bổ sung nhiều nội dung, thậm chí thay đổi mục đích ban đầu của quy hoạch; không quy định diện tích tối đa được điều chỉnh QHSDD.

- Hệ thống pháp luật còn thiếu những quy định về thực hiện công khai, minh bạch các thông tin, người dân và doanh nghiệp rất khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về các bản QHSDD của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Do hệ thống các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước về QHSDD với QHXDXNTM còn một số mâu thuẫn, bất cập, nên thực tế áp dụng các quy định này trong việc triển khai lập, thực hiện QHSDD - qua thực tiễn QHXDXNTM còn nhiều bất cập.

- Tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch còn bất cập, đối với QHSDD, được thực hiện thống nhất theo các quy định của Luật Đất đai; đối với QHXDXNTM ngoài các quy định chung, chủ yếu được thực hiện theo quy định của cơ quan phê duyệt quy hoạch theo pháp luật chuyên ngành cho từng đồ án quy hoạch cụ thể là ngành Xây dựng, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành Tài nguyên và Môi trường; do chưa có đầy đủ những quy định cần thiết và cụ thể của Nhà nước nên việc phối hợp giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và

phát triển nông thôn của cấp huyện trong việc lập, thực hiện QHSDD còn hạn chế.

- Về nguyên tắc giữa QHSDD theo hệ thống pháp luật đất đai và QHSDD trong xây dựng xã NTM phải thống nhất, phù hợp với nhau, ít nhất là đối với những nội dung chính của quy hoạch. Tuy nhiên, do không thống nhất về thời gian, không gian lập quy hoạch và một số nguyên nhân khác mà trong thực tiễn, nội dung của QHSDD thường không thống nhất, phù hợp lẫn nhau, còn mâu thuẫn, chông chéo với nhau.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

2.2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Về điều kiện tự nhiên.

Toàn huyện Phú Lộc có tổng diện tích tự nhiên là 72.092,03ha. Đất đai hình thành phát triển trên địa hình phức tạp và nhiều loại đá mẹ khác nhau vì vậy các loại đất theo nguồn gốc phát sinh cũng đa dạng, phong phú, bao gồm 19 loại đất được chia thành 8 nhóm đất chính.

Bảng 2.1. Cơ cấu các loại đất của huyện Phú Lộc

TT	Nhóm Đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất cát và cồn cát biển	10.776	18,75
2	Đất mặn	1.509	2,63
3	Đất phèn mặn	1.355	2,36
4	Đất phù sa	3.926	6,85
5	Đất Feralit (đất đỏ vàng)	34.596	60,30
6	Đất dốc tụ	145	0,25
7	Đất mùn vàng đỏ trên đá mácma axít	729	1,27
8	Đất xói mòn trơ sỏi đá	4.290	7,48

(Nguồn: UBND huyện Phú Lộc, “*Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc giai đoạn 2011-2020*”)

- Về điều kiện kinh tế - xã hội.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt bình quân là 16,49% (giảm 9,7% so với giai đoạn 2004 - 2011 và giảm 4,51% so với kế hoạch đã đề ra). Tuy tăng trưởng kinh tế thấp hơn so với kỳ vọng, song đã góp phần duy trì ổn định nền kinh tế. Một số lĩnh vực như dịch vụ du lịch, nông lâm ngư nghiệp phát triển khá; tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện tăng trưởng đạt và vượt kế hoạch.

2.2.2. Tình hình thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 2010 đến nay)

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ XD, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Năm 2012, UBND huyện Phú Lộc đã phê duyệt QHSDD để xây dựng 12/15 xã NTM đến năm 2020 với nguyên tắc tuân thủ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; sự kết hợp QHSDD với hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; QHSDD với QHSX nông nghiệp; QHSDD với QHSX công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; QHSDD với quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

Bảng 2.2. Quy hoạch sử dụng đất 12 xã xây dựng nông thôn mới đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	41.197,13	100,00
1	Đất nông nghiệp	25.792,74	62,61
2	Đất phi nông nghiệp	12.478,60	30,29
3	Đất chưa sử dụng	510,98	1,24
4	Đất khu du lịch	29,3	0,07
5	Đất khu dân cư nông thôn	2.385,51	5,79

(Nguồn: UBND huyện Phú Lộc, “Đề án quy hoạch xây dựng 12 xã nông thôn mới đến năm 2020”)

- Quy hoạch sử dụng đất với hạ tầng thiết yếu trong xây dựng xã nông thôn mới.

Bảng 2.3. So sánh quy hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai và quy hoạch sử dụng đất xây dựng xã nông thôn mới tại 12 xã về đất hạ tầng thiết yếu

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2020 (diện tích ha)		
		Quy hoạch xã nông thôn mới	Phân bổ quy hoạch theo Quyết định 509/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Tăng (+), giảm (-) so với phân bổ sau quy hoạch
Tổng diện tích đất hạ tầng thiết yếu		4.529,64	3.757,78	-726,87
1	Đất lúa nương	16,23		-16,23
2	Đất trồng cây lâu năm còn lại	446,2		-446,2
3	Đất nông nghiệp khác	14		-14
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	13,75	11,2	-2,55
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.084,76	1.156,8	72,04
6	Đất sông, suối	319,93		-319,93
7	Đất phát triển hạ tầng	2.634,8	2.589,78	-45,02
8	Đất phi nông nghiệp khác			

(Nguồn: UBND huyện Phú Lộc)

Từ bảng 2.3 so sánh số liệu QHSDD trong xây dựng xã NTM với chỉ tiêu phân bổ QHSDD theo Luật Đất đai năm 2013 đến năm 2020 trên địa bàn 12 xã NTM, do có sự chênh lệch về thời gian QHSDD nên nhiều tiêu chí trong lập quy hoạch, KHSDD xây dựng xã NTM với thực tế QHSDD theo Luật Đất đai năm 2013 có chênh lệch nhau. Việc thực hiện các tiêu chí quy hoạch, KHSDD trong xây dựng xã NTM so với các tiêu chí

QHSDĐ theo Luật Đất đai có những quy định như thời gian, thẩm quyền, nội dung mâu thuẫn, không cần thiết, dẫn đến nhiều chỉ tiêu QHSDĐ của các xã xây dựng NTM không thống nhất. Vấn đề cần đặt ra là các xã có nhất thiết phải QHSDĐ trong xây dựng xã NTM (Luật Đất đai năm 2013, cấp xã không thực hiện QHSDĐ) hay chỉ cần phân kỳ sử dụng đất giai đoạn để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thật cần thiết để phục vụ hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

- Quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch sản xuất nông nghiệp trong xây dựng xã nông thôn mới

Bảng 2.4. So sánh quy hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai và quy hoạch sử dụng đất xây dựng nông thôn mới tại 12 xã về đất sản xuất nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2020 (diện tích ha)		
		Quy hoạch xã nông thôn mới	Phân bổ quy hoạch theo Quyết định 509/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Tăng (+), giảm (-) so với phân bổ sau quy hoạch
Tổng diện tích đất quy hoạch sản xuất nông nghiệp		25.418,37	27.623,62	2.205,25
1	Đất lúa nước	2.479,91	3.702,49	1.222,58
2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.195,35	1.611,58	416,23
3	Đất trồng cây lâm nghiệp	20.251,39	20.869,84	618,45
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	102,06	49,81	-52,25
5	Đất trồng cây lâu năm	1.389,66	1.389,9	0,24

(Nguồn: UBND huyện Phú Lộc)

Từ bảng 2.4 so sánh thực tiễn thực hiện các tiêu chí QHSX nông nghiệp trong xây dựng xã NTM trên địa bàn huyện Phú Lộc nhận thấy:

Các chỉ tiêu QHSDĐ về QHSX nông nghiệp khá chi tiết là yêu cầu khó thực hiện với thực tế ở địa bàn huyện Phú Lộc, bởi vì thực tế quy hoạch còn mang tính ngắn hạn, phụ thuộc rất nhiều vào thị trường. Trong

khi QHSDD chỉ mang tính tổng quát; tuy nhiên xã xác định các vùng sản xuất và chỉ ra khu vực trồng cây, vật nuôi nhưng không thể triển khai được. Một phần do còn một số xã chưa quyết liệt trong dồn điền, đổi thửa, một phần do khi giao đất khai thác và sử dụng, người dân không làm theo những yêu cầu đã xác định trên các vùng sản xuất. Do đó trong QHSX nông nghiệp với QHSDD cần phải khoanh vùng sản xuất, chỉ ra các loại hình sản xuất thích hợp với điều kiện thực tế để có giải pháp sử dụng phù hợp.

- *Quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới*

Trên cơ sở số liệu so sánh tại bảng 2.3 trên, nhận thấy ở các chỉ tiêu QHSDD phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cụ thể như đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất xử lý, chôn lấp chất thải, đất nghĩa trang, nghĩa địa... không đồng nhất về số liệu, thậm chí không phân bố, điều đó thể hiện trình độ, năng lực của cấp quy hoạch, vai trò của hội đồng thẩm định quy hoạch cấp huyện rất quan trọng. Nhu cầu xây dựng khu dân cư mới xuất phát từ những đòi hỏi cấp bách của các xã trong quá trình phát triển kinh tế xã hội; tình trạng phân bố dân cư không đều do lịch sử để lại đòi hỏi phải có những điều chỉnh dựa vào tình hình thực trạng và yêu cầu phát triển của xã xây dựng NTM. Đồng thời để tránh tình trạng tự phát, xây dựng lộn xộn, đất ở của khu dân cư NTM, thực hiện nghiêm túc việc cấp phép xây dựng ở nông thôn, thực hiện đồng bộ về giao đất và tuyên truyền về công tác quy hoạch. Tuy nhiên, việc triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu dân cư mới gặp khó khăn về cấp nước, cấp điện, san nền thoát nước và vệ sinh môi trường, tập quán sinh hoạt của người dân; do đó việc bảo tồn được bản sắc văn hoá rất khó khăn.

- *Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất - qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc*

+ *Về nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất.* Với nguyên tắc lập QHSDD trong xây dựng xã NTM phải tuân thủ quy hoạch cấp trên, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, QHSDD toàn huyện nhưng thực tế thực hiện trên địa bàn huyện Phú Lộc chưa song hành cùng nhau, do thời điểm lập quy hoạch khác nhau.

+ *Về căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất.* Thời gian lập QHXDXNTM của huyện Phú Lộc đến năm 2020 đã được UBND huyện Phú Lộc phê duyệt 12/15 xã trong năm 2012 đã không phù hợp với chỉ tiêu, diện tích

đất quy hoạch cho các ngành nhưng chưa điều chỉnh lại cho phù hợp. Như vậy, giữa QHSDD và QHXDXNTM ở huyện Phú Lộc đã không có sự thống nhất, phù hợp với nhau về thời kỳ quy hoạch lập, điều chỉnh quy hoạch. Về không gian lập quy hoạch trong xây dựng NTM với QHSDD các chỉ tiêu quy hoạch tương ứng để phối hợp giữa hai loại quy hoạch trên cùng một địa bàn có những khó khăn nhất định; một số chỉ tiêu không có tính chất tương đồng để so sánh. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho QHSDD trong xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc chưa có sự thống nhất, phù hợp với nhau.

+ *Về nội dung lập quy hoạch sử dụng đất.* Sự mâu thuẫn, bất cập về các nội dung cụ thể giữa QHSDD với QHXDXNTM một mặt thể hiện chất lượng của mỗi loại quy hoạch còn hạn chế; mặt khác thể hiện mối quan hệ này trong thực tiễn chưa được quan tâm giải quyết đầy đủ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan nhà nước trong công tác lập quy hoạch ở huyện Phú Lộc.

+ *Thẩm định và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất.*

Bảng 2.5. So sánh quy định về thẩm định, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai với pháp luật quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới

Nội dung	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới
Thẩm quyền thẩm định quy hoạch	- Luật Đất đai năm 2003: Cấp huyện Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Cấp xã Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. - Luật Đất đai năm 2013: Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường
Thẩm quyền phê duyệt	- Luật Đất đai năm 2003: UBND cấp xã trình UBND huyện phê duyệt. UBND cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt. - Luật Đất đai năm 2013: UBND huyện trình UBND tỉnh phê duyệt.	Các xã xây dựng nông thôn mới trình UBND huyện phê duyệt

Từ so sánh khái quát các quy định của các văn bản pháp quy về thẩm định và phê duyệt QHSDD và QHXDXNTM thể hiện tại bảng 2.5, rút ra một số nhận xét:

Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đối với hai loại quy hoạch ở cấp tỉnh, huyện là không đồng nhất theo Luật Đất đai năm 2013. Bởi vì trong thẩm định, phê duyệt QHXDXNTM có QHSDD⁵, nhưng theo Điều 36 của Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống QHSDD không có cấp xã.

+ *Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.* Việc điều chỉnh QHSDD vẫn chưa có đề cập đến báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005; điều đó cho thấy việc thống nhất nội dung của các ngành luật là chưa cao. Đối với 12 xã QHXDXNTM được duyệt nhưng chưa đáp ứng các tiêu chí về NTM quy định tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ; trong quá trình triển khai thực hiện QHXDXNTM, xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương làm thay đổi các dự báo của QHXDXNTM; các biến động về địa lý làm thay đổi ranh giới hành chính, sụt lở, lũ lụt và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng vẫn chưa có văn bản pháp lý để xây dựng, thẩm định, đánh giá, điều chỉnh cục bộ trong các xã xây dựng NTM.

+ *Trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất.* Trách nhiệm lập QHSDD trong các xã xây dựng NTM trên địa bàn huyện Phú Lộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, hướng dẫn thực hiện và thẩm định QHSDD chỉ dừng lại ở mức độ giúp UBND huyện theo quy định tại Điều 42 của Luật Đất đai năm 2013 “ *cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là chưa phù hợp về trách nhiệm trong tham mưu thực hiện, nhất là vai trò thẩm định nhiệm vụ và đồ án QHXDXNTM, trong đó có QHSDD quyết định đến quy hoạch hạ tầng, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các xã xây dựng NTM; đồng thời cấp xã không thực hiện QHSDD theo Luật Đất đai năm 2013.

+ *Công khai quy hoạch sử dụng đất.* Việc công khai, minh bạch thông tin tại UBND huyện, xã, thị trấn hiện nay vẫn chưa được chủ động và cập nhật thường xuyên để người dân được rõ, vẫn còn mang tính hình thức. Thông thường, các thông tin liên quan tới quy hoạch, đất đai chỉ được cán bộ phụ trách cung cấp khi người dân đến hỏi trực tiếp từng trường hợp. Người dân thường phải chờ đợi lâu và mất thời gian đi lại nhiều.

⁵ Điều 7, Điều 11 của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011

+ *Thực hiện quy hoạch sử dụng đất.* QHSDD trong xây dựng xã NTM trên địa bàn huyện Phú Lộc liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị như Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhưng việc khớp nối các ý kiến chuyên ngành giữa các cơ quan này chưa đồng bộ, thiếu sự nhất quán.

2.2.3. Đánh giá chung về thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

- *Kết quả đạt được.*

+ Pháp luật QHSDD - qua thực tiễn xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc trong thực tế đã có sự gắn kết, tác động, hỗ trợ lẫn nhau; thực hiện được vai trò của mỗi loại quy hoạch trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lộc, quy hoạch, KHSDD cấp huyện, QHSDD chi tiết xây dựng nông thôn mới các xã đã được phê duyệt nên tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

+ Qua 05 năm thực hiện các quy định của pháp luật về QHSDD, QHSDD trong xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc đã dần đưa công tác quy hoạch đi vào nề nếp, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển mà vẫn đảm bảo được nguyên tắc phát triển bền vững. Tuy nhiên, đất đai là tài nguyên thiên nhiên đặc biệt, huyện Phú Lộc lại có nhiều yếu tố mang tính đặc trưng về điều kiện tự nhiên, vừa quy hoạch phát triển nông thôn vừa quy hoạch đô thị làm vệ tinh cửa ngõ phía Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế, định hướng phát triển nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ giai đoạn 2015-2020; chính sách pháp luật về đất đai nói chung, về QHSDD nói riêng chưa hoàn thiện, nhận thức của người dân về vai trò của QHSDD còn hạn chế dẫn đến việc thực hiện các quy định của pháp luật QHSDD trong xây dựng xã NTM không tránh khỏi những hạn chế, bất cập.

- *Tồn tại, hạn chế.*

+ Giữa QHSDD chung toàn huyện và QHSDD trong xây dựng xã NTM còn một số nội dung chưa thống nhất về mục đích sử dụng đất, gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai;

+ Còn nhiều dự án phát sinh nằm ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do chưa dự báo chính xác về nhu cầu sử dụng đất, đặc biệt là các dự án về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, ... nên phải lập thủ tục để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

+ Do hạn chế về nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên nhiều công trình

không được bố trí kinh phí để thực hiện ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch đã đề ra; các dự án cụm công nghiệp, thương mại, ... đạt tỷ lệ sử dụng đất thấp do thiếu nhà đầu tư đặc biệt là các dự án thuộc Cụm công nghiệp Làng nghề Vinh Hưng, Vinh Hiền.

- *Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.*

+ *Nguyên nhân khách quan*

Do các điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các xã xây dựng NTM tại huyện Phú Lộc có những đặc điểm khác nhau như địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, nguồn tài nguyên đã bị suy kiệt, môi trường đã bị ô nhiễm ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất.

Hệ thống pháp luật quy hoạch sử dụng đất nước ta chưa hoàn thiện, vừa thiếu vừa yếu, QHSDD trong xây dựng xã NTM được ban hành thí điểm thực hiện tại các xã NTM căn cứ vào Luật Đất đai năm 2003, nay Luật Đất đai năm 2013 đã có hiệu lực thi hành hơn 3 năm nhưng chưa có văn bản hướng dẫn về điều chỉnh QHSDD trong xây dựng xã NTM để phù hợp, vẫn còn áp dụng Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ XD, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành còn thiếu kịp thời, chặt chẽ, nhất là thời kỳ đầu triển khai chương trình.

Xuất phát điểm của các xã còn thấp nhưng phải thực hiện khối lượng công việc rất lớn, đa dạng khi QHSDD gắn với QHSX, QHXD đối với các xã là quá sức, một số chính sách mới được triển khai nên phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm, kết quả đạt được của Chương trình còn chưa đồng đều, vùng khó khăn mức độ đạt còn thấp.

+ *Nguyên nhân chủ quan*

Trong 15 xã xây dựng NTM theo kế hoạch thực hiện từ năm 2010-2020 của huyện Phú Lộc, đã có 12 xã đã được UBND huyện phê duyệt Đồ án QHXDXNTM đến năm 2020, trong đó phê duyệt cả QHSDD để xây dựng xã NTM, trước khi UBND huyện phân bổ KHSDĐ kỳ đầu 2011-2015 cho 18 xã, thị trấn. Như vậy, nhiều tiêu chí trong lập quy hoạch, KHSDĐ xây dựng xã NTM được thực hiện trước thời gian so với thực tế QHSDD theo Luật Đất đai năm 2013.

Cơ sở kinh tế - kỹ thuật phát triển nông thôn chưa được đầu tư đúng mức để phát triển đúng với tiềm năng, thế mạnh hiện có của huyện Phú

Lộc. Hạ tầng nông thôn đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ giữa các xã.

Kết luận chương 2

Nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, luận văn đạt được một số kết quả nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về QHSDĐ trong xây dựng xã NTM như: Pháp luật về QHSDĐ với QHSX, QHXS trong xây dựng xã NTM; pháp luật về QHSDĐ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong xây dựng xã NTM; về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện QHSDĐ trong xây dựng xã NTM. Trên cơ sở đó đánh giá pháp luật QHSDĐ trong thực hiện xây dựng xã NTM chưa đảm bảo các yêu cầu như đã phân tích ở chương 2.

Thứ hai, luận văn đi vào tìm hiểu việc thực hiện các quy định của pháp luật QHSDĐ theo hướng nêu khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tại huyện Phú Lộc ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật quy hoạch, nhấn mạnh đến những lợi thế và những khó khăn của huyện Phú Lộc. Từ đó đặt ra yêu cầu với việc thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

Thứ ba, từ việc nghiên cứu có hệ thống các vấn đề pháp luật QHSDĐ, đánh giá những vấn đề về thực tiễn xây dựng xã NTM, đánh giá chung về thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế như kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế; xác định nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế để đi đến việc đưa ra những định hướng, các giải pháp cho việc hoàn thiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất – qua thực tiễn xây dựng xã nông thôn mới ở chương 3.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG, CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng xã nông thôn mới

Hướng hoàn thiện pháp luật về QHSDD là nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung, trong từng địa phương nói riêng. Công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng QHSDD theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; quan tâm, lắng ý kiến nhân dân tham gia đóng góp lập QHSDD.

3.1.2. Pháp luật quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chính sách sử dụng đất nông nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất xây dựng xã nông thôn mới

Chính sách đất đai không chỉ liên quan đến phát triển nông nghiệp, qua đó còn ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của dân cư ở nông thôn, còn tác động đến nhà ở và hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn cùng nhiều vấn đề khác cho sinh kế của người dân.

3.1.3. Pháp luật quy hoạch sử dụng đất phải là công cụ hữu hiệu để quản lý đất đai trong xây dựng xã nông thôn mới

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.. Các yếu tố đất đai luôn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người nông dân, đặc biệt là những người nghèo sống tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất

Mặc dù Luật Đất đai năm 2013 đã đi vào cuộc sống, song những quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện QHSDD theo Luật

Đất đai năm 2003 vẫn phải kế thừa, trong khi những quy định mới chưa được hướng dẫn và triển khai kịp thời, gây lúng túng cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Bởi vậy việc rà soát có ý nghĩa quan trọng trong việc loại bỏ các quy định lạc hậu và bổ sung hướng dẫn các quy định mới trong quá trình thực hiện⁶.

- *Về quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.*

Cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật QHSDD theo hướng chuyển nội dung QHSDD từ quy hoạch năm theo tổng diện tích sang quy hoạch theo vùng sử dụng đất. QHSDD đứng giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và QHXD.

- *Về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.*

+ Bổ sung nội dung thỏa thuận trong quy định lập QHSDD để đảm bảo nguyên tắc dân chủ và công khai, phải dựa trên nguyên tắc đối thoại giữa các bên có liên quan tới sử dụng đất, lấy nội dung lợi ích kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường làm nền tảng đối thoại để đi đến đồng thuận cao giữa các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vì lợi ích kinh tế với người dân, tổ chức hưởng lợi.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật cho phép điều chỉnh QHSDD để hạn chế điều chỉnh trong một bản quy hoạch, bổ sung nhiều nội dung, thậm chí thay đổi mục đích ban đầu của quy hoạch; quy định diện tích tối đa được điều chỉnh QHSDD, tránh tình trạng nội dung điều chỉnh QHSDD là một phần của QHSDD đã được quyết định, phê duyệt nhưng không đo, đếm, định lượng được.

+ Bổ sung quy định về chế tài thực hiện công khai, minh bạch các thông tin về QHSDD của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trước mắt cần có văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện trong khi chờ Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018.

+ Để tổ chức thực hiện QHSDD đúng quy định cần phải thực hiện các nội dung trong Chương 8 tài chính về đất đai, giá đất và đấu giá quyền sử dụng đất của Luật Đất đai năm 2013 đúng quy hoạch⁷.

- *Về trình tự thủ tục, thời gian quy hoạch sử dụng đất.*

Một điều dễ nhận thấy là về nguyên tắc mang tính pháp lý có thể nói trong một quãng thời gian dài tại các địa phương thực hiện công tác quản

⁶ Phạm Thị Liên Ngọc (2015), *Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch về sử dụng đất*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.

⁷ Lê Thanh Khuyến (2014), *Thực hiện nghị quyết của Quốc Hội về vấn đề đất đai*, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, kỳ 1 – tháng 11 năm 2014.

lý nhà nước về đất đai không đảm bảo QHSDD (QHSDD giai đoạn 2001 - 2010 đã hết hiệu lực thi hành, QHSDD giai đoạn 2011 - 2020 chưa được phê duyệt). Vì vậy cần sửa đổi quy định về kỳ quy hoạch theo hướng khi lập QHSDD cho giai đoạn 10 năm thì cần định hướng cho giai đoạn 10 năm tiếp theo để bảo đảm tính liên tục và tầm nhìn chiến lược của QHSDD⁸.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật xây dựng xã nông thôn mới

- Về tên gọi quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

Theo đó cần nghiên cứu sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật thống nhất dùng “*Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới*” thay cho cụm từ “*Quy hoạch điểm dân cư nông thôn*”.

- Về nội dung quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

+ Hiện có nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh về công tác quy hoạch của nhiều bộ, ngành khác nhau, dẫn đến không thống nhất giữa các văn bản quy hoạch. Cần bổ sung nội dung đánh giá, giám sát, xử lý trách nhiệm đối với cá nhân, tổ chức thực hiện QHXDXNTM.

+ Từ những hạn chế, bất cập này thiết nghĩ cần phải sớm ban hành Luật Quy hoạch để chi phối, thống nhất quản lý các loại quy hoạch, trong đó có QHSDD trong xây dựng xã NTM.

Nghiên cứu bỏ QHSDD trong QHXDXNTM, chỉ cần phân kỳ đất đai theo giai đoạn quy hoạch, để từ đó các xã có định hướng thực hiện một cách cụ thể; đồng thời theo Điều 36, Luật Đất đai năm 2013 hệ thống QHSDD không có cấp xã.

3.3. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020

3.3.1. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới

- Hoàn thiện công tác quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

Trước khi quy hoạch cần xác định rõ những xã vừa nằm trong quy hoạch NTM, vừa nằm trong quy hoạch vùng đô thị để thực hiện các nội dung quy hoạch, (nhất là về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật) phù hợp. Lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực. Thực hiện dân chủ, để người dân tham gia ý kiến, bày tỏ ý chí, nguyện vọng vào đề án quy hoạch, nhằm đảm bảo khi tổ chức thực hiện quy hoạch tạo được sự đồng thuận, sự tự nguyện đóng góp công

⁸ Phạm Hữu Nghị (2008), *Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo pháp luật đất đai Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (246). Tr. 35.

sức, tiền của, đất đai của nhân dân cho xây dựng xã NTM.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.*

Tăng cường liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức kinh tế ở nông thôn.

- *Huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới.*

Cần tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình theo kế hoạch hằng năm; đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo lộ trình đã đề ra trong Đề án xây dựng NTM. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện xã hội hoá đầu tư các công trình cấp nước sạch, chợ nông thôn, công trình thu gom, xử lý rác thải, một số công trình công ích khác, nhất là đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

3.3.2. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

- *Thực hiện công tác điều chỉnh và bổ sung quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.*

+ Xác định phạm vi không gian quy hoạch trùng lấp, trước khi quy hoạch cần xác định rõ các xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh vừa nằm trong QHXDXNTM, vừa nằm trong quy hoạch vùng đô thị lõi của khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô để thực hiện các nội dung quy hoạch phù hợp. Với trình tự quy hoạch chung đô thị rồi sau đó là quy hoạch phân khu, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch chi tiết⁹.

+ Thực hiện dân chủ, có cơ chế để người dân tham gia ý kiến, bày tỏ ý chí, nguyện vọng vào đề án quy hoạch, nhằm đảm bảo khi tổ chức thực hiện quy hoạch tạo được sự đồng thuận, sự tự nguyện đóng góp công sức, tiền của, đất đai của nhân dân cho xây dựng NTM.

+ Cần rà soát quy hoạch phù hợp cho giai đoạn 2016-2020. Hoàn tất việc rà soát, điều chỉnh QHXDXNTM đối với các xã triển khai trong giai đoạn 2011-2015 đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng địa phương và nhu cầu định hướng phát triển.

- *Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.*

Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ đạt chuẩn theo tiêu chí NTM; thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng

⁹Lê Thị Thanh Hằng (2015), *bài viết hoàn thiện quy hoạch nông thôn mới trong đô thị*, nguồn: <http://kientrucvietnam.org.vn/hoan-thien-quy-hoach-nong-thon-moi-trong-do-thi/>

điêm, lồng ghép tốt các chương trình dự án.

- *Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, lựa chọn tiêu chí ưu tiên thực hiện nhằm nâng cao thu nhập cho người dân.*

+ Các cấp, các ngành trong huyện, cần quán triệt tư tưởng xây dựng xã NTM nói chung, thực hiện công tác quy hoạch nói riêng là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong công tác chỉ đạo các cấp, ngành mình, làm cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch tiếp theo.

+ Trong lập quy hoạch cần liên kết chặt chẽ với các tổ chức tư vấn, nghiên cứu nắm vững điều kiện tự nhiên, xã hội, tập quán, lợi thế của địa phương để xác định cây trồng, vật nuôi phù hợp, cùng các ngành nghề có khả năng phát triển. Cần đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức về quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội, quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quản lý tài chính và hành chính, có năng lực quản lý điều hành hiệu quả các mặt của đời sống nông thôn hiện đại.

+ Phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ; trong đó, vận dụng triệt để nguyên tắc lựa chọn "dễ làm trước" cũng là một giải pháp quan trọng. "Dễ làm trước" vận dụng đối với việc lựa chọn các xã để chỉ đạo làm điêm, thực hiện tập trung hỗ trợ các xã có khả năng đạt chuẩn NTM trong các năm 2016, năm 2017 cho đến năm 2020 để tập trung chỉ đạo, thực hiện trước.

Kết luận chương 3

Việc đề xuất định hướng, các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận văn đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, đã đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật về QHSDĐ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, chính sách đất nông nghiệp, quản lý đất đai trong việc thực hiện pháp luật về QHSDĐ xây dựng xã NTM.

Thứ hai, từ các định hướng, luận văn đưa ra giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật QHSDĐ là QHSDĐ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật QHSDĐ hiện hành như nguyên tắc lập, căn cứ, nội dung lập, kỳ quy hoạch, trình tự, thẩm quyền lập, thông qua, xét duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh, quản lý quy hoạch sử dụng đất. Luận văn đã đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về xây dựng xã NTM như tên gọi, nội dung QHXDXNTM, cần phải sớm ban hành Luật Quy hoạch để chi phối, thống

nhất quản lý các loại quy hoạch, trong đó có QHSDD và QHXDXNTM. Nghiên cứu bỏ QHSDD trong QHXDXNTM, chỉ cần phân kỳ đất đai theo giai đoạn quy hoạch, để từ đó các xã có định hướng thực hiện một cách cụ thể; đồng thời theo Điều 36, Luật Đất đai năm 2013 hệ thống QHSDD không có cấp xã.

Thứ ba, kiến nghị bổ sung một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới nói chung và tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng như: Hoàn thiện công tác quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

KẾT LUẬN

Xây dựng xã NTM là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức sống của cư dân ở nông thôn. Để thực hiện chủ trương này, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đã kịp thời cụ thể hóa bằng những văn bản nhất định. Bước đầu của việc triển khai Chương trình xây dựng xã NTM đã đạt được những kết quả như: QHXDXNTM đã được phê duyệt và triển khai thực hiện, hệ thống kết cấu hạ tầng - xã hội được cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao, bộ mặt nông thôn được đổi mới trên cơ sở thực hiện đồng bộ QHSDD, QHXD, QHSX.

Trong đó, luận văn đã tiếp cận, làm rõ một số nội dung sau:

1. Khái niệm, đặc điểm, quy định của pháp luật quy hoạch sử dụng đất, khái niệm, mục tiêu, nội dung, tiêu chí xây dựng xã NTM, các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật QHSDD trong xây dựng xã NTM như điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền, hệ thống pháp luật QHSDD với QHSDD trong xây dựng xã NTM .

2. Bức tranh tổng thể về quá trình triển khai, thực hiện các tiêu chí xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phân tích khái quát. Thực tế quá trình xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt được những kết quả trong các lĩnh vực hệ thống tiêu chí về bưu điện, xóa đói giảm nghèo, nhà ở hay hệ thống chính trị ở cơ sở và an ninh trật tự xã hội ở nông thôn. Bên cạnh những kết quả đạt được, xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc còn những tồn tại, khó khăn chủ yếu liên quan đến những bất cập trong QHSDD như chưa kịp thời, chưa phù hợp, chưa đồng bộ với QHSX, QHXD trong QHXDXNTM, cũng như quy trình lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện QHSDD,... đã có tác động tiêu cực đến công tác xây dựng xã NTM tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây cũng là thực trạng chung của quá trình xây dựng xã NTM. Nguyên nhân xuất phát từ các yếu tố khách quan và chủ quan. Do hạn chế hệ thống pháp luật về QHSDD, thiếu đồng bộ giữa các loại quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, QHSX, QHXD; văn bản pháp luật về QHSDD trong xây dựng xã NTM với hệ thống pháp luật QHSDD nói chung chưa thống nhất về thời gian, quy trình nên khó khăn trong thực tế áp dụng; trình độ chuyên môn cán bộ thực hiện xây dựng xã NTM, các tổ chức tư vấn còn hạn chế... nên chủ trương xây dựng xã NTM trong quá trình triển khai thực hiện còn có những khó khăn nhất định.

3. Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng, biến động sử dụng đất, tiềm năng sử dụng đất đai của huyện Phú Lộc, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Phú Lộc, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích phát triển nói chung và xây dựng xã NTM, đề tài đã đề xuất định hướng quy hoạch sử dụng hợp lý đất đai.

Việc đề xuất định hướng QHSDD hợp lý gắn với công tác xây dựng xã NTM, các giải pháp hoàn thiện công tác quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế... là bước đi hoàn toàn đúng đắn, đẩy mạnh phát triển xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn khang trang hơn, đời sống nông dân được nâng lên, tốc độ và định hướng phát triển rõ nét và có nền tảng căn bản hơn. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM được đặt ra một cách toàn diện. Để có thể xây dựng được xã NTM với mục tiêu không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đòi hỏi phải có những giải pháp tổng thể mang tính chiến lược lâu dài từ hệ thống pháp luật và áp dụng văn bản pháp luật quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng xã nông thôn mới; đồng thời, phải có sự chung tay, nỗ lực của các ngành, các cấp, các chủ thể, đặc biệt là vai trò của người dân để chương trình đạt hiệu quả, có ý nghĩa thực sự với cuộc sống của người dân nông thôn.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

HOÀNG THỊ GIANG

**BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI
CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH**

**TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. VŨ THỊ HẢI YẾN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, trích dẫn nêu trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Luận văn đảm bảo đăng Website của Trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

TS. Vũ Thị Hải Yến

Hoàng Thị Giang

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	3
3.1. Cơ sở phương pháp luận.....	3
3.2. Phương pháp nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4.1. Đối tượng nghiên cứu	4
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
5.1. Mục đích nghiên cứu.....	4
5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
6. Điểm mới đạt được của luận văn	5
7. Kết cấu của bài luận văn	5
Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH VÀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH.....	7
1.1. Khái quát về Chương trình máy tính	7
1.1.1 Khái niệm Chương trình máy tính.....	7
1.1.2. Đặc điểm của Chương trình máy tính	7
1.1.3. Phân loại Chương trình máy tính.....	7
1.2. Khái quát về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	8
1.2.1. Khái niệm bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính	8
1.2.2. Ưu điểm, hạn chế trong cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	8
1.2.3. Ý nghĩa của việc bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	9
1.3. Khái lược Pháp luật điều chỉnh về quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	9
1.3.1. Các quy định của pháp luật quốc tế về bảo hộ Chương trình máy tính	9
1.3.2. Quy định của pháp luật một số quốc gia về bảo hộ Chương trình máy tính.....	9
Tiểu kết chương 1	9
Chương 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH.....	10
2.1. Bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	10
2.1.1. Chương trình máy tính - Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả.....	10
2.1.2. Chủ thể quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	10
2.1.2.1. Tác giả Chương trình máy tính.....	10
2.1.2.2. Chủ sở hữu Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	11

2.1.3. Nội dung, giới hạn Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	11
2.1.3.1. Nội dung Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	11
2.1.3.2. Giới hạn quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	12
2.1.4. Cách thức xác lập quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	12
2.1.4.1. Xác lập đương nhiên.....	12
2.1.4.2. Xác lập trên các căn cứ phái sinh	12
2.1.5. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	12
2.1.6. Những hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính .	13
2.1.6.1. Sao chép Chương trình máy tính mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.....	13
2.1.6.2. Sử dụng Chương trình máy tính mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật.....	13
2.1.6.3. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do CSH quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.....	13
2.1.6.4. Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong Chương trình máy tính	13
2.1.6.5. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.....	13
2.1.7. Các biện pháp bảo vệ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	13
2.1.7.1. Biện pháp tự bảo vệ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	13
2.1.7.2. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	14
Tiểu kết chương 2.....	14
Chương 3. THỰC TRẠNG BẢO HỘ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	15
3.1. Thực trạng bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính trên thế giới và ở Việt Nam.....	15
3.1.1. Tình hình xâm phạm quyền tác giả Chương trình máy tính	15
3.1.1.1 Trên thế giới.....	15
3.1.1.2. Ở Việt Nam.....	16
3.1.2. Một số vụ việc điển hình về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	19
3.1.3. Kết quả bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	20
3.2. Những khó khăn, vướng mắc trong công tác bảo hộ và xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	21

3.2.1. Vương mắc xuất phát trong các quy định của hệ thống pháp luật về SHTT	21
3.2.2. Vương mắc xuất phát từ công tác thực thi pháp luật và xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả Chương trình máy tính.....	21
3.3. Nhu cầu và các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	21
3.3.1. Nhu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật.....	21
3.3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính	21
3.3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật.....	21
3.3.2.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.....	22
Tiểu kết chương 3	22
KẾT LUẬN.....	23
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng thống kê 20 nền kinh tế hàng đầu về giá trị thương mại phần mềm máy tính cá nhân bị vi phạm năm 2011.....	15
Bảng 2: Bảng thống kê tỷ lệ vi phạm bản quyền CTMT tại Việt Nam từ năm 2006- 2010.....	17
Bảng 3: Bảng thống kê tỷ lệ sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền tại một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2009 -2013.....	17
Bảng 4. Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong đó có Việt nam, theo khảo sát của BSA năm 2015.....	18

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cùng với sự bùng nổ và phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ thì vấn đề quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ hay còn gọi là quyền sở hữu trí tuệ ngày càng khẳng định vị trí và vai trò của mình trong tiến trình phát triển của từng quốc gia.

Ngành công nghệ phần mềm bắt đầu mạnh nha từ những năm 1950, khi những chương trình máy tính đầu tiên được ra đời. Sự xuất hiện của các CTMT nhằm đáp ứng nhu cầu của con người trong thời đại công nghệ thông tin là một yêu cầu tất yếu. Sáng tạo ra các CTMT đang là một ngành được ưa chuộng và đem lại lợi nhuận vô cùng to lớn tuy nhiên để tạo nên các CTMT thì đòi hỏi kỹ thuật phức tạp cũng như nguồn vốn đầu tư rất cao. Chính vì phải trải qua một quy trình sáng tạo chứa đựng sự đầu tư lớn về vật chất lẫn tri thức. Vậy nên việc ban hành các quy định về cơ chế bảo hộ CTMT chống lại sự sao chép là hết sức cần thiết.

Trước tình hình vi phạm bản quyền phần mềm máy tính ngày càng nhiều, trong đó Việt Nam đang là nước có tỷ lệ vi phạm bản quyền cao so với thế giới. Theo thống kê của BSA (liên minh phần mềm doanh nghiệp thế giới) thì riêng năm 2014 tổng thiệt hại do vi phạm bản quyền phần mềm máy tính nói chung tại Việt Nam đã đạt đến con số khoảng 620.000.000\$¹. Yêu cầu đặt ra hiện nay là cần phải có một cơ chế hợp lý trong việc bảo hộ các CTMT.

Pháp luật nước ta đã ban hành một số văn bản có các quy định điều chỉnh trong lĩnh vực SHTT như: BLDS (1995), BLDS (2005), LSHTT (2005). Pháp lệnh về quyền tác giả năm 1994, Nghị định 76/1996/NĐ-CP hướng dẫn thi hành 1 số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự năm 1995. Các văn bản này sau khi được thực thi trong thực tế đã đạt được những thành công nhất định, tuy nhiên vẫn bộc lộ nhiều điểm hạn chế, thể hiện ở chỗ chưa có một văn bản nào có quy định hoàn chỉnh, rõ ràng về cơ chế bảo hộ CTMT, mà chỉ đưa ra khái niệm cơ bản, quy định mang tính chất chung không thực sự chi tiết, trong khi ngành công nghệ sáng tạo

¹ The Compliance Gap BSA GLOBAL SOFTWARE SURVEY,6/2014,P4

CTMT đang phát triển mạnh mẽ và đem lại lợi nhuận rất lớn cho nền kinh tế. Chính những lỗ hổng trong hệ thống pháp luật đã tạo kẽ hở cho việc vi phạm bản quyền phần mềm máy tính ngày càng gia tăng. Trước thực tế này, nhất thiết phải đưa ra được một văn bản thống nhất, rõ ràng về việc lựa chọn cơ chế bảo hộ đối với CTMT.

Vì những lý do trên cùng với sự yêu thích dành cho môn học Luật SHTT tôi đã chọn đề tài **“Bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính”** để nghiên cứu làm bài luận văn tốt nghiệp. Qua luận văn tôi muốn nghiên cứu các quy định của pháp luật về bảo hộ CTMT trong phạm vi quốc tế và đặc biệt là pháp luật bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT ở Việt Nam. Từ đó đưa ra ý kiến đóng góp của cá nhân để hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý về bảo hộ CTMT.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Qua tìm hiểu, bảo hộ chương trình máy tính nói chung và đặc biệt là bảo hộ chương trình máy tính theo quyền tác giả đã được các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà làm luật trên thế giới tập trung nghiên cứu, tranh luận. Tuy nhiên các nghiên cứu đa số đều dưới dạng bài tham luận hội thảo hoặc ý kiến tranh luận trong khuôn khổ hiệp định TRIPS hay công ước Berne. Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình khoa học viết về đề tài này. Có thể nhắc đến một số bài viết, công trình nghiên cứu của một số tác giả sau đây:

+ Đinh Thị Mai Phương (2004); Cẩm nang pháp luật SHTT và chuyển giao công nghệ, Nxb Chính trị quốc gia, 2004.

+ Nguyễn Như Hà (2007); “Một hướng tiếp cận bảo hộ máy tính trong thế giới hội nhập”. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 12 (236) năm 2007.

+ Tác giả Hoàng Minh Huệ (2009); “Một số vấn đề về bảo hộ phần mềm máy tính hiện nay”, Tạp chí hoạt động khoa học số 1/2009.

+ Trần Văn Hải (2012); Bảo hộ chương trình máy tính như đối tượng độc lập của quyền sở hữu trí tuệ, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, ISN 0866-7446, số 11(295)/2012, tr 33-42.

+ Nguyễn Đình Huy (2002); “Một vài suy nghĩ về bảo hộ CTMT ở Việt nam; Tạp chí khoa học pháp lý số 8/2002.

+ Lê Quang Minh (2015); Bảo hộ CTMT theo pháp luật SHTT Việt Nam; Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật, Trường Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

+ Trương Thị Tường Vy (2010); Bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính theo pháp luật Việt Nam.

+ Trần Thanh Nguyệt (2012); Bảo hộ CTMT theo pháp luật Việt Nam; Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Luật; Trường Đại học Cần Thơ.

+ Quãn Anh Tuấn (2009); “Bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”; Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2009.

Từ những bài viết của các tác giả trên cho thấy rằng bảo hộ CTMT đang là đề tài khá nóng bỏng và nhận được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu lý luận. Các công trình trên đã nghiên cứu một cách khá đầy đủ về đối tượng CTMT cũng như cơ chế bảo hộ đối với CTMT. Tuy nhiên chỉ đề cập đến vấn đề bảo hộ CTMT nói chung chứ chưa có công trình nào thực sự đi sâu vào tìm hiểu các quy định liên quan đến bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT, nếu có cũng chỉ dừng lại ở mức độ các bài viết đăng trên tạp chí pháp luật mà thôi. Về phạm vi nghiên cứu cũng chỉ giới hạn trong các quy định của pháp luật Việt Nam mà chưa có sự so sánh, đối chiếu với quy định về bảo hộ quyền tác giả CTMT của pháp luật quốc tế và pháp luật một số quốc gia trên thế giới.

Hiện nay vẫn tồn tại nhiều luồng quan điểm, nhiều ý kiến trái chiều trong việc lựa chọn cơ chế bảo hộ phù hợp cho đối tượng CTMT. Vì vậy đề tài này vẫn còn nhiều bỏ ngõ cần được tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu để hoàn thiện.

3. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở phương pháp luận

Luận văn “Bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT” được nghiên cứu trên cơ sở lý luận chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật, quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, Luận văn còn sử dụng các phương pháp như phân tích, so sánh, thống kê, quy nạp, tổng hợp. Phương pháp phân tích nhằm làm rõ hơn các khái niệm, quy định của pháp luật Việt nam về CTMT và bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. So sánh giữa hệ thống

Pháp luật VN và Pháp luật quốc tế để thấy rõ được sự tương quan cũng như những điểm khác biệt giữa các quy định về vấn đề bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Phương pháp thống kê, đưa ra các số liệu cụ thể, những trường hợp điển hình để thấy rõ hơn tình hình bảo hộ đối với CTMT hiện nay. Phương pháp tổng hợp được sử dụng để khái quát hóa nội dung nghiên cứu. Bên cạnh đó tác giả còn tiến hành việc thu thập và xử lý thông tin trên tài liệu, đọc và xem xét các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả khác về vấn đề này để rút ra kinh nghiệm cho bản thân trong quá trình viết luận văn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Đồng thời tập trung tìm hiểu so sánh với các cơ chế bảo hộ cho CTMT tại một số quốc gia trên thế giới.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài này chỉ đề cập chủ yếu đến vấn đề bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Trong đó bao gồm những vấn đề lý luận chung về CTMT và bảo hộ CTMT, các quy định của pháp luật. Sau đó đóng góp ý kiến cá nhân để hoàn thiện pháp luật.

+ Về không gian: Nghiên cứu trong phạm vi các Công ước quốc tế, pháp luật các quốc gia khác và luật pháp Việt Nam về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

+ Về thời gian, Luận văn nghiên cứu hoạt động bảo hộ CTMT qua các giai đoạn lịch sử chủ yếu là từ khi Bộ luật dân sự (BLDS) 1995, Luật SHTT (2005) ra đời cho đến nay.

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT ở Việt Nam. Tìm hiểu và phân tích các quy định của pháp luật để thấy được những điểm thuận lợi, khó khăn, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật từ đó tìm hướng sửa đổi cho phù hợp hơn. Nêu lên thực trạng bảo hộ, tình hình xâm phạm và những vướng mắc còn tồn tại đối với việc bảo hộ quyền tác giả CTMT. Trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp

thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính ở Việt nam.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để có thể thực hiện được mục đích nghiên cứu như đã nêu ở trên, Luận văn đã đề ra những nhiệm vụ như sau:

+ Phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về CTMT. Đưa ra các khái niệm, đặc điểm, phân loại CTMT, bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

+ Nghiên cứu, đánh giá quy định của Pháp luật VN và luật pháp quốc tế về cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Chỉ ra ưu điểm, hạn chế cần khắc phục trong các quy định đó. Rút ra bài học kinh nghiệm sau khi đối chiếu với pháp luật các nước khác, ví dụ như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản...

+ Tìm hiểu thực trạng bảo hộ và tình hình xâm phạm quyền tác giả đối với CTMT. Từ đó, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

6. Điểm mới đạt được của luận văn

Đề tài đã cung cấp những kiến thức khá sâu sắc về những vấn đề lý luận chung đối với CTMT. Phân tích rõ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó Luận văn còn có sự so sánh giữa luật pháp Việt Nam với hệ thống bảo hộ quyền SHTT đối với CTMT của một số nước trên thế giới.

Luận văn chỉ ra được thực trạng bảo hộ, kết quả đạt được cùng những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại trong cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Để từ đó lựa chọn cơ chế bảo hộ cho CTMT phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, phù hợp với luật pháp quốc tế về vấn đề tương ứng. Cuối cùng tác giả luận văn dựa vào kinh nghiệm cá nhân cũng như tìm hiểu từ nhiều nhà nghiên cứu khoa học khác để đóng góp những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật SHTT về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT ở Việt Nam.

7. Kết cấu của bài luận văn

Ngoài phần lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo thì nội dung của bài luận văn gồm có 3 chương, với kết cấu các chương như sau :

Chương 1. Khái quát về Chương trình máy tính và bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

Chương 2. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính.

Chương 3. Thực trạng bảo hộ và các giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH VÀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH

1.1. Khái quát về Chương trình máy tính

1.1.1 Khái niệm Chương trình máy tính

Để có thể tìm hiểu các quy định của luật pháp về bảo hộ CTMT thì trước tiên chúng ta cần phải nắm rõ khái niệm về CTMT:

+ “CTMT là một chuỗi các lệnh, được viết để thực hiện một nhiệm vụ nhất định trên máy tính. Máy tính của bạn sẽ trở nên vô nghĩa nếu không có chương trình. Ngay cả những hệ điều hành mà các bạn thường làm việc hay giải trí như Windows, Linux, MacOS cũng chứa nhiều chương trình máy tính trong đó”.²

+ “CTMT là một dãy các lệnh mà máy tính điện tử cần thực hiện theo một thứ tự xác định để giải quyết một bài toán nào đấy”³.

Tóm lại, theo Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành tháng 11/2005 đã thống nhất các quy định về bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (SHTT) định nghĩa CTMT như sau: “CTMT là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, các lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. CTMT được bảo hộ dưới dạng tác phẩm văn học, dù thể hiện dưới dạng là mã nguồn hay mã máy”.⁴

1.1.2. Đặc điểm của Chương trình máy tính

Thứ nhất, CTMT có bản chất phức tạp.

Thứ hai, CTMT có tính đa phương tiện. Đa phương tiện (multimedia)

Thứ ba, tính dễ bị sao chép và nhanh lạc hậu. cầu thiết thực của con người.

Thứ tư, khả năng lưu trữ và xử lý thông tin.

1.1.3. Phân loại Chương trình máy tính

Trên thực tế, các CTMT rất phong phú và đa dạng dẫn đến việc có nhiều cách phân loại.

a. Phân loại theo phương thức hoạt động: CTMT hệ thống và CTMT ứng dụng.

² <http://www.stdio.vn/articles/read/130/chuong-trinh-may-tinh-la-gi>

³ Kỹ thuật lập trình, Đặng Quế Vinh C ++, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật 2003, Tr 10

⁴ Khoản 1 Điều 22 Luật SHTT Việt Nam (2005)

b. Phân loại theo khả năng ứng dụng: CTMT tự do nguồn mở và CTMT sở hữu độc quyền.

1.2. Khái quát về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

1.2.1. Khái niệm bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính

Trước hết cần phải hiểu “bảo hộ” trong sở hữu trí tuệ có nghĩa là: Việc che chở, ngăn cấm không để cho người khác xâm phạm đến các quyền SHTT của cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu tài sản nếu như chưa được sự cho phép. Ngoài thuật ngữ là quyền tác giả (author’s right) còn có nhiều người gọi với tên gọi khác là bản quyền (copy right). Về thực chất hai thuật ngữ này cơ bản không khác nhau, chúng chỉ khác về cơ sở hình thành, gắn liền với sự khác nhau giữa hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa và hệ thống pháp luật Anh-Mỹ.

Theo Điểm M Khoản 1 Điều 14 Luật SHTT (2005) thì CTMT là đối tượng được bảo hộ theo quyền tác giả. Như vậy, bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính có thể hiểu là việc pháp luật bảo đảm cho người sáng tạo hoặc chủ sở hữu CTMT đó được hưởng các độc quyền (quyền nhân thân và quyền tài sản) đối với CTMT.

1.2.2. Ưu điểm, hạn chế trong cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

❖ Ưu điểm

Thứ nhất, CTMT được bảo hộ quyền tác giả dù nó được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Thứ hai, Pháp luật quyền tác giả không bảo hộ ý tưởng của CTMT.

Thứ ba, quyền tác giả đối với CTMT phát sinh theo cơ chế tự động

Thứ tư, không bắt buộc đăng ký Quyền tác giả CTMT.

❖ Hạn chế

Thứ nhất, CTMT chỉ bảo hộ hình thức thể hiện chứ không được bảo hộ ý tưởng.

Thứ hai, quy định về tính nguyên gốc.

Thứ ba, hành vi phân tích ngược.

Thứ tư, xâm phạm quyền nhân thân của tác giả.

Thứ năm, khó thực thi việc bảo hộ quyền tài sản đối với CTMT.

Thứ sáu, về thời hạn bảo hộ.

1.2.3. Ý nghĩa của việc bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

a. Ý nghĩa về mặt kinh tế.

b. Ý nghĩa về mặt tinh thần.

1.3. Khái lược Pháp luật điều chỉnh về quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

1.3.1. Các quy định của pháp luật quốc tế về bảo hộ Chương trình máy tính

- ❖ Quy định của Công ước Berne (Công ước về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật) liên quan đến bảo hộ CTMT
- ❖ Quy định của Hiệp định TRIPs (*Trade Related Aspects of Intellectual property right*) liên quan đến bảo hộ CTMT
- ❖ Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT) 1996

1.3.2. Quy định của pháp luật một số quốc gia về bảo hộ Chương trình máy tính

- ❖ *Pháp luật Hoa Kỳ*
- ❖ *Pháp luật Nhật Bản*
- ❖ *Pháp luật Thụy Điển*

Tiểu kết chương 1

Quyền tác giả là một bộ phận cấu thành của quyền sở hữu trí tuệ. Pháp luật của các quốc gia, các điều ước quốc tế đều đã quan tâm nhiều đến bảo hộ quyền tác giả đối với các CTMT nhằm ngăn chặn tình trạng vi phạm bản quyền phần mềm có xu hướng ngày càng gia tăng không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở những nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản... Khái quát chung về CTMT, bảo hộ quyền tác giả cho các CTMT được trình bày trong chương này sẽ là những tiền đề lý luận cho việc nghiên cứu pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT

Chương 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH

2.1. Bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

Luật SHTT (2005) ra đời đã thống nhất các quy định về bảo hộ quyền SHTT, quy định đầy đủ về đối tượng của quyền SHTT, quy định về thực thi quyền SHTT, có những quy định khá rõ về bảo hộ CTMT. Sửa đổi Luật SHTT vào tháng 6/2009 cùng với việc sửa đổi phần có liên quan đến SHTT đối với CTMT) và một số Nghị định hướng dẫn thi hành trong lĩnh vực này.

2.1.1. Chương trình máy tính - Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả

Pháp luật Quốc tế cũng như pháp luật Việt Nam đã quy định xếp CTMT thuộc đối tượng bảo hộ quyền tác giả để tạo hành lang pháp lý bảo hộ và thúc đẩy hoạt động sáng tạo đối với loại hình tác phẩm đặc biệt này. Vì vậy để được bảo hộ quyền tác giả các CTMT cũng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ❖ *Điều kiện thứ nhất*, CTMT phải là sản phẩm của quá trình lao động trí tuệ mang tính chất sáng tạo.
- ❖ *Điều kiện thứ hai*, CTMT phải được định hình, thể hiện dưới một hình thức nhất định.
- ❖ *Điều kiện thứ ba*, CTMT phải đảm bảo tính nguyên gốc.

2.1.2. Chủ thể quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

2.1.2.1. Tác giả Chương trình máy tính

Điều 8 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của BLDS (2005) đã cụ thể hóa khái niệm tác giả, là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ CTMT. Qua những quy định trên có thể phân loại tác giả như dưới đây:

- ❖ Căn cứ vào số lượng người lao động trực tiếp tạo nên CTMT chúng ta có tác giả và đồng tác giả.
- ❖ Căn cứ vào nguồn gốc của CTMT thì phân loại thành: Tác giả là người trực tiếp sáng tạo nên CTMT và tác giả là người dựa trên phần mềm gốc của một tác giả khác để tạo ra một CTMT mới - CTMT phái sinh.
- ❖ Căn cứ vào mối quan hệ sở hữu trong quá trình sáng tạo ra CTMT thì có tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả đối với CTMT và tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả CTMT.

2.1.2.2. Chủ sở hữu Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

- ❖ Chủ sở hữu QTG là tác giả.
- ❖ Chủ sở hữu QTG là các đồng tác giả.
- ❖ Chủ sở hữu QTG là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả.
- ❖ Chủ sở hữu QTG là người thừa kế.
- ❖ Chủ sở hữu QTG là người được chuyển giao quyền.
- ❖ Chủ sở hữu QTG là Nhà nước.

2.1.3. Nội dung, giới hạn Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

2.1.3.1. Nội dung Quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

a. Quyền nhân thân.

Quyền nhân thân cũng được chia làm hai loại đó là: Quyền nhân thân có thể chuyển giao và quyền nhân thân không thể chuyển giao. Quyền nhân thân không thể chuyển giao quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật SHTT. Ngoại trừ Khoản 3 Điều này là quyền nhân thân có thể chuyển giao (quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm).

- ❖ Quyền đặt tên cho CTMT.
- ❖ Quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm CTMT là được nên tên thật hoặc bút danh khi CTMT được công bố, sử dụng.
- ❖ “Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa, cắt xén tác phẩm quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc không cho người khác sửa chữa, cắt xén tác phẩm trừ trường hợp có thoả thuận của tác giả”⁵.
- ❖ Quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố CTMT, đây là quyền nhân thân có thể chuyển giao, quyền này gắn liền với lợi ích về mặt kinh tế của chủ thể quyền tác giả đối với CTMT.

b. Quyền tài sản.

Quyền tài sản được quy định tại Điều 20 Luật SHTT (2005) bao gồm:

- ❖ Quyền làm tác phẩm là CTMT phái sinh.
- ❖ Quyền biểu diễn truyền đạt tác phẩm là CTMT trước công chúng:
- ❖ Quyền sao chép CTMT.
- ❖ Quyền phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao CTMT.

⁵ Khoản 3 Điều 22 Nghị định 100/2006/ NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên

❖ Quyền Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm CTMT.

2.1.3.2. Giới hạn quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

Nhằm đảm bảo cho tác giả, CSH quyền tác giả CTMT không quá lạm dụng những đặc quyền dành cho họ, cân bằng lợi ích giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả CTMT với lợi ích người sử dụng thì pháp luật SHTT trên thế giới và cả Việt Nam đều có những quy định giới hạn về quyền tác giả.

2.1.4. Cách thức xác lập quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

2.1.4.1. Xác lập đương nhiên

Khoản 1 Điều 6 Luật SHTT Việt Nam quy định như sau: Quyền tác giả sẽ phát sinh quyền ngay từ thời điểm CTMT này được sáng tạo ra và định hình dưới một hình thái vật chất nhất định mà con người có thể thấy được, sử dụng được bất kể CTMT đó đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa, chứ không nhất thiết phải qua thủ tục hành chính, việc đăng ký bảo hộ hay không đăng ký đều không phải là căn cứ làm phát sinh quyền tác giả.

2.1.4.2. Xác lập trên các căn cứ phái sinh

a. Xác lập trên cơ sở thừa kế.

Thừa kế quyền tác giả được quy định tại Điều 40 Luật SHTT, tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.

b. Xác lập từ hợp đồng chuyển giao quyền tác giả đối với CTMT và hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả.

Điều 46 Luật SHTT (2005) quy định về hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan.

2.1.5. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

Pháp luật Việt Nam quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả tại Khoản 8 điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định đối với quyền nhân thân.

❖ Bảo hộ quyền tác giả vô thời hạn:

Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ 2005. Cũng tương tự như các tác phẩm văn học nghệ thuật khác. Thời hạn bảo hộ quyền nhân thân theo quy định tại các khoản trên đối với CTMT là mãi mãi bởi vì quyền nhân thân là quyền gắn liền với tác giả và không thể trao cho người khác.

❖ **Bảo hộ quyền tác giả có thời hạn:**

Với quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ 2005 là: công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm. Thì Khoản 2 Điều 27 Luật SHTT sửa đổi, bổ sung 2009 nêu rõ: Thời hạn bảo hộ đối với CTMT là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp CTMT đó có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết; thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả. Khi hết thời hạn bảo hộ như đã nêu ở trên thì CTMT được bảo hộ sẽ trở thành tài sản của công chúng. Và có quyền sử dụng mà không cần phải trả chi phí hay thực hiện các nghĩa vụ tài sản đối với chủ sở hữu quyền tác giả của CTMT đó.

2.1.6. Những hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

2.1.6.1. Sao chép Chương trình máy tính mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả

2.1.6.2. Sử dụng Chương trình máy tính mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật

2.1.6.3. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do CSH quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình

2.1.6.4. Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong Chương trình máy tính

2.1.6.5. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả

2.1.7. Các biện pháp bảo vệ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

2.1.7.1. Biện pháp tự bảo vệ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

a. Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT

b. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm Chương trình máy tính phải chấm dứt ngay hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại

c. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm Chương trình máy tính theo quy định của pháp luật SHTT và các quy định pháp luật khác có liên quan

d. Khởi kiện ra Tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

2.1.7.2. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

a. Biện pháp dân sự

b. Biện pháp hành chính

c. Biện pháp hình sự

Tiểu kết chương 2

Trong khi nghiên cứu chương này, tác giả luận văn đã tìm hiểu khá kỹ về các quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam về cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Quy định về chủ thể quyền, cơ sở pháp lý để xác lập quyền, điều kiện bảo hộ, các biện pháp tự bảo vệ và xử lý hành vi xâm phạm CTMT theo pháp luật quyền tác giả. Từ đó có thể đưa ra những giải pháp phù hợp để bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

Chương 3. THỰC TRẠNG BẢO HỘ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính trên thế giới và ở Việt Nam

3.1.1. Tình hình xâm phạm quyền tác giả Chương trình máy tính

3.1.1.1 Trên thế giới

Tình trạng xâm phạm quyền tác giả đối với CTMT xảy ra ở hầu hết mọi quốc gia, lãnh thổ. Ngay cả Mỹ, một quốc gia có tỷ lệ vi phạm thấp nhất nhưng qua điều tra tỷ lệ vi phạm cũng lên tới 20% và giá trị thiệt hại của việc vi phạm này đến hơn 6,1 tỷ USD. Mức thiệt hại của việc vi phạm bản quyền này là rất lớn và nó ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế của mỗi quốc gia.

Nghiên cứu toàn cầu về vi phạm phần mềm năm 2011 của BSA còn đưa ra bảng thống kê về 20 nền kinh tế hàng đầu về giá trị thương mại phần mềm máy tính cá nhân vi phạm.

Bảng 1. Bảng thống kê 20 nền kinh tế hàng đầu về giá trị thương mại phần mềm máy tính cá nhân bị vi phạm năm 2011.

Quốc gia	Giá trị phần mềm vi phạm (triệu \$)	Doanh thu phần mềm hợp pháp (triệu \$)	Tỷ lệ vi phạm bản quyền
Mỹ	\$9.773	\$41.664	19%
Trung Quốc	\$8.902	\$2.659	77%
Nga	\$3.227	\$1.895	63%
Ấn Độ	\$2.930	\$1.721	63%
Braxin	\$2.848	\$2.526	53%
Pháp	\$2.754	\$4.689	37%
Đức	\$2.265	\$6.447	26%
Italy	\$1.945	\$2.107	48%
Anh	\$1.943	\$5.530	26%
Nhật	\$1.875	\$7.054	21%
Indonesia	\$1.467	\$239	86%

Mêhicô	\$1.249	\$942	57%
Tây Ban Nha	\$1.216	\$1.548	44%
Canada	\$1.141	\$3.085	27%
Thái Lan	\$852	\$331	72%
Hàn Quốc	\$815	\$1.223	40%
Áo	\$763	\$2.554	23%
Vênêzuêla	\$668	\$91	88%
Malayxia	\$657	\$538	55%
Áchentina	\$657	\$295	69%

(Nguồn: Nghiên cứu toàn cầu về vi phạm bản quyền phần mềm 2011 của BSA)

“Tình trạng vi phạm bản quyền phần mềm trên toàn cầu chưa có dấu hiệu giảm sút. Riêng năm 2013, mức thiệt hại do vi phạm bản quyền phần mềm gây ra là hơn 21 tỉ USD. Kết quả này được BSA nghiên cứu và trích công bố 2 năm/lần dựa trên sự thăm dò ý kiến của hơn 24.000 người dùng là cá nhân và doanh nghiệp, trong đó có hơn 2000 nhà quản lí công nghệ thông tin trên 110 nền kinh tế trên toàn cầu, bao gồm Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, và Úc,...”.⁶

Tình hình vi phạm bản quyền máy tính vẫn tiếp tục tồn tại, tuy có xu hướng giảm xuống nhưng không đáng kể, cho nên để giải quyết vấn đề này cần phải có thời gian và phụ thuộc vào sự điều chỉnh về luật pháp cũng như sự hợp tác, hỗ trợ của các quốc gia trên thế giới.

3.1.1.2. Ở Việt Nam

“Trước thời điểm Luật SHTT ra đời, trong năm 2001 Việt Nam xếp vị trí số một về vi phạm bản quyền CTMT với 94 % các CTMT bị sử dụng trái phép, giảm so với 97% của năm 2000. Năm 2005, Việt Nam và Zimbabwe là hai quốc gia có tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm cao nhất thế giới, lên tới 90%, Trung Quốc và Pakistan cùng đứng thứ 3 với 86%. Mức độ vi phạm hằng năm trong giai đoạn này lên đến 50 triệu USD”.⁷

41 .Việt Nam vẫn nằm trong top vi phạm bản quyền phần mềm tại châu Á - Thái Bình Dương. <http://www.thongtincongngh.com/article/59718> ; 24/6/2014

⁷ Liên minh phần mềm Doanh nghiệp BSA(2010), Báo cáo của BSA và IDC về tình trạng xâm phạm bản quyền trên thế giới năm 2009,.

Bảng 2: Bảng thống kê tỷ lệ vi phạm bản quyền CTMT tại Việt Nam từ năm 2006- 2010.

Năm	Tỷ lệ vi phạm bản quyền
2006	88.00%
2007	85.00%
2008	85.00%
2009	85.00%
2010	83.00%

(Nguồn: Báo cáo của BSA và IDC về tình trạng xâm phạm bản quyền phần mềm trên thế giới 2009)

Thiệt hại do vi phạm bản quyền CTMT là rất lớn, “Kết quả báo cáo từ IDC kết hợp với Đại học Quốc gia Singapore công bố tại Hà Nội năm 2014, khối doanh nghiệp tại khu vực Châu Á- Thái Bình Dương ước tính thiệt hại gần 230 tỉ USD chỉ trong 4 tháng đầu năm 2014 do không sử dụng phần mềm bản quyền”.⁸

Bảng 3: Bảng thống kê tỷ lệ sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền tại một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2009 -2013.

Quốc gia	2009	2011	2013
Việt Nam	85%	81%	81%
Thái Lan	75%	72%	71%
Singapore	35%	33%	32%
Malaysia	58%	55%	54%
Indonesia	86%	86%	84%

(Nguồn: Báo cáo năm 2014 của Liên minh phần mềm thế giới BSA)

Qua các kết quả về tỉ lệ phần mềm vi phạm ở các quốc gia Đông Nam Á, tuy rằng tỉ lệ vi phạm là 81% vẫn là mức cao nhưng dù sao đó vẫn là thành công đáng ghi nhận của Việt Nam trong quá trình từng bước giảm thiểu tình trạng vi phạm bản quyền phần mềm.

⁸ Báo điện tử VOV (2014), <http://vov.vn/kinh-te/90-phan-mem-khong-ban-quyen-chua-san-virus-va-ma-doc-374222.vov>

Kết quả khảo sát mới được Liên minh phần mềm BSA công bố, tỷ lệ sử dụng phần mềm chương trình máy tính không bản quyền ở Việt nam năm 2015 là 78%, giảm 3% so với nghiên cứu của BSA vào năm 2013.

Bảng 4. Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong đó có Việt nam, theo khảo sát của BSA năm 2015

ASIA PACIFIC	2015	2013	2011	2009
Australia	20%	21%	23%	25%
Bangladesh	86%	87%	90%	91%
Brunei	66%	66%	67%	67%
China	70%	74%	77%	79%
Hong Kong	41%	43%	43%	47%
India	58%	60%	63%	65%
Indonexia	84%	84%	86%	86%
Japan	18%	19%	21%	21%
Malaysia	53%	54%	55%	58%
Newzealand	18%	20%	22%	22%
Pakistan	84%	85%	86%	84%
Philippin	67%	69%	70%	69%
Singapore	30%	32%	33%	35%
South Korea	35%	38%	40%	41%
Sri Lanka	79%	83%	84%	89%
Taiwan	36%	38%	37%	38%
Thai Lan	69%	71%	72%	75%
Vietnam	78%	81%	81%	85%
Other AP	87%	91%	91%	90%
TOTAL AP	61%	62%	60%	59%

(Nguồn: Theo Khảo sát Phần mềm toàn cầu mới công bố của BSA năm 2015).

“Nhu vậy, từ năm 2009 đến nay, kết quả nghiên cứu của BSA đã cho thấy tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm máy tính đã giảm liên tục từ mức

85% năm 2009 xuống 83% năm 2010, đến mức 81% vào các năm 2011 và 2013; cho tới mức 78% năm 2015 theo kết quả khảo sát mới của BSA.

Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm máy tính giảm đáng kể, tới 3% so với năm 2013 là nhờ ảnh hưởng một phần bởi những xu hướng lớn đang diễn ra tại Việt Nam. Thị trường máy tính PC nhìn chung đã giảm sút trong khi số lượng phần mềm cài đặt tăng cho nên gây ra “hiệu ứng lượng cài đặt” và theo đó làm tăng áp lực lên tỷ lệ phần mềm không giấy phép.”⁹

3.1.2. Một số vụ việc điển hình về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

a. *Vụ việc thứ nhất.* Tranh chấp giữa công ty phát triển và chuyển giao phần mềm DT Soft (gọi tắt là công ty DT Soft) và công ty phát triển phần mềm Cuộc sống (gọi tắt là công ty Cuộc sống)

❖ Tóm tắt diễn biến vụ việc¹⁰ :

+ Nội dung vụ việc: Công ty DT Soft sở hữu bản quyền tác giả của CTMT QLTS theo Giấy chứng nhận quyền tác giả phần mềm quản lý tài sản DT Soft được cấp ngày 31/12/2010. Công ty DT Soft cho rằng công ty Cuộc sống đã sao chép trái phép CTMT QLTS của mình. Vì vậy, công ty đã nhiều lần yêu cầu công ty Cuộc sống chấm dứt hành vi nhưng không có kết quả. Ngày 20/05/2013, công ty DT Soft đã gửi đơn khiếu nại đến Cục Bản quyền để yêu cầu giải quyết.

Nhưng từ phía công ty Cuộc sống lại xuất trình Giấy chứng nhận quyền tác giả được cấp ngày 8/3/2013, chứng minh mình mới là chủ sở hữu hợp pháp quyền tác giả của CTMT QLTS phiên bản 1.13. Chính vì vậy Công ty DT Soft đã tiếp tục làm đơn đến Cục Bản quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền tác giả đã cấp cho công ty Cuộc sống.

b. *Vụ việc thứ hai.* Oracle America, Inc. kiện Google, Inc.¹¹

❖ Tóm tắt vụ án¹²:

⁹ Ict news (25/5/2016); BSA: Việt Nam giảm 3% tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm máy tính. Web: ictnews.vn/cntt/nuocmanh-cntt/bsa-viet-nam-giam-3-ty-le-vi-pham-ban-quyen-phan-mem-may-tinh-138611.ict

¹⁰ Lê Anh Thắng (2015) *Bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹¹ U.S. District Court, Northern District of California, Oracle America, Inc v. Google Inc, 10-3561, Tom Otah, Bristows LLP, Rights in Software and Computer programs, Key Reference Material, Advanced Level Training Seminar in Copyright and Related Rights, London, 2015

¹² Hoàng Thị Thanh Hoa (2015), *Bảo hộ chống lẩn giữa quyền tác giả và sáng chế*, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Nguyên đơn: ORACLE AMERICA, INC.

Bị đơn: GOOGLE INC.

3.1.3. Kết quả bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

Kể từ khi Luật SHTT 2005 ra đời và có hiệu lực kể từ năm (2006). Với những nỗ lực hết mình trong công tác thực thi các quy định về quyền SHTT đã mang lại kết quả nhất định. Thành quả tiêu biểu đó là tình hình vi phạm quyền tác giả CTMT đang giảm rõ rệt, chúng ta đã có nhiều tiến bộ trong việc giảm bớt việc sử dụng phần mềm không có bản quyền so với những năm về trước thì tỉ lệ vi phạm này đã giảm xuống đáng kể.

Việt Nam năm 2011 có tỉ lệ vi phạm bản quyền phần mềm máy tính là 81%, giảm 2% trong hai năm liên tiếp, so với năm 2010 là (83%), năm 2009 là (85%). Giá trị thương mại của phần mềm bị vi phạm bản quyền là 395 triệu USD, giảm 4% so với năm trước”.¹³

Năm 2013, với mục tiêu đặt ra cao hơn trong cuộc chiến chống vi phạm bản quyền tại Việt Nam nhằm tiến tới rút ngắn khoảng cách tỷ lệ vi phạm bản quyền của Việt Nam so với mức trung bình của khu vực và thế giới. “Cục Bản quyền tác giả thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Liên minh Phần mềm doanh nghiệp (BSA) triển khai Chương trình hợp tác tuyên truyền bảo hộ bản quyền chương trình máy tính”.¹⁴

Chương trình hợp tác này đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Tiêu biểu là các vụ kiện phần mềm bắt đầu được các Doanh nghiệp áp dụng trong việc bảo hộ quyền tác giả CTMT.

Trên đây là kết quả từ những động thái tích cực trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT, đẩy mạnh công tác kiểm tra đối với các cơ quan, doanh nghiệp trong việc sử dụng phần mềm không bản quyền, tiến hành xử phạt theo đúng quy định

¹³ Việt Nam vi phạm bản quyền phần mềm. Bài đăng trên báo Bưu điện Việt Nam số 60 ra ngày 18/05/ 2012. Website: <http://ictnews.vn/cntt/phan-mem/81-phan-mem-may-tinh-o-viet-nam-vi-pham-ban-quyen-102576.ict>

¹⁴ Nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật về bản quyền phần mềm cho các DN kinh doanh máy tính. Web: <http://mobile.nss.vn/ca21-n17084-nang-cao-y-thuc-ton-trong-phap-luat-ve-ban-quyen-phan-mem-cho-cac-dn-kinh-doanh-may-tinh.htm>

của pháp luật SHTT nhằm giảm hơn nữa việc sử dụng các phần mềm máy tính trái phép.

3.2. Những khó khăn, vướng mắc trong công tác bảo hộ và xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

3.2.1. Vướng mắc xuất phát trong các quy định của hệ thống pháp luật về SHTT

- ❖ Chúng ta chưa có một văn bản cụ thể nào cho việc bảo hộ quyền tác giả CTMT, mà chỉ quy định mang tính chất chung.
- ❖ Luật SHTT Việt Nam (2005) đưa ra quy định về bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT nhưng chưa thực sự rõ ràng, thiếu sự chính xác.
- ❖ Nội dung các quy định về bảo hộ quyền tác giả CTMT không đầy đủ và thiếu sức thuyết phục .

3.2.2. Vướng mắc xuất phát từ công tác thực thi pháp luật và xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả Chương trình máy tính

- ❖ Xuất phát từ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- ❖ Xuất phát từ ý thức bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT của chính chủ sở hữu CTMT và ý thức của người sử dụng.
- ❖ Nhận thức của đại bộ phận người sử dụng CTMT.

3.3. Nhu cầu và các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

3.3.1. Nhu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật

- ❖ Nhu cầu đáp ứng điều kiện của các Hiệp định, Công ước mà Việt Nam đã tham gia, ký kết.
- ❖ Nhu cầu hoàn thiện pháp luật SHTT để phát triển nền kinh tế xã hội của đất nước.

3.3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

3.3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật

- ❖ *Giải pháp trong việc lựa chọn cơ chế bảo hộ CTMT*
- ❖ *Giải pháp trong các quy định của cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT*

Thứ nhất, quy định về tính nguyên gốc của CTMT.

Thứ hai, quy định trong việc bảo hộ quyền tài sản đối với CTMT.

Thứ ba, quy định về quyền nhân thân đối với CTMT.

Thứ tư, quy định về thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

Thứ năm, quy định về chế tài xử lý.

3.3.2.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với Chương trình máy tính

❖ Về phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Nâng cao vai trò của hệ thống Tòa án trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

+ Bố trí lại hệ thống các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

+ Trong công tác kiểm tra và xử lý vi phạm thì các cơ quan cần phải mạnh tay hơn và kiểm tra thường xuyên hơn.

❖ Nâng cao trình độ, nhận thức của các cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực phần mềm.

❖ Khuyến khích việc áp dụng các biện pháp tự bảo vệ để hạn chế mức thấp nhất tình trạng xâm phạm bản quyền CTMT.

❖ Chú trọng tuyên truyền pháp luật về SHTT đến nhân dân một cách tích cực, và bằng nhiều phương tiện khác nhau như sách, báo, tivi hay mạng internet...

❖ Chú trọng phát triển phần mềm mã nguồn mở.

❖ Đảm bảo cân bằng hài hòa lợi ích giữa quyền của chủ sở hữu và người có nhu cầu tiếp cận, sử dụng các CTMT.

Tiểu kết chương 3

Qua chương 3, đã khái quát được thực trạng bảo hộ và tình hình xâm phạm quyền tác giả đối với chương trình máy tính hiện nay, bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn rất nhiều vướng mắc về quy định của pháp luật cần khắc phục. Từ đó đưa ra những giải pháp kiến nghị góp phần trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và nâng cao hiệu quả trong công tác bảo hộ chương trình máy tính ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hiện nay con người đang sống trong một thời kỳ phát triển rực rỡ của khoa học và công nghệ và được chứng kiến thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ vào một nền kinh tế mang bản chất hoàn toàn mới, nền kinh tế tri thức. Đối với một số sản phẩm công nghệ cao, hàm lượng trí tuệ chiếm giá trị gần như tuyệt đối, trong số đó không thể không kể đến CTMT. Có thể nói rằng không một ngành công nghiệp nào cần ít vốn đầu tư ban đầu về cơ sở vật chất nhưng mang lại giá trị tăng cao như ngành công nghiệp viết CTMT. Vì vậy, việc hoàn thiện và kiện toàn hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT nói riêng được Đảng và Nhà nước Việt Nam hết sức quan tâm.

Trong phạm vi nghiên cứu, luận văn đã tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về CTMT, cũng như quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm là CTMT. Chương 2 đã phân tích khá kỹ về các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo hộ CTMT. Dựa trên cơ sở lý luận chung, những vấn đề pháp lý về QTG đối với CTMT được đề cập trong nội dung chương này, từ khi Luật SHTT Việt Nam ra đời và thực thi, ngoài ra các quy định này còn được ban hành trong BLDS, các văn bản hướng dẫn thi hành đưa ra một cái nhìn toàn diện về thực trạng bảo hộ quyền tác giả CTMT theo pháp luật Việt Nam.

Chương 3 chỉ rõ thực trạng bảo hộ quyền tác giả CTMT và tình hình xâm phạm đang diễn biến ngày càng phức tạp, đồng thời cũng tổng kết lại những kết quả đạt được trong quá trình nỗ lực của nhà nước trong việc bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT. Cuối cùng đưa ra một số giải pháp về cả mặt pháp lý và giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT.

Với nội dung trên đây, đề tài **“Bảo hộ quyền tác giả đối với CTMT”** hy vọng sẽ góp phần nhỏ vào quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật SHTT về bảo hộ quyền tác giả CTMT.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

• Điều ước quốc tế

1. Công ước Berne bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật năm 1886.
2. Chỉ thị ngày 15/5/1991 của EU về bảo vệ CTMT (Directive 91/250/EEC, OJ 1991 No L,122/42 on the legal protection of computer programs).
3. Hiệp định Trips về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ năm 1994.
4. Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả năm 1996 (WCT).
5. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TTP)

• Văn bản pháp luật nước ngoài

6. Bộ luật sở hữu trí tuệ của Pháp (Law on the Intellectual) Property code .No.92_597 of July, 1992.
7. Luật chung về Bí mật Thương mại của Hoa Kỳ, sửa đổi năm 1980 Uniform Trade Secret, as amended in 1980.
8. Luật quyền tác giả của Hoa Kỳ sửa đổi 2003 (United States Code Title 17-Copy Rights As Amended Through December 13, 2003)
9. Luật Sáng Chế Hoa Kỳ (1952)
10. Luật quyền tác giả Nhật Bản (1970) Sửa đổi ngày 13 tháng 12 năm 2013.
11. Luật Sáng chế Nhật Bản 1959 (sửa đổi 2008).
12. Luật quyền tác giả, tác phẩm văn học và nghệ thuật của Thụy Điển (1960) sửa đổi, bổ sung 2000.

• Văn bản pháp luật Việt Nam

13. Bộ luật dân sự năm 1995.
14. Luật Công nghệ thông tin năm 2006.
15. Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).
16. Nghị định 76/1996/NĐ-CP ngày 29/12/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự.
17. Nghị định 100/2006/ NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan.

18. Nghị định số 85/2011/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.

19. Nghị định số 85/2011/NĐ-CP Sửa đổi , bổ sung một số Điều Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/ 09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của BLDS, Luật SHTT về QTG và quyền liên quan, Hà Nội.

20. Nghị Quyết số 142 –HĐBT ngày 14/11/1986 của Hội đồng bộ trưởng quy định quyền tác giả.

21. Pháp lệnh về quyền tác giả năm 1994.

22. Quyết định 128/2000/QĐ-TT về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghệ phần mềm

23. Nghị định 131/2013/NĐ-CP (có hiệu lực thi hành ngày 15/12/2013) của Chính phủ, quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

II. CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục sách, báo, tạp chí Tiếng Việt

24. Nguyễn Bình, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Huy Ngát, Nguyễn Bích Ngọc (2005), *Bình luận quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam*; Tr 33, NXB Tư pháp, 2005.

25. Đại học Luật Huế (2012) Giáo trình Pháp luật SHTT, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia - Sự Thật, Hà Nội.

26. Giáo trình Luật SHTT Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB CAND, Trang 33.

27. Nguyễn Như Hà (2007), *Một hướng tiếp cận bảo hộ máy tính trong thế giới hội nhập*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 12 (236) năm 2007.

28. Trần Văn Hải (2009), *Chương trình máy tính nên được bảo hộ là đối tượng nào của quyền sở hữu trí tuệ ?* Tạp chí hoạt động khoa học số 597, 2009

29. Trần Văn Hải (2012), *Bảo hộ chương trình máy tính như đối tượng độc lập của quyền sở hữu trí tuệ*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, ISN 0866-7446, số 11(295)/2012, tr 33-42.

30. Lê Quang Minh (2015); *Bảo hộ CTMT theo pháp luật SHTT Việt Nam*; Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật, Trường Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

31. Trần Thanh Nguyệt (2012), *Bảo hộ CTMT theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa luật, Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

32. Đinh Thị Mai Phương (2004), *Cẩm nang pháp luật SHTT và chuyển giao công nghệ*, Nxb Chính trị quốc gia, 2004

33. Nguyễn Hoàn Thành (2002), *Bảo hộ phần mềm máy tính; thực trạng và giải pháp*, Tạp chí nghiên cứu pháp luật 7/2002

34. Bùi Ngọc Toàn, *Việt Nam với việc gia nhập Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật*, Tạp chí NCQT (Học viên ngoại giao) Số

35. Đặng Quế Vinh C ++, Kỹ thuật lập trình , Nxb Khoa học và Kỹ thuật 2003, Tr 10.

• **Danh mục sách, báo, tác giả nước ngoài**

36. Oxford dictionary of computing for learners of English, Oxford: Oxford University press 1996, Pg 135

• **Danh mục các trang thông tin điện tử**

37. Taco Nguyen, Chương trình máy tính là gì ?

<http://www.stdio.vn/articles/read/130/chuong-trinh-may-tinh-lagi>, 23/01/2015

38. Tìm hiểu phần mềm máy tính – Computer software? Trang Web : <http://vlo.vn/p/phan-mem-may-tinh-computer-software/>.

39. _Đại học Công nghệ, “Modul 8. Phần mềm”.

http://uet.vnu.edu.vn/~anhnv/courses/thcs/8_Ngon_ngu_lap_trinh.pdf.
{ ngày cập nhật :20/12/2012 }

40. Ngôn ngữ lập trình. Web site:

http://www4.hcmut.edu.vn/~huynhqqlinh/TinhocDC/THDC14/Bai04_1.htm

41. Thư viện bài giảng điện tử, “ Bài 13 Thông tin đa phương tiện,Chương IV”. Web :

http://baigiang.violet.vn/present/show/entry_id/7228785

42. Tìm hiểu phần mềm máy tính - Computer Software ? Web :

<http://vlo.vn/p/phan-mem-may-tinh-computer-software/>

43. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia . Web :
https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%A7n_m%E1%BB%81m_ngu%E1%BB%93n_m%E1%BB%9F
44. GNU Operating System(2015) What is free software? Web :
<https://www.gnu.org/phylosophy/free-sw.html>, 14/3/2015
45. Khái niệm phần mềm nguồn đóng (Close source software)
Web:https://simple.wikipedia.org/wiki/Closed_source&prev=search
46. The Compliance Gap BAS GLOBAL SOFTWARE SURVEY.6/2014,P4.
47. Nghề lập trình viên có dễ kiếm tiền không? Bạn kiếm được bao nhiêu tiền từ công việc lập trình. Web
:<http://techmaster.vn/posts/33742/nghe-lap-trinh-de-kiem-tien-tu-cong-viec-lap-trinh>, 25/01/2016.
48. <http://www.evolutionnews.org/2007/04/> đã định nghĩa: “Reverse engineering is the process of discovering the technological principles of a device or object or system through analysis of its structure, function and operation”.
49. Report on Contribution of Copyright based Industries to the Economy,Suhttp://www.wipo.int/export/sites/www/copyright/en/performance/pdf/econ_contribution_cr_us_2015.pdf
50. Liên minh phần mềm doanh nghiệp BSA, Vi phạm bản quyền phần mềm là gì, Trang web: http://ww2.bsa.org/country.aspx?sc_lang=vi-VN
51. Việt Nam vẫn nằm trong top vi phạm bản quyền phần mềm tại châu Á - Thái Bình Dương. <http://www.thongtincongnghes.com/article/59718>., 24/6/2014
52. Liên minh phần mềm Doanh nghiệp BSA(2010), Báo cáo của BSA và IDC về tình trạng xâm phạm bản quyền trên thế giới năm 2009.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

**PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA
LAO ĐỘNG NỮ - QUA THỰC TIỄN ÁP DỤNG
TẠI TỈNH QUẢNG NAM**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. HOÀNG THỊ HẢI YẾN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

**Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật
- Đại học Huế.**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Hoàng Thị Hải Yến.

Phản biện 1: PGS.TS Hà Thị Mai Hiên.

Phản biện 2: TS. Nguyễn Văn Tuyển.

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại:
Trường Đại học Luật 15 giờ 30 ngày 08 tháng 10 năm 2016.

Nội dung Tóm tắt Luận văn
đảm bảo đăng Website của Trường.

Xác nhận của Người hướng dẫn khoa học

TS. Hoàng Thị Hải Yến

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
1. Tính cấp thiết của đề tài	3
2. Tình hình nghiên cứu	4
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
5.1. Phương pháp luận nghiên cứu.....	6
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Đóng góp mới của luận văn	6
7. Ý nghĩa của đề tài.....	7
8. Cơ cấu của luận văn	7
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LAO ĐỘNG NỮ VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ	8
1.1. Những vấn đề cơ bản về lao động nữ và quyền lợi của lao động nữ ...	8
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của lao động nữ.....	8
1.1.2. Khái niệm quyền lợi lao động nữ.....	8
1.2. Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ	8
1.2.1. Sự cần thiết phải bảo vệ quyền lợi của lao động nữ bằng pháp luật .	8
1.2.2. Khái niệm pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	9
1.2.3. Chủ thể tham gia bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	9
1.2.4. Nội dung pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ	10
1.2.5. Yếu tố tác động đến việc thực hiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	10
Kết luận chương 1	11
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM	12
2.1. Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	12
2.1.1. Các quy định trong lĩnh vực việc làm và tuyển dụng.....	12
2.1.2. Các quy định trong lĩnh vực học nghề và đào tạo nghề.....	12
2.1.3. Các quy định trong lĩnh vực tiền lương	13
2.1.4. Các quy định về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, an toàn, vệ sinh lao động cho lao động nữ.....	13

2.1.5. Các quy định trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.....	13
2.1.6. Các quy định về thanh tra và xử lý vi phạm.....	14
2.1.7. Các quy định về giải quyết tranh chấp.....	14
2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	14
2.2.1. Thực trạng lao động nữ tại tỉnh Quảng Nam.....	14
2.2.2. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ tại tỉnh Quảng Nam.....	14
2.2.3. Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	14
Kết luận chương 2	18
Chương 3. YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM	19
3.1. Những yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	19
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ	19
3.2.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.....	19
3.2.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ	19
Kết luận chương 3	21
KẾT LUẬN	21

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Người lao động là yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất xã hội. Để thực hiện các mục tiêu cơ bản của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở chặng đường đầu tiên lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta rất chú trọng đến phát triển con người. Với số lượng trên một phần hai dân số thế giới, phụ nữ được coi là bộ phận quan trọng trong hệ thống lao động nhằm tạo ra của cải vật chất và giá trị tinh thần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Là một bên trong quan hệ lao động, lao động nữ (LĐN) vừa thực hiện nghĩa vụ lao động như nam giới vừa phải đảm nhận chức năng làm mẹ và chăm sóc gia đình. Do đó, pháp luật nói chung và pháp luật lao động nói riêng có những quy định riêng trên cơ sở có tính đến những yếu tố khác biệt về sức khỏe, trách nhiệm xã hội cũng như thiên chức của LĐN, điển hình là Bộ luật Lao động (BLLĐ), Luật Bình đẳng giới, Luật Bảo hiểm xã hội,... điều này góp phần quan trọng trong việc đảm bảo sự công bằng, bình đẳng cho LĐN.

Tuy nhiên, trên thực tế, cơ chế bảo vệ quyền lợi của LĐN vẫn còn những khó khăn nhất định bởi việc giải quyết vấn đề này không chỉ đơn giản về mặt pháp lý mà còn phụ thuộc rất nhiều vào ý thức xã hội, ý thức của người sử dụng lao động (NSDLĐ) và chính bản thân LĐN. Thời gian qua, nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thực hiện tốt các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN, tạo điều kiện để họ có công việc và thu nhập ổn định, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để LĐN thực hiện tốt chức năng làm vợ, làm mẹ và chăm sóc gia đình. Bên cạnh đó, có không ít các cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện nghiêm túc các chính sách, pháp luật lao động đối với LĐN. Tình trạng vi phạm pháp luật đối với LĐN diễn ra khá phổ biến. Nguyên nhân của những vi phạm trên trước hết là do các doanh nghiệp vì chạy theo lợi nhuận và lợi dụng sự kém hiểu biết về pháp luật của LĐN đã cố tình vi phạm. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện có nhiều quy định pháp luật và chính sách đối với LĐN chưa được đánh giá là hợp lý, thậm chí không phù hợp với thực tế đặt ra, có quy định rất khó thực hiện, có quy định không thể thực hiện được. Pháp luật Việt Nam còn chưa hoàn thiện về cơ chế giám sát, thực thi và bảo vệ LĐN. Công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng đối với việc bảo vệ quyền lợi của LĐN vẫn chưa hiệu quả và còn mang tính hình thức. Tất cả những điều này gây ảnh hưởng tới vấn đề bảo vệ quyền lợi của LĐN. Do đó, bảo vệ quyền lợi của LĐN trong từng

lĩnh vực như việc làm, thu nhập, tiền lương, sức khỏe, danh dự nhân phẩm... là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn nữa từ phía Nhà nước và các doanh nghiệp sử dụng LĐN.

Là một tỉnh nằm ngay giữa miền Trung của Việt Nam, trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Quảng Nam là địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai mô hình Khu kinh tế mở, thu hút nhiều lao động trong đó có LĐN. Với mong muốn góp phần bảo vệ quyền lợi của LĐN cả nước nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng, tôi chọn đề tài “***Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ - Qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Quảng Nam***” làm đề tài luận văn thạc sĩ Luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Bảo vệ quyền lợi của LĐN là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm lớn của xã hội. Nhiều năm qua đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài báo, bài viết, đề tài tập trung nghiên cứu vấn đề này.

Trước hết, vấn đề LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN được đề cập trực tiếp trong các giáo trình Luật Lao động của một số cơ sở đào tạo luật như giáo trình Luật Lao động Việt Nam - Đại học Luật Hà Nội, giáo trình Luật Lao động Việt Nam - khoa Luật Đại học Huế,... Do được thể hiện dưới hình thức giáo trình nên các nội dung này chủ yếu là sự cụ thể hoá các quy định của pháp luật, không nghiên cứu toàn diện về LĐN, bảo vệ quyền lợi của LĐN cũng như không đi sâu nghiên cứu về thực tiễn thực thi trên thực tế.

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, cho đến nay, vấn đề LĐN được đề cập trong các báo cáo của một số cơ quan, tổ chức, có thể kể đến một số báo cáo sau: “*Báo cáo phân tích giới - Số liệu thống kê về giới ở Việt Nam 2000 -2010*” (2012); “*Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014*” (2015); “*Báo cáo điều tra lao động việc làm Quý I, II/2015*” (2015) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê. Nhìn chung, các báo cáo này được thực hiện dưới góc độ kinh tế - xã hội và chủ yếu nhằm tìm hiểu thực trạng LĐN ở Việt Nam mà chưa đề cập dưới góc độ luật học.

Dưới góc độ luật học, vấn đề LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN được đề cập chủ yếu trong các bài viết được đăng trên các tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành và các khoá luận, luận án đã được công bố. Trong số này có thể kể đến bài viết “*Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa*” của Thạc sĩ Cao Tuấn Anh, đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước số 213 năm 2013; bài viết “*Một số ý kiến về lao động nữ theo Bộ luật Lao động năm 2012*” của Tiến

sĩ Bùi Thị Kim Ngân, đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước số 10 năm 2013; bài viết “*Bàn về quyền của lao động nữ theo pháp luật Việt Nam*” của Thạc sĩ Đặng Thị Thơm đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ II số 6 năm 2015; Khóa luận tốt nghiệp “*Pháp luật về lao động nữ - Lý luận và thực tiễn*” của tác giả Nguyễn Thị Ni (2011), Khóa luận tốt nghiệp “*Việc làm cho lao động nữ ở thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*” của tác giả Nguyễn Thị Hương (2015), Luận văn thạc sĩ “*Bảo vệ quyền của lao động nữ trong pháp luật lao động Việt Nam*” (2015) của tác giả Nguyễn Thị Giang...

Các nghiên cứu này cũng đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực trạng pháp luật bảo vệ quyền lợi của LĐN. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng các công trình nghiên cứu nói trên chưa nghiên cứu thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên một địa bàn cụ thể đó là tỉnh Quảng Nam. Hơn nữa, từ sau khi BLLĐ năm 2012 ra đời cho đến nay, số lượng các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này còn chưa nhiều. Do đó, tôi thấy rằng việc nghiên cứu đề tài: “*Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ - Qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Quảng Nam*” là một vấn đề cần thiết, không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã được công bố.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận về LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN; nghiên cứu thực trạng pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi của LĐN và thực tiễn thi hành trên thực tế, để từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN.

Để đạt được các mục đích trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về LĐN, quyền lợi của LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN;

- Nghiên cứu, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi của LĐN;

- Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam từ năm 2013 đến nay; làm rõ những ưu điểm, hạn chế, chỉ ra những nguyên nhân cơ bản. Trên cơ sở các vấn đề lý luận và thực tiễn trên, luận văn đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói riêng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là văn bản pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN mà chủ yếu là các quy định trong BLLĐ hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành BLLĐ. Ngoài ra, đối tượng nghiên cứu còn bao gồm một số nội dung trong các văn bản pháp luật có liên quan khác như: Hiến pháp, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bình đẳng giới,...

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ Luật kinh tế, tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN được quy định tại BLLĐ hiện hành, với đối tượng LĐN là người làm công hưởng lương trên một số lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi lao động của họ như việc làm, tuyển dụng, đào tạo và dạy nghề, tiền lương, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, an toàn vệ sinh lao động, sức khỏe, nhân phẩm, BHXH, thanh tra xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, qua mối quan hệ giữa NSDLĐ và người lao động - hai chủ thể chính của Luật lao động. Trên cơ sở đó, luận văn phân tích thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Nam từ năm 2013 đến nay.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn lấy phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin cũng như lý luận chung về Nhà nước và pháp luật làm cơ sở phương pháp luận. Đồng thời, luận văn cũng bám sát chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh, liệt kê và logic.

6. Đóng góp mới của luận văn

Luận văn đã tổng hợp và đưa ra hệ thống những vấn đề lý luận về LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN. Luận văn phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN; trên cơ sở đó chỉ ra những điểm đã phù hợp cũng như những tồn tại, bất cập trong các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo vệ quyền lợi của LĐN. Đặc biệt, lần đầu tiên, luận văn đã phân tích và chỉ ra thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên một địa bàn cụ thể đó là tỉnh

Quảng Nam. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi của LĐN cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói riêng.

7. Ý nghĩa của đề tài

Những kết quả nghiên cứu của luận văn có giá trị tham khảo cho các cơ quan hữu quan trong quá trình hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật về LĐN và bảo vệ quyền lợi của LĐN ở Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng. Ở mức độ nhất định, luận văn giúp cho những người hoạt động trong lĩnh vực lao động có kiến thức cần thiết trong thực tiễn thi hành pháp luật lao động đối với LĐN. Luận văn còn là nguồn tài liệu tham khảo cho bất kì cá nhân nào quan tâm tới việc bảo vệ quyền lợi của LĐN.

8. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

-Chương 1: Một số vấn đề lý luận về lao động nữ và pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ.

-Chương 2: Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ và thực tiễn thi hành trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

-Chương 3: Yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LAO ĐỘNG NỮ VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ

1.1. Những vấn đề cơ bản về lao động nữ và quyền lợi của lao động nữ

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của lao động nữ

- *Khái niệm lao động nữ.*

Có thể nói trong các văn bản pháp luật từ trước đến nay chưa đưa ra một định nghĩa chính thức nào về LDN, tuy nhiên trên cơ sở quy định pháp luật về người lao động nói chung và LDN nói riêng có thể hiểu rằng “*LDN là người lao động có giới tính nữ, có độ tuổi từ đủ 15 trở lên (trừ một số trường hợp ngoại lệ), có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của NSDLĐ*”.

- *Đặc điểm lao động nữ*

+ *Về đặc điểm mang tính tự nhiên*

Phụ nữ nhìn chung thường thấp bé, nhẹ cân, chân yếu tay mềm hơn so với nam giới. Thứ hai, phụ nữ phải trải qua các thời kỳ như hành kinh mỗi tháng, mang thai, nuôi con,... Thứ ba, phụ nữ có khả năng điều hòa cuộc sống gia đình nên đa phần phụ nữ có tuổi thọ cao hơn nam giới.

+ *Về đặc điểm xã hội*

Ngoài chức năng duy trì nòi giống, LDN còn phải thực hiện chức năng sản xuất của cải, vì vậy gánh nặng của họ lớn hơn so với nam giới rất nhiều. LDN thường bị phân biệt đối xử hơn so với lao động là nam giới. LDN cũng là đối tượng rất dễ bị xâm hại về danh dự, nhân phẩm trong quá trình làm việc nhất là những LDN làm việc tại những vị trí nhạy cảm, gần gũi với những chủ sử dụng lao động là nam giới.

1.1.2. Khái niệm quyền lợi lao động nữ

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về quyền của LDN có thể hiểu rằng “*Quyền lợi của lao động nữ là những quyền mà Nhà nước thừa nhận, cho phép lao động nữ được hưởng, phù hợp với đặc điểm của họ khi tham gia vào quan hệ lao động*”.

1.2. Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

1.2.1. Sự cần thiết phải bảo vệ quyền lợi của lao động nữ bằng pháp luật

Trước hết xét về mặt thể lực, LDN thường gặp nhiều trở ngại về sức khỏe hơn so với nam giới. Về tâm lý, đa phần phụ nữ đã nhường cơ hội học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cho chồng và người thân, vì vậy cơ hội để họ tham gia làm việc trong một số lĩnh vực còn bị hạn chế. Trong quan

hệ lao động, LĐN thường rơi vào thế bị động nên thường được sắp xếp ở vị trí thấp hơn ở các khâu lao động sản xuất trực tiếp có trình độ kỹ năng thấp. Về phía NSDLĐ, quan điểm và nhận thức của họ về LĐN còn nhiều hạn chế. Do đó, việc bảo vệ quyền lợi cho LĐN bằng pháp luật là cần thiết.

1.2.2. Khái niệm pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

Tác giả cho rằng: “*Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình bảo vệ quyền lợi của lao động nữ*”.

1.2.3. Chủ thể tham gia bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

- *Lao động nữ tự bảo vệ*

Tự bảo vệ của LĐN là việc LĐN tự mình tiến hành các biện pháp trong khuôn khổ pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của mình. Ngay khi phát hiện ra có hành vi xâm phạm, LĐN có thể tự mình thực hiện để ngăn chặn các hành vi xâm hại tới quyền lợi của mình hoặc cũng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp để bảo vệ quyền lợi của mình.

- *Các cơ quan lý nhà nước*

Nhà nước thực hiện quản lý lao động, trước hết là để bảo vệ các bên trong quan hệ lao động. Pháp luật lao động hiện hành quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về lao động. Một trong những hoạt động thể hiện vai trò quản lý của nhà nước trong quan hệ lao động là tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật lao động tại các doanh nghiệp. Đây là một hoạt động có tác dụng tích cực thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao nhận thức thi hành nghiêm túc các quy định của pháp luật lao động, kịp thời uốn nắn các lệch lạc, sai trái, giúp các doanh nghiệp phòng ngừa và hạn chế các vi phạm pháp luật lao động đối với LĐN.

- *Tòa án*

Khi xét thấy quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, LĐN có quyền yêu cầu Tòa án với vai trò là cơ quan tài phán mang quyền lực Nhà nước giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

- *Công đoàn*

Công đoàn là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam và cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của người lao động nói chung và LĐN nói riêng.

1.2.4. Nội dung pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

Trong mỗi lĩnh vực, bảo vệ quyền lợi của LĐN được pháp luật quy định khác nhau và đặc biệt ở các nước các quy định này đều thể hiện khác nhau song nhìn chung việc bảo vệ quyền lợi của LĐN tập trung ở các nội dung sau:

- Bảo vệ quyền lợi cho LĐN trong lĩnh vực việc làm và tuyển dụng.
- Bảo vệ quyền lợi cho LĐN trong lĩnh vực học nghề, đào tạo nghề.
- Bảo vệ quyền lợi cho LĐN trong lĩnh vực tiền lương.
- Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, an toàn, vệ sinh lao động cho LĐN.
- Bảo vệ quyền lợi cho LĐN trong lĩnh vực BHXH.
- Biện pháp xử lý vi phạm hành chính là biện pháp bảo vệ quyền lợi của LĐN.
- Giải quyết tranh chấp là biện pháp bảo vệ quyền lợi của LĐN.

1.2.5. Yếu tố tác động đến việc thực hiện pháp luật bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

- Ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật của LĐN nói riêng thể hiện ở sự hiểu biết về quyền lợi của mình trong quan hệ lao động. Sự hiểu biết pháp luật trước hết sẽ giúp họ tự phòng, tránh sự vi phạm pháp luật từ phía NSDLĐ.

- Yếu tố chính sách, pháp luật lao động

Trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của nước ta cùng với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống chính sách, pháp luật về lao động cũng được đổi mới, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Để điều chỉnh quan hệ pháp luật lao động, Quốc hội đã ban hành BLLĐ, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật Bình đẳng giới năm 2006,... Việc tạo ra hành lang pháp lý đã tạo điều kiện quan trọng cho việc hình thành và phát triển thị trường lao động. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi cho người lao động nói chung và LĐN nói riêng cần phải tiếp tục được đánh giá để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ và phù hợp với pháp luật quốc tế.

- Yếu tố năng lực quản lý nhà nước về lao động

Năng lực quản lý nhà nước về lao động thể hiện ở chất lượng thực hiện các nội dung quản lý trong lĩnh vực lao động. Trên phạm vi toàn quốc hay tại một địa phương cụ thể, nếu thực hiện các nội dung đó có chất lượng và hiệu quả thì nó sẽ có ảnh hưởng tốt tới việc thực thi pháp luật và ngược lại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Có thể nói, vừa là một bộ phận của phụ nữ Việt Nam, vừa là một bộ phận của tầng lớp lao động, LĐN đã và đang lao động sáng tạo, nhiệt tình góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Họ có nguyện vọng thiết tha được Đảng và Nhà nước, xã hội tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ, góp phần to lớn hơn vào quá trình phát triển khoa học trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, do đặc điểm tự nhiên cũng như xã hội mà LĐN vẫn ở vị thế yếu hơn trong quan hệ lao động, do đó việc bảo vệ quyền lợi LĐN vẫn là yêu cầu cấp thiết đặt ra trong mọi giai đoạn phát triển. Vì thế, Nhà nước ta đã có những quy định riêng cho LĐN có chú ý đến tính đặc thù về giới và chính sách phát triển của phụ nữ. Trong phạm vi luật lao động vấn đề bảo vệ quyền lợi của LĐN là việc pháp luật ghi nhận các quyền của LĐN trong quan hệ lao động và các biện pháp thực hiện các quyền của LĐN. Qua phân tích, đánh giá nêu trên có thể thấy rằng cả pháp luật quốc tế và pháp luật các quốc gia đều quan tâm và chú trọng tới việc bảo vệ quyền lợi của LĐN, đây sẽ là tiền đề quan trọng để nghiên cứu pháp luật của Việt Nam hiện hành về bảo vệ quyền lợi của LĐN và vấn đề thực thi trên thực tế qua các chương 2 và chương 3.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ VÀ THỰC TIỄN THỰC HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

2.1. Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

2.1.1. Các quy định trong lĩnh vực việc làm và tuyển dụng.

- Các quy định trong lĩnh vực việc làm

BLLĐ hiện hành xác định trách nhiệm của Nhà nước cũng như NSDLĐ đối với việc tạo việc làm cho LĐN (Điều 12, 153 154).

Điều 5 BLLĐ hiện hành quy định: “*Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử*”.

Điều 158 BLLĐ hiện hành quy định LĐN được đảm bảo việc làm cũ khi trở lại làm việc sau khi hết thời gian nghỉ sinh con; trường hợp việc làm cũ không còn thì NSDLĐ phải bố trí việc làm khác cho họ với mức lương không thấp hơn mức lương trước khi nghỉ...

- Các quy định trong lĩnh vực tuyển dụng

Điều 154 BLLĐ hiện hành quy định, NSDLĐ phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng...

Tồn tại: Việc quy định trách nhiệm của Nhà nước trong vấn đề việc làm của LĐN còn mang tính nguyên tắc, định hướng, vì thế còn mang tính chung chung, nó gần với các tuyên bố về chính sách hơn là các quy định pháp luật. Điều này dẫn đến các quy định về quyền lợi của LĐN trong lĩnh vực này khó thực thi trên thực tế.

2.1.2. Các quy định trong lĩnh vực học nghề và đào tạo nghề

Điều 153 BLLĐ năm 2012 quy định Nhà nước có trách nhiệm “*mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ*”...

Tồn tại: Trong chính sách đào tạo nghề, pháp luật có ghi rõ trách nhiệm của NSDLĐ trong việc nghiên cứu những nghề mà LĐN không thể làm việc cho đến khi nghỉ hưu để đào tạo nghề dự phòng. Nhưng nghiên cứu gì, như thế nào, trong thời gian bao lâu, cơ chế giám sát, nghiệm thu và tổ chức thực hiện như thế nào đều chưa được quy định cụ thể...

2.1.3. Các quy định trong lĩnh vực tiền lương

Điều 9 BLLĐ hiện hành quy định “Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau”...

2.1.4. Các quy định về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, an toàn, vệ sinh lao động cho lao động nữ

- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

Tại Điều 155 BLLĐ hiện hành quy định không cho phép NSDLĐ sử dụng LĐN làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm và đi công tác xa trong trường hợp LĐN mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và LĐN làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 07, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà vẫn hưởng đủ lương...

- An toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe

Điều 160 BLLĐ hiện hành quy định các công việc không được sử dụng LĐN...

- Bảo vệ danh dự, nhân phẩm đối với lao động nữ

BLLĐ hiện hành quy định NSDLĐ không được sa thải LĐN vì những lý do liên quan đến thiên chức làm mẹ, làm vợ của họ...

Tồn tại: Một số quy định chưa thật sự phù hợp như về thời gian nghỉ trong thời gian hành kinh, thời gian người lao động được nghỉ việc chăm con ốm,...

2.1.5. Các quy định trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

- Chế độ trợ cấp thai sản

Điều 157 BLLĐ năm 2012, LĐN sinh con không phụ thuộc vào điều kiện, tính chất và địa điểm làm việc được nghỉ tổng thời gian là 06 tháng...

- Chế độ nghỉ chăm sóc con ốm, khám thai, phá thai bệnh lý, thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai

Điều 159 BLLĐ năm 2012 quy định “Thời gian nghỉ việc khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai, chăm sóc con dưới 7 tuổi ốm đau, nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi, lao động nữ được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội”...

- Chế độ hưu trí

Pháp luật về BHXH ở Việt Nam quy định tuổi nghỉ hưu của LĐN sớm hơn nam là 05 tuổi nếu cùng điều kiện lao động: Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi; ngoài ra, tùy thuộc vào điều kiện làm việc, môi trường làm việc và mức suy giảm khả năng lao động mà người lao động có thể nghỉ việc sớm hơn tuổi quy định.

2.1.6. Các quy định về thanh tra và xử lý vi phạm

Các quy định về thanh tra và xử phạt hành vi vi phạm pháp luật lao động chủ yếu được quy định tại Chương XVI BLLĐ hiện hành; Nghị định số 95/2013/NĐ - CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015. Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lao động, BHXH sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính.

2.1.7. Các quy định về giải quyết tranh chấp

Khi thấy quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, LĐN có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền lợi của mình. BLLĐ hiện hành giành riêng chương XIV quy định về giải quyết tranh chấp thì việc giải quyết tranh chấp lao động tại tòa án được thực hiện bởi tòa án với tư cách là cơ quan tài phán mang tính quyền lực nhà nước và được tiến hành theo trình tự, thủ tục tổ tụng chặt chẽ.

2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

2.2.1. Thực trạng lao động nữ tại tỉnh Quảng Nam

Theo số liệu của Sở lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam, tính đến cuối năm 2015, tỉnh Quảng Nam có 739.372 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động. Trong số lao động có việc làm thì lao động nam là 376.408 người, LĐN là 351.875 người, chiếm 49,9 % trong tổng số lao động có việc làm; Số lao động chưa qua đào tạo 567.456 người, trong đó số lượng LĐN chưa qua đào tạo là 289.672 người.

2.2.2. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ tại tỉnh Quảng Nam

Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam bao gồm cơ quan hành chính và cơ quan xét xử tại địa phương.

2.2.3. Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

- Về việc làm và tuyển dụng

Thời gian qua, Quảng Nam đã có nhiều biện pháp cụ thể nhằm tạo việc làm cho LĐN như triển khai cho vay vốn nhằm giải quyết việc làm và thực hiện đề án xuất khẩu lao động. Hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm của tỉnh có 7.259 dự án được đầu tư nguồn vốn giải quyết việc làm với tổng doanh số cho vay hơn 129 tỷ đồng, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 6.584 lao động trong đó có LĐN.

Tồn tại: số LĐN thất nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá lớn.

Nguyên nhân do sức khỏe, trình độ chuyên môn của LĐN không cao dẫn đến khả năng cạnh tranh thấp. Ngoài ra, để được hưởng ưu đãi, doanh nghiệp sử dụng nhiều LĐN phải qua rất nhiều thủ tục khá phức tạp nên làm các doanh nghiệp nản lòng.

- Về đào tạo và dạy nghề

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh đã phối hợp với các tổ chức, đoàn thể vận động hội viên nữ tích cực tham gia học nghề; tổ chức điều tra nhu cầu học nghề của LĐN, đặc biệt là LĐN nông thôn và nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nhằm xác định các thông tin cần thiết, để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo nghề; chú trọng nhân rộng mô hình dạy nghề, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho LĐN đặc biệt là LĐN nông thôn. Tính đến cuối năm 2015, số lượng lao động được đào tạo nghề là 166.916 người, trong đó tổng số LĐN được đào tạo nghề là 65.576 người, chiếm tỷ lệ 39,28%. Số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo Quyết định 1956 cũng có sự gia tăng, tính đến cuối năm 2015 là 26.667 người, trong đó tổng số LĐN được đào tạo nghề là 10.998 người, chiếm tỷ lệ 41,24% .

Tồn tại: công tác đào tạo nghề cho LĐN chỉ dừng lại ở mức độ là cơ quan được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý trong lĩnh vực lao động. Đối với doanh nghiệp, NSDLĐ hầu như họ ít quan tâm tới việc lập kế hoạch và kinh phí đào tạo nghề dự phòng cho LĐN.

- Về tiền lương

Tỉnh Quảng Nam thường xuyên cập nhật và hướng dẫn việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền công đối với LĐN theo quy định của pháp luật.

- Về bảo vệ nhân phẩm, danh dự, an toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ

Thể hiện qua việc nhiều dịch vụ chăm sóc sức khỏe được thực hiện và mở rộng những khu khám chữa bệnh phụ khoa, chăm sóc thai sản, cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình,... Có trên 50% các trạm y tế có bác

sĩ và 100% trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi. Nhìn chung, ngành y tế tỉnh Quảng Nam đã thực hiện tốt trong việc chăm sóc sức khỏe cho LĐN trong quá trình ốm đau thai sản và đạt được nhiều kết quả.

Tồn tại: công tác bảo vệ sức khỏe đối với LĐN vẫn chưa được quan tâm đúng mức. LĐN hầu như không được nghỉ trong thời gian vệ sinh kinh nguyệt. Tại các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu như chế biến thực phẩm, may mặc, giày da,... nhiều LĐN làm việc quá thời gian quy định.

Nguyên nhân chính là doanh nghiệp, NSDLĐ vẫn chưa hiểu rõ các quy định đối với LĐN và chính bản thân LĐN chưa biết rõ những quyền lợi của mình trong lĩnh vực này. Đồng thời cơ chế xử lý đối với doanh nghiệp, NSDLĐ vi phạm vẫn chưa thật sự nghiêm khắc và đủ tính răn đe.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội

Nhìn chung, việc giải quyết chế độ chi trả BHXH cho LĐN của cơ quan BHXH đúng quy định pháp luật.

Tồn tại: Nhiều doanh nghiệp nợ đọng, chây ì nghĩa vụ đóng BHXH cho cơ quan BHXH và không thanh toán chế độ BHXH cho LĐN, điều này gây ảnh hưởng tới quyền lợi của LĐN.

Nguyên nhân: Chế tài xử lý đối với doanh nghiệp chưa đủ tính răn đe. LĐN chưa nhận thức đúng đắn về lợi ích của việc tham gia BHXH.

- Thanh tra và xử lý vi phạm

Định kỳ, Phòng Thanh tra lao động thuộc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội phối hợp với Liên đoàn lao động, Trung tâm Y tế dự phòng và Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động, Luật Bảo hiểm xã hội tại một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo Báo cáo kết quả thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động, Luật Bảo hiểm xã hội tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2013, 2015, có thể thấy bên cạnh các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định pháp luật lao động, Luật Bảo hiểm xã hội thì còn khá nhiều doanh nghiệp vi phạm các quy định đối với người lao động nói chung và LĐN nói riêng.

Nguyên nhân: Việc thực hiện thanh tra lao động không thường xuyên nên không kịp thời phát hiện ra những sai phạm và giải quyết triệt để các vi phạm của doanh nghiệp. Lực lượng thanh tra viên mỏng lại đảm nhận khá nhiều công việc khác. Năng lực của một số cán bộ chuyên trách chưa cao.

- Giải quyết tranh chấp

Trên thực tiễn địa bàn tỉnh Quảng Nam, có rất ít LĐN nhờ tới sự can thiệp của Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Qua số liệu của Tòa án

nhân dân tỉnh Quảng Nam, từ năm 2013 đến nay chỉ có 02 vụ việc LĐN khiếu kiện đến Tòa án yêu cầu bảo vệ quyền lợi của mình trong lĩnh vực lao động.

Nguyên nhân chính là do sự thiếu hiểu biết về các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định mới ban hành, không cập nhật được thường xuyên lại không có điều kiện tìm hiểu nên LĐN dễ dàng bị rơi vào hoàn cảnh bị chèn ép mà không biết rằng chính họ đang được cơ quan Nhà nước bảo vệ. Đồng thời tổ chức đại diện của LĐN chưa phát huy được hết vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền lợi của LĐN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua phân tích pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN và thực tiễn thực thi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã cho thấy được những thành tựu cơ bản trong việc bảo vệ quyền lợi của LĐN trên các lĩnh vực như việc làm, tuyển dụng, học nghề, tiền lương, an toàn vệ sinh lao động, BHXH,... Căn cứ vào những đặc điểm tâm sinh lý, xã hội của LĐN, Nhà nước đã ban hành các quy định phù hợp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích, bảo vệ họ khỏi những tổn thương do ảnh hưởng về giới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, pháp luật cũng như thực tiễn thực thi các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho LĐN cả nước nói chung và địa bàn Quảng Nam nói riêng vẫn còn những hạn chế nhất định. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này nhưng tựu chung lại vẫn xuất phát từ chính sách, pháp luật Nhà nước, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, NSDLĐ và chính bản thân LĐN. Do đó yêu cầu đặt ra là cần hoàn thiện các quy định của pháp luật cũng như thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN, tạo điều kiện cho họ phát triển về mọi mặt.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA LAO ĐỘNG NỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

3.1. Những yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN cần dựa trên hiện thực khách quan, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước, phù hợp với trình độ nhận thức và nguyện vọng của LĐN.

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho LĐN phải đặt trong mối tương quan hợp lý đối với quyền và lợi ích của NSDLĐ.

Cuối cùng, pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN cần phù hợp với pháp luật quốc tế.

3.2 Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

3.2.1 Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

Nhà nước ban hành văn bản cụ thể hoá, giải thích, hướng dẫn thực hiện BLLĐ năm 2012, đặc biệt là quy định về LĐN được dễ dàng, chính xác bởi một số quy định về LĐN của BLLĐ còn mang tính nguyên tắc và chưa rõ ràng.

Về chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều LĐN, Nhà nước và doanh nghiệp cần tiến hành phối hợp cùng nhau giải quyết, không thể chỉ đặt trách nhiệm này về một phía.

Nên bỏ quy định riêng về thời gian nghỉ hành kinh và tính vào thời gian nghỉ cần thiết trong quá trình lao động.

Quy định tăng thời gian khám thai cho LĐN...

3.2.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ

- ***Một số giải pháp chung***

Thứ nhất, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại các doanh nghiệp sử dụng LĐN.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả hoạt động của công đoàn cơ sở trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của LĐN.

Thứ ba, đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật của các bên trong quan hệ lao động.

• **Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của lao động nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

Thứ nhất, các cơ quan chủ quản tại địa phương cần chủ động tham gia với các cơ quan của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng, sửa đổi các quy định, chế độ, chính sách có liên quan đến LĐN.

Thứ hai, tuyên truyền phổ biến pháp luật và nâng cao sự hiểu biết của cán bộ trong công tác thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN.

Thứ ba, cơ quan thanh tra lao động tỉnh cần tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ quyền cho LĐN trong các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất. Phát huy vai trò của công đoàn trong công tác bảo vệ quyền lợi của LĐN.

Thứ tư, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp,... và các cơ quan có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quyền LĐN và pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho LĐN.

Thứ năm, tham mưu với cấp ủy đảng, chính quyền các cấp có nhiều hình thức thiết thực, phù hợp để LĐN có điều kiện tham gia học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp; có chính sách ưu tiên trong đào tạo, bổ nhiệm, sắp xếp cán bộ nữ; Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho LĐN.

Thứ sáu, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân và các cơ quan ban ngành tỉnh tiếp tục thực hiện một số hoạt động như: tiếp tục thực hiện Dự án xuất khẩu lao động tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015 - 2020 nhằm giải quyết việc làm cho lao động nói chung và LĐN nói riêng; chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2015 - 2020.

Thứ bảy, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xã hội từ thiện trong LĐN với các nội dung: Lập quỹ giúp nhau phát triển kinh tế, tổ chức thăm hỏi, động viên LĐN có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng nhà mái ấm công đoàn... để LĐN ổn định tư tưởng, phấn khởi yên tâm tham gia lao động sản xuất.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

BLLĐ năm 2012 ra đời giành riêng chương X quy định riêng về LĐN, ghi nhận những quyền lợi mà LĐN được ưu tiên hơn so với lao động nam nhằm tạo điều kiện cho LĐN thực hiện vai trò kép của mình. Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành đã chỉ ra rằng các quy định, chính sách, chế độ đối với LĐN so với ghi nhận trên văn bản vẫn còn một khoảng cách khá xa. Do đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục hạn chế trên. Những giải pháp này có tính đến sự phù hợp với thực tế khách quan, điều hòa lợi ích giữa LĐN và NSDLĐ trong quan hệ lao động và phù hợp với pháp luật quốc tế. Bên cạnh đó các cơ quan hữu quan như cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan tư pháp,... cần có sự phối hợp đồng bộ để đảm bảo tốt công tác thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN trên thực tế. Có như vậy LĐN mới có điều kiện yên tâm tham gia sản xuất và hoàn thành vai trò thiêng liêng của mình.

KẾT LUẬN

Nói tới phụ nữ là nói tới một nửa xã hội, phát triển phụ nữ cũng là phát triển một nửa xã hội, việc phát triển phụ nữ sẽ là nền tảng vững chắc cho việc phát triển xã hội trong tương lai. Để tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển, có nhiều yếu tố tác động nhưng quan trọng nhất vẫn là tác động của hệ thống các chính sách, pháp luật đối với LĐN.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt về lao động, việc làm thì những quy định, chính sách của Nhà nước đã có những tác dụng đáng kể bảo vệ LĐN, tạo điều kiện để LĐN có thể phát huy năng lực, khẳng định giá trị của mình. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho LĐN cũng như thực tiễn thực thi vẫn còn những hạn chế nhất định và chưa đạt những kết quả như mong muốn.

Với việc hệ thống lại các quy định pháp luật lao động đối việc bảo vệ quyền lợi của LĐN ở Việt Nam, đồng thời qua đánh giá tình hình thi hành trên địa bàn tỉnh Quảng Nam về kết quả đạt được cũng như các hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi của LĐN, tạo điều kiện cho phụ nữ phát huy hết tiềm năng, nâng cao vị thế của mình trong gia đình và xã hội.

Do thời gian và giới hạn nhất định, luận văn không thể nghiên cứu hết tất cả các vấn đề liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của LĐN. Tuy nhiên, với những kết quả nghiên cứu, tác giả hy vọng góp một phần vào công tác bảo vệ quyền lợi của LĐN cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói riêng, giúp họ có một địa vị bình đẳng thực sự với lao động nam.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LÊ THỊ NGỌC LAN

**BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI
SÁNG CHẾ TẠI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA
HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. VŨ THỊ HẢI YẾN**

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu của đề tài.	2
3. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.	4
3.1. Cơ sở phương pháp luận	4
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4.1. Đối tượng nghiên cứu.	5
4.2. Phạm vi nghiên cứu	5
5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	5
5.1. Mục đích nghiên cứu	5
5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn	6
7. Bố cục của luận văn	6
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HỘ SÁNG CHẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG ..	7
1.1. Lý luận chung về bảo hộ sáng chế	7
1.1.1. Khái niệm sáng chế, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	7
1.1.2. Phân loại sáng chế	7
1.1.3. Ý nghĩa của bảo hộ sáng chế đối với sự phát triển kinh tế xã hội	8
1.2. Khái quát về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)	8
1.2.1. Khái quát về Hiệp định TPP	8
1.2.2. Bảo hộ sáng chế trong chương sở hữu trí tuệ của Hiệp định TPP	9
Chương 2. BẢO HỘ SÁNG CHẾ TRONG PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC KHI HIỆP ĐỊNH TPP CÓ HIỆU LỰC.....	10
2.1. Quy định về bảo hộ sáng chế trong pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam	10
2.1.1. Điều kiện bảo hộ sáng chế	10

2.1.2. Đối tượng không được bảo hộ sáng chế	12
2.1.3. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	12
2.1.4. Thời hạn bảo hộ sáng chế	13
2.2. Quy định về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định TPP và những khó khăn, thách thức cho Việt Nam	13
2.2.1. Điều kiện bảo hộ sáng chế	13
2.2.2. Đối tượng bảo hộ sáng chế	14
2.2.3. Yêu cầu bảo hộ sáng chế đối với cách thức sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết	14
2.2.4. Phạm vi thông tin sáng chế được công khai	15
2.2.5. Thời hạn bảo hộ sáng chế	15
2.2.6. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với các biện pháp liên quan tới nông hóa phẩm	16
2.2.7. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với các biện pháp liên quan tới dược phẩm	16
2.2.8. Thu hồi bằng sáng chế	18
Chương 3. THỰC TRẠNG BẢO HỘ SÁNG CHẾ TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO HỘ SÁNG CHẾ TẠI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA HIỆP ĐỊNH TPP.....	19
3.1. Thực trạng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam ...	19
3.1.1 Thực trạng xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế.....	23
3.1.2. Thực trạng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	19
3.1.3. Thực trạng bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	20
3.2. Đề xuất một số giải pháp về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP.....	20
3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ sáng chế	20
3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm tăng khả năng thực thi pháp luật bảo hộ sáng chế trên thực tế	21
PHẦN KẾT LUẬN	23
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	Error! Bookmark not defined.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sáng chế được coi là một trong những sáng tạo quan trọng nhất của loài người, góp phần làm giàu kho tàng trí thức của nhân loại, cho phép đem lại năng suất lao động cao hơn, trực tiếp tạo ra nhiều của cải vật chất hơn phục vụ nhu cầu ngày càng cao của con người. Chính vì thế, từ hàng trăm năm nay, cấp bằng độc quyền bảo hộ sáng chế đã được quy định trong hệ thống pháp luật của hầu hết mọi quốc gia trên thế giới.

Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế sẽ bảo đảm quyền và lợi ích của người sáng tạo với thành quả lao động của mình, khuyến khích việc sáng chế ra công nghệ mới. Đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa, việc đẩy mạnh hoạt động bảo hộ quyền SHCN nói chung và quyền SHCN đối với sáng chế nói riêng là một nhu cầu tất yếu.

Hoạt động bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều bất cập trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong hoạt động thực thi bảo hộ, đặc biệt là tình trạng xâm phạm quyền vẫn còn xảy ra.

Khi gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) thì bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề quan trọng và được đánh giá là “điều kiện đủ” để các nhà đầu tư rót vốn vào Việt Nam. Là một trong những đối tượng SHTT có vai trò quan trọng đối với sự phát triển khoa học – công nghệ và kinh tế - xã hội, sáng chế luôn là chủ đề gây nhiều tranh cãi nhất trong các đàm phán thương mại tự do (FTA) có đề cập tới SHTT, đặc biệt là trong quá trình đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngày 05/10/2015, sau năm năm đàm phán, mười hai quốc gia thành viên TPP đã kết thúc vòng đàm phán cuối cùng, và ngày 05/11/2015, toàn văn Hiệp định TPP (bản tiếng Anh) đã được công bố chính thức bởi các quốc gia thành viên. Ngày 04/02/2016, các Bộ trưởng Thương mại của 12 nước thành viên TPP đã chính thức ký kết để xác thực lời văn của Hiệp định và Việt Nam cũng đang gấp rút chuẩn bị phê chuẩn Hiệp định TPP vào tháng 07 năm 2016. Các quy định về sáng chế trong Chương 18 về SHTT có thể coi là kết quả dung hòa lợi ích giữa hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển, khi một số đề xuất bất hợp lý từ những quốc gia phát triển đã bị loại bỏ trong quá trình đàm phán. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định bảo hộ sáng chế của TPP đang đặt ra những thách thức lớn cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi nó đặt ra những tiêu chuẩn bảo hộ mới,

thậm chí cao hơn mức độ bảo hộ của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPs) trong khuôn khổ WTO.¹

Việc thực hiện các quy định về bảo hộ sáng chế theo tiêu chuẩn TPP sẽ đặt Việt Nam trước rất nhiều khó khăn và thách thức lớn. Do đó, việc đánh giá khách quan những tác động khó khăn của các quy định này tới sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, để có được những giải pháp phù hợp, có được sự chuẩn bị tốt khi bước vào sân chơi TPP là điều cần thiết. Vì vậy, em đã lựa chọn đề tài: **“Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)”** cho luận văn tốt nghiệp nhằm phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về bảo hộ sáng chế tại Việt Nam và những tác động, ảnh hưởng của các quy định bảo hộ sáng chế trong TPP đối với hệ thống bảo hộ sáng chế, cũng như sự phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời đưa ra những đề xuất để pháp luật về bảo hộ sáng chế của Việt Nam đáp ứng yêu cầu khi Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài.

Trên thế giới, vấn đề bảo hộ quyền SHTT nói chung và bảo hộ sáng chế nói riêng theo Hiệp định TPP ngày càng được các quốc gia thành viên quan tâm, đặc biệt là trong bối cảnh bảo hộ quyền SHTT có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội, do đó giới học thuật đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Nhiều công trình nghiên cứu có giá trị đã được xuất bản và phổ biến rộng rãi, như: *“The Trans- Pacific Partnership and Asia- Pacific Integration: A Quantitative Assessment”*² (Hội nhập Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Châu Á – Thái Bình Dương: Một đánh giá định lượng) của nhóm tác giả Peter A.Petri, Michael G.Plummer và Fan Zhai (2012), nghiên cứu này đã đưa ra những dự đoán về lợi ích của mỗi nước thành viên có thể có được từ việc gia nhập TPP, đặt trong mối tương quan với các Hiệp định đã ký kết. Bên cạnh đó, nhóm tác giả Sean Flynn, Brook K.Baker, Margot E.Kaminski và Jimmy H.Koo cũng có bài nghiên cứu: *“Public Interest Analysis of the US TPP Proposal for an Intellectual Property Chapter”*³ (Phân tích lợi ích cộng đồng về đề xuất của Mỹ cho TPP trong chương Sở hữu trí tuệ). Bài viết đã đưa ra những phân tích khá cụ thể về Bản đề xuất chương Sở hữu trí tuệ của Hoa Kỳ - từ đó đánh giá những mặt tích cực và chương trình phát triển cho lợi ích cộng đồng.

¹ Ảnh hưởng của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương đối với việc bảo hộ sáng chế tại Việt Nam, TS. Vũ Thị Hải Yến, Tạp chí Luật học, số 2 năm 2016, Trường Đại học luật Hà Nội.

² <https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=5BTmAgAAQBAJ&oi=fnd&pg=PT9&dq=The+Trans-+Pacific+Partnership+and+Asia-+Pacific+Integration>

³ http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1980173

Ở phạm vi trong nước, có những đề tài nghiên cứu liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế như: “*Điều kiện bảo hộ sáng chế trong pháp luật Việt Nam*”, Trần Trung Kiên, 2007, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội; “*Cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế*”, Nguyễn Văn Bảy, 2012, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội; “*Bảo hộ sáng chế liên quan đến dược phẩm theo quy định của Hiệp định TRIPs và pháp luật Việt Nam*”, Lê Thị Bích Thủy, 2012, Trường Đại học Luật Hà Nội; “*Bảo hộ sáng chế dược phẩm ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Đặng Thị Vân Anh, 2013, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Bên cạnh đó, cũng có học giả quan tâm đến tác động của Hiệp định TPP tới Việt Nam và có các tác phẩm nghiên cứu như: Tiến sĩ Lê Đăng Doanh với bài viết “*Vietnam’s participation in the Trans-Pacific Partnership Agreement to balance political geography and promote economic reform*” đã phân tích và lý giải khá cụ thể các lý do của Việt Nam khi lựa chọn tham gia TPP; Tác giả Chu Hồng Thắng với công trình luận văn thạc sĩ “*Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Tiến trình đàm phán và những vấn đề đặt ra*” đã khái quát hóa diễn biến cũng như kết quả của TPP qua từng chặng đàm phán từ đó phân tích các vấn đề đặt ra cho Việt Nam; Tác giả Nguyễn Thị Hồng Phúc đã nghiên cứu đề tài “*Hiệp định TPP- Cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong lĩnh vực thương mại liên quan đến quyền Sở hữu trí tuệ*” cho luận văn thạc sĩ (Trường đại học Ngoại thương, 2012).

Công trình nghiên cứu PGS.TS Trần Văn Hải về “*Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về Sở hữu trí tuệ - Những vấn đề đặt ra khi TPP được vận hành*”, đăng trên kỷ yếu Hội thảo Khoa học ASEAN – Việt Nam – Hoa Kỳ: 20 năm hợp tác và phát triển. Công trình phân tích những khác biệt về bảo hộ sáng chế, bảo hộ dữ liệu thử nghiệm, quyền sản xuất thuốc gốc... trong quá trình đàm phán TPP. Đồng thời đưa ra những giải pháp để trung hòa những bất đồng về SHTT trong TPP.

GS. Lương Xuân Quỳ cũng có công trình đăng trên Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 14/2014 với chủ đề “*Việt Nam và Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP)*”. Trong bài viết này, tác giả đã có cái nhìn khái quát về Hiệp định TPP, chỉ ra những thuận lợi và khó khăn khi Việt Nam là thành viên đầy đủ của TPP, từ đó đã chỉ ra những việc cần phải làm để Việt Nam tận dụng tốt cơ hội và vượt qua những thách thức khi là thành viên TPP;

Tác giả Đỗ Thùy Linh (Trường Đại học Luật Hà Nội) với Báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên “*Bảo hộ sáng chế trong Hiệp định đối tác*

kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương và những thách thức đặt ra cho ngành dược – y tế Việt Nam”.

Những nghiên cứu này đã phân tích những quy định của việc bảo hộ sáng chế theo pháp luật Việt Nam và một số hiệp định mà Việt Nam là thành viên, đưa ra cái nhìn tổng quan về tiến trình Việt Nam gia nhập TPP, đồng thời phân tích, đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực của TPP tới Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa tập trung đánh giá cụ thể tới vấn đề bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP. Do vậy, việc chọn đề tài nghiên cứu bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP, từ đó đưa ra các khuyến nghị, phương hướng giải quyết có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

3. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

3.1. Cơ sở phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật. Bên cạnh đó, để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học sau:

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp:* được sử dụng xuyên suốt đề tài để phân tích các quy định pháp luật liên quan đến bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế, thực trạng bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế... để cung cấp cái nhìn toàn diện, chính xác, đầy đủ về thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo vệ quyền SHCN đối với sáng chế ở Việt Nam.

- *Phương pháp nghiên cứu so sánh:* Trong đề tài này, phương pháp so sánh được sử dụng trong trường hợp cần phân tích và luận giải những tương tự và khác biệt giữa quy định của pháp luật SHTT Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan đến bảo vệ SHTT. Đặc biệt, phương pháp so sánh được sử dụng để phân tích sự khác biệt giữa những quy định của pháp luật SHTT Việt Nam về bảo hộ sáng chế với các quy định của Hiệp định TPP để tập trung làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở so sánh, đề tài đã chỉ ra những bất cập, vướng mắc trong pháp luật, thực tiễn Việt Nam về bảo vệ quyền SHCN đối với sáng chế, đề xuất những giải pháp có tính tham khảo để nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế tại Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TPP.

Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích các số liệu để hỗ trợ cho các luận điểm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những quy định của pháp luật SHTT Việt Nam về bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế, các quy định về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định TPP và tác động của nó tới việc bảo hộ sáng chế tại Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế trên cơ sở các quy định của Luật SHTT và các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (chủ yếu là Hiệp định TPP, Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ - Hiệp định TRIPs, pháp luật của Việt Nam. Trong đó, luận văn tập trung nghiên cứu nội dung các quy định về bảo hộ sáng chế tại chương SHTT của Hiệp định TPP, so sánh đối chiếu những điểm khác, điểm mới so với các quy định về bảo hộ sáng chế hiện hành ở Việt Nam. Từ đó, phân tích chỉ ra những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Hiệp định TPP, đồng thời đưa ra những đề xuất nhằm đáp ứng yêu cầu khi Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực.

Về thời gian: Từ năm 2005 đến 2015.

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn đặt mục đích nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận về bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế, đánh giá thực trạng bảo hộ sáng chế tại Việt Nam, đồng thời chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong thực tế áp dụng pháp luật. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật về SHTT để nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế tại Việt Nam.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích trên, luận văn đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu sáng chế với tư cách là một đối tượng của quyền SHCN;
- Nghiên cứu hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật và các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế;
- Nghiên cứu thực trạng bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay: đăng ký xác lập quyền, xâm phạm quyền và hoạt động thực thi bảo hộ, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền SHCN;
- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về sáng chế và bảo hộ sáng chế tại Việt Nam;

- Nghiên cứu quy định về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định TPP trong sự đối chiếu với thực tiễn bảo hộ tại Việt Nam và chỉ ra những thách thức đặt ra cho Việt Nam;

- Nghiên cứu một số giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của TPP khi Hiệp định này chính thức có hiệu lực.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Kết quả đạt được của Luận văn trước hết góp phần làm sáng tỏ về phương diện lý luận khái niệm bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế và vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Luận văn trình bày một cách hệ thống các quy định về bảo hộ sáng chế của Hiệp định TPP, phân tích và rút ra những điểm mới, điểm khác biệt so với pháp luật SHTT Việt Nam hiện hành. Từ đó, đánh giá, xác định những thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam gặp phải trên lĩnh vực bảo hộ quyền SHTT nói chung và bảo hộ sáng chế nói riêng khi Việt Nam tham gia Hiệp định TPP, đồng thời đưa ra những phương hướng, giải pháp góp phần đáp ứng yêu cầu khi Việt Nam là thành viên của Hiệp định TPP.

Luận văn có ý nghĩa thực tiễn góp phần điều chỉnh hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo hộ sáng chế cho phù hợp với các quy định của Hiệp định TPP, đồng thời đưa ra được những định hướng để giải quyết vướng mắc, khó khăn thực tiễn về bảo hộ sáng chế khi Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, xây dựng pháp luật, quản lý và bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế ở Việt Nam.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về bảo hộ sáng chế và tổng quan về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Chương 2. Bảo hộ sáng chế trong pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành và những khó khăn, thách thức khi Hiệp định TPP có hiệu lực.

Chương 3. Thực trạng bảo hộ sáng chế tại Việt Nam và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật bảo hộ sáng chế tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Hiệp định.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HỘ SÁNG CHẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

1.1. Lý luận chung về bảo hộ sáng chế

1.1.1. Khái niệm sáng chế, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

1.1.1.1. Sáng chế

Theo định nghĩa của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): “Sáng chế là một độc quyền được cấp cho một giải pháp/ phát hiện là sản phẩm hoặc quy trình, nói chung, cung cấp cách thức mới để thực hiện một điều gì đó, hoặc đưa ra một giải pháp công nghệ mới cho một vấn đề”.

Luật SHTT Việt Nam năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009): “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên*”⁴.

1.1.1.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Bảo hộ quyền SHCN được hiểu là nhà nước, bằng những quy định của pháp luật xác lập quyền SHCN (cấp văn bằng bảo hộ), xác định những hành vi bị coi là xâm phạm quyền SHCN và quy định những biện pháp xử lý những hành vi vi phạm đó.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Luật SHTT thì: “*Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.*”

1.1.2. Phân loại sáng chế

Theo Bảng phân loại sáng chế quốc tế (International Patent Classification - IPC), các sáng chế có thể chia thành 8 lĩnh vực: (i) Dụng cụ thiết yếu cho con người; (ii) Quy trình công nghệ, giao thông vận tải; (iii) Hóa học, luyện kim; (iv) Dệt may, giấy; (v) Xây dựng; (vi) Máy cơ khí, chiếu sáng, nhiệt, vũ khí, chất nổ; (vii) Cơ học; (viii) Đồ điện⁵.

Theo hình thức tồn tại của sáng chế, sáng chế có thể được chia làm hai loại: sáng chế dưới dạng sản phẩm (có thể tồn tại dưới hình thức vật thể hoặc chất thể hoặc vật liệu sinh học, ví dụ như máy móc, thiết bị, thực phẩm, gen

⁴ Khoản 12, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

⁵ Việt Nam hiện chưa tham gia Thỏa ước Strasbourg nhưng thực tế vẫn sử dụng Bảng phân loại sáng chế quốc tế trong quá trình đăng ký sáng chế. Xem <http://www.wipo.int/classifications/ipc/en/>.

động vật...) và sáng chế dưới dạng quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý...).

Theo quy định của Luật SHTT Việt Nam, sáng chế còn có thể được phân loại thành: sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế và sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

1.1.3. Ý nghĩa của bảo hộ sáng chế đối với sự phát triển kinh tế xã hội

Bảo hộ sáng chế có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, khuyến khích nghiên cứu sáng tạo ra công nghệ mới

Thứ hai, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh

Thứ ba, tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao công nghệ và đầu tư.

Thứ tư, làm giàu tri thức công nghệ

1.2. Khái quát về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)

1.2.1. Khái quát về Hiệp định TPP

TPP, viết tắt của từ Trans-Pacific Partnership Agreement (Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương), là một hiệp định, thỏa thuận thương mại tự do giữa 12 quốc gia với mục đích hội nhập nền kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Mười hai thành viên của TPP bao gồm: Úc, Brunei, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Canada, Peru, Singapore, Vietnam, Mỹ và Nhật Bản. Hàn Quốc, Colombia, Costa Rica, Indonesia, Đài Loan, Thái Lan, và nhiều nước khác đang có ý định tham gia vào TPP.

1.2.1.1. Phạm vi điều chỉnh của Hiệp định TPP, vị trí và vai trò của chương SHTT trong Hiệp định

Hiệp định TPP gồm có 30 chương điều chỉnh thương mại và các vấn đề liên quan tới thương mại, bắt đầu từ thương mại hàng hóa và tiếp tục với hải quan và thuận lợi hóa thương mại; vệ sinh kiểm dịch động thực vật; hàng rào kỹ thuật đối với thương mại; quy định về phòng vệ thương mại; đầu tư; dịch vụ; thương mại điện tử; sở hữu trí tuệ; lao động; môi trường; các chương về “các vấn đề xuyên suốt”.

1.2.1.2. Tiến trình đàm phán chương SHTT và những kết quả đạt được

Trải qua hơn 5 năm với 30 phiên làm việc ở cấp kỹ thuật và nhiều cuộc gặp gỡ ở cấp bộ trưởng, Hiệp định TPP đã đạt được thỏa thuận cuối cùng của 12 nước thành viên vào ngày 05/10/2015 tại vòng đàm phán ở Atlanta. Ngày 04/02/2016, tại Auckland – New Zealand, bộ trưởng 12 quốc gia thành viên đã chính thức ký kết Hiệp định TPP. Chương Sở hữu trí tuệ (Intellectual Property) trong TPP là chương 18, kết cấu gồm 11 mục.

1.2.2. Bảo hộ sáng chế trong chương sở hữu trí tuệ của Hiệp định TPP

SHTT trong TPP bao gồm bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, thiết kế công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, bí mật thương mại, các hình thức SHTT khác, và thực thi quyền SHTT cũng như các lĩnh vực mà các nước TPP đồng ý hợp tác. Các nước TPP đồng ý cung cấp các hệ thống chế tài mạnh, bao gồm cả những quy trình thủ tục dân sự, các biện pháp tạm thời, các biện pháp quản lý biên giới, các thủ tục và chế tài hình sự đối với tội giả mạo thương hiệu mang tính thương mại và vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan.

Đối với vấn đề bảo hộ sáng chế, Chương SHTT trong Hiệp định TPP đã đưa ra những tiêu chuẩn cho bằng sáng chế, đồng thời quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế theo một hướng chung nhất cho các nước thành viên. Ngoài các quy định về sáng chế nói chung, Hiệp định TPP còn đặt ra vấn đề bảo hộ đối với các biện pháp liên quan đến nông hóa phẩm và dược phẩm.

Chương 2
BẢO HỘ SÁNG CHẾ TRONG PHÁP LUẬT
SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN,
THÁCH THỨC KHI HIỆP ĐỊNH TPP CÓ HIỆU LỰC

2.1. Quy định về bảo hộ sáng chế trong pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

2.1.1. Điều kiện bảo hộ sáng chế

2.1.1.1. Điều kiện về tính mới

- Khái niệm tính mới

Theo quy định của Điều 60, Luật SHTT, sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

- Các trường hợp ngoại lệ:

Trong các trường hợp này, sáng chế vẫn được coi là có tính mới, mặc dù sáng chế đó đã được công bố trong thời hạn 6 tháng trước thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế⁶: (i) Công bố không được phép của người có quyền đăng ký; (ii) Người có quyền đăng ký công bố bằng báo cáo khoa học; (iii) Trưng bày tại triển lãm chính thức.

- Bộc lộ công khai

Bộc lộ công khai đòi hỏi sáng chế đó phải được hình thành dưới dạng vật chất nhất định và được thể hiện để các chủ thể khác có thể được biết. Ngược lại, sáng chế chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người có hạn biết được và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

- Đánh giá tính mới

Sáng chế có tính mới khi chưa bị bộc lộ công khai dưới các hình thức khác nhau ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước thời điểm nộp đơn đăng ký hoặc trước ngày ưu tiên.

Một sáng chế được đánh giá là có tính mới khi được xem xét, đối chứng với những sáng chế trước mà không có dấu hiệu trùng lặp, tương đương. Nói cách khác, một sáng chế mới thì không thể đã tồn tại trước đó và đã được cấp văn bằng bảo hộ.

2.1.1.2. Điều kiện trình độ sáng tạo

- Khái niệm trình độ sáng tạo

⁶ Khoản 3, Điều 60, Luật Sở hữu trí tuệ.

“Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kì hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng kí sáng chế trong trường hợp đơn đăng kí sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng với những người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng”⁷.

- Đánh giá trình độ sáng tạo

Việc đánh giá trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn được thực hiện bằng cách đánh giá các dấu hiệu cơ bản khác biệt nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ để đưa ra kết luận: Dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt có bị coi là đã bộc lộ trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc hay không; Tập hợp các dấu hiệu cơ bản khác biệt có bị coi là có tính hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng hay không?

Đối với giải pháp hữu ích, vấn đề trình độ sáng tạo không được đặt ra như một điều kiện để cấp bằng độc quyền vì so với trình độ khoa học kỹ thuật của nước ta hiện nay thì đây được coi là một biện pháp nhằm mở rộng đối tượng được bảo hộ, khuyến khích nghiên cứu khoa học.

- Sáng chế không đạt trình độ sáng tạo

Một sáng chế không đạt trình độ sáng tạo có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

2.1.1.3. Điều kiện về khả năng áp dụng công nghiệp

- Khái niệm khả năng áp dụng công nghiệp

“Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định”⁸

- Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp

Việc đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế căn cứ vào giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn đăng ký bảo hộ phải “có thể thực hiện được”.

Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế được coi là có thể thực hiện được, nếu:

- Các thông tin về bản chất của giải pháp cùng với các giải pháp về điều kiện kỹ thuật cần thiết được trình bày một cách rõ ràng, đầy đủ tới mức cho

⁷ Điều 61 Luật SHTT năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009

⁸ Điều 62 Luật SHTT năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009

phép người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra, sản xuất ra hoặc sử dụng, khai thác hoặc thực hiện được giải pháp đó;

- Việc chế tạo ra, sản xuất ra, sử dụng, khai thác hoặc thực hiện giải pháp nêu trên có thể được lặp đi lặp lại với kết quả giống nhau và giống với kết quả trong bản mô tả sáng chế.

- *Sáng chế không có khả năng áp dụng công nghiệp*

Sáng chế bị coi là không có khả năng áp dụng công nghiệp trong các trường hợp sau: (i) Bản chất của đối tượng hoặc các chỉ dẫn nhằm thực hiện đối tượng đi ngược lại các nguyên lý cơ bản của khoa học (ví dụ không tuân theo nguyên lý bảo toàn năng lượng...); (ii) Đối tượng bao gồm các yếu tố, thành phần không có mối liên hệ kỹ thuật với nhau hoặc không thể liên hệ (ghép nối, ràng buộc, phụ thuộc...) được với nhau; (iii) Đối tượng chứa mâu thuẫn nội tại; (iv) Chỉ có thể thực hiện được các chỉ dẫn về đối tượng trong một số giới hạn lần thực hiện (Không thể lặp đi lặp lại được); (v) Để có thể thực hiện được giải pháp, người thực hiện phải có kỹ năng đặc biệt và kỹ năng đó không thể truyền thụ hoặc chỉ cho người khác được; (vi) Kết quả thu được từ các lần thực hiện không đồng nhất với nhau; (vii) Kết quả thu được khác với kết quả trong đơn; (viii) Hoàn toàn không có hoặc thiếu các chỉ dẫn quan trọng nhất để thực hiện giải pháp; (ix) Các trường hợp có lý do xác đáng khác.

2.1.2. Đối tượng không được bảo hộ sáng chế

Đối tượng loại trừ không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế gồm: “1. *Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;*

2. *Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh, chương trình máy tính;*

3. *Cách thức thể hiện thông tin;*

4. *Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;*

5. *Giống thực vật, giống động vật;*

6. *Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải quy trình vi sinh;*

7. *Phương pháp phòng ngừa, chuẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.*⁹”

2.1.3. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới đều ghi nhận hai nguyên tắc xác lập quyền cơ bản đó là: xác lập quyền theo nguyên tắc đăng ký bảo hộ tại

⁹ Điều 59 Luật SHTT năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009

cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xác lập quyền theo nguyên tắc tự động khi đáp ứng những điều kiện nhất định.

2.1.4. Thời hạn bảo hộ sáng chế

Theo Luật SHTT Việt Nam hiện hành thì bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn¹⁰. Như vậy, sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ 20 năm, sáng chế sẽ ngay lập tức trở thành tài sản công cộng mà mọi người có thể sử dụng.

Trên cơ sở cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ sáng chế, quy định thời hạn bảo hộ sáng chế là 20 năm – được coi là khoảng thời gian hợp lý để chủ sở hữu có thể thu hồi vốn và lợi nhuận, tạo động lực thúc đẩy sáng tạo, đồng thời cũng không ảnh hưởng nhiều đến lợi ích chung của xã hội.

2.2. Quy định về bảo hộ sáng chế trong Hiệp định TPP và những khó khăn, thách thức cho Việt Nam

2.2.1. Điều kiện bảo hộ sáng chế

Khoản 1, Điều 18.37, Hiệp định TPP quy định điều kiện bảo hộ đối với sáng chế nói chung là: “mới”, “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp. Tuy nhiên, theo chú thích số 30 về Khoản 1, Điều 18.37, Hiệp định TPP, thuật ngữ “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp” có thể coi là tương đương với thuật ngữ “không hiển nhiên” và “hữu ích”. Trong khi đó, “khả năng áp dụng công nghiệp” vốn là một khái niệm chặt chẽ hơn, đòi hỏi điều kiện cao hơn về chất lượng của sáng chế (phải đáp ứng được 2 yêu cầu về sáng chế là có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình và thu được kết quả ổn định). Do đó, việc xem “khả năng áp dụng công nghiệp” đồng nghĩa với “hữu ích” sẽ dẫn tới việc hạ thấp tiêu chuẩn, điều kiện để cấp bằng sáng chế Việt Nam sẽ dần phải thay đổi pháp luật của mình sao cho phù hợp với quy định các nước thành viên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập kinh tế thương mại.

Ngoài ra, về “tính mới” và “trình độ sáng tạo” của sáng chế, Hiệp định TPP cũng có quy định về trường hợp “ân hạn”, hay nói cách khác là các trường hợp ngoại lệ đối với việc xác định tính mới và trình độ sáng tạo của sáng chế. Theo quy định tại Điều 18.38, Hiệp định TPP thì sáng chế vẫn được coi là có tính mới và có trình độ sáng tạo nếu đơn đăng ký sáng chế được nộp trong vòng 12 tháng kể từ ngày sáng chế đó được người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế bộc lộ công khai.

¹⁰ Khoản 2, Điều 93 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Có thể thấy, quy định của TPP có sự mở rộng hơn về các trường hợp ngoại lệ khi xác định tính mới và trình độ sáng tạo của sáng chế, đồng thời có thời hạn nộp đơn trong những trường hợp ngoại lệ này dài hơn (12 tháng) so với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành (6 tháng). Do đó, Việt Nam sẽ phải thay đổi quy định này cho thích hợp nếu Hiệp định TPP sắp tới chính thức có hiệu lực.

2.2.2. Đối tượng bảo hộ sáng chế

Theo quy định tại Khoản 12 Điều 4 Luật SHTT, đối tượng bảo hộ sáng chế nhất thiết phải là một sản phẩm hoặc một quy trình mới.¹¹ Do đó, một chức năng mới hay cách thức sử dụng mới của một sản phẩm đã biết sẽ không đáp ứng được điều kiện bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế vì bản thân chức năng hay cách thức sử dụng không phải là một sản phẩm hay quy trình mới.

Khoản 2 Điều 18.37 TPP quy định: “*Mỗi Bên phải bảo đảm cấp bằng sáng chế cho các sáng chế đăng ký mà có ít nhất một trong các điểm sau: cách thức sử dụng mới của một sản phẩm, phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết, hoặc một quy trình mới của một sản phẩm đã được biết đến*”.¹² Quy định này đã vượt ra khỏi phạm vi đối tượng bảo hộ sáng chế theo Luật SHTT Việt Nam khi yêu cầu các thành viên TPP phải bảo hộ sáng chế cho những sản phẩm đã được biết đến (tức là không mới), miễn là có cách thức hoặc phương pháp sử dụng mới.

Có thể thấy, phạm vi đối tượng được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành hẹp hơn phạm vi đối tượng bảo hộ theo quy định của Hiệp định TPP và trong thời gian sắp tới, khi Hiệp định chính thức có hiệu lực, Việt Nam sẽ phải xem xét, điều chỉnh hệ thống quy định pháp luật về vấn đề này sao cho phù hợp với TPP.

2.2.3. Yêu cầu bảo hộ sáng chế đối với cách thức sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết

Theo Điều 18.37 Hiệp định TPP, các nước thành viên sẽ phải công nhận và bảo hộ sáng chế cho một trong các đối tượng là các công dụng mới, các phương pháp sử dụng mới hoặc các quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết. Trong khi đó, trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định nào về việc bảo hộ công dụng mới, phương pháp sử dụng mới hoặc quy trình sử dụng mới của một sản phẩm.

¹¹ Khoản 12 Điều 4 Luật SHTT: “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên*”

¹² ...each Party confirms that patents are available for inventions claimed as at least one of the following: new uses of a known product, new methods of using a known product, or new processes of using a known product.

Mặt khác, dựa theo định nghĩa sáng chế quy định tại Khoản 12 Điều 4 Luật SHTT Việt Nam, sáng chế phải được thể hiện dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình thì mới có thể đăng ký bảo hộ, do đó, các công dụng mới và các phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã có không được bảo hộ theo quy định pháp luật Việt Nam vì chúng không phải là sản phẩm hay quy trình mới. Như vậy, có thể thấy, phạm vi đối tượng được bảo hộ sáng chế theo quy định của Hiệp định TPP rộng hơn so với pháp luật Việt Nam và việc tham gia vào TPP sẽ khiến Việt Nam phải điều chỉnh lại quy định về vấn đề này.

2.2.4. Phạm vi thông tin sáng chế được công khai

Trong khi Luật SHTT Việt Nam không có quy định về phạm vi thông tin sáng chế phải được công bố công khai thì Điều 18.45 Hiệp định TPP đưa ra các quy định cụ thể về những loại thông tin liên quan tới đơn sáng chế, bằng sáng chế phải được công bố cho công chúng tiếp cận.

Do vậy, khi tham gia vào TPP, Việt Nam sẽ phải xem xét, xây dựng thêm quy định pháp luật về những thông tin liên quan tới sáng chế cần phải được bộc lộ công khai trước công chúng, nhằm đảm bảo tính tương thích với Hiệp định TPP và các quy tắc hợp tác với những nước thành viên còn lại.

2.2.5. Thời hạn bảo hộ sáng chế

Điều 93 Luật SHTT của Việt Nam quy định văn bằng bảo hộ sáng chế có hiệu lực kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp, và kéo dài đến hết hai mươi năm, kể từ ngày nộp đơn. Như vậy, sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ 20 năm, sáng chế sẽ ngay lập tức trở thành tài sản công cộng mà mọi người có thể sử dụng.

Điều 18.46 TPP quy định về vấn đề điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan sáng chế, khoản 3 quy định: *“Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó sẽ phải cung cấp các phương tiện theo yêu cầu của chủ sở hữu bằng sáng chế để điều chỉnh thời hạn của bằng sáng chế nhằm bù đắp sự chậm trễ trên”*.¹³

Quy định này đòi hỏi các quốc gia thành viên TPP sẽ phải điều chỉnh để mở rộng thời hạn bảo hộ độc quyền đối với bằng sáng chế theo yêu cầu của chủ sở hữu trong trường hợp có sự chậm trễ bất hợp lý của cơ quan đăng ký. Thời hạn chậm trễ là 5 năm kể từ ngày nộp đơn hoặc 3 năm kể từ ngày có yêu cầu thẩm định đơn, tùy thuộc thời hạn nào muộn hơn. Điều 18.48 TPP cũng bổ sung thêm việc điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế liên quan đến các sản phẩm được nhằm bù đắp cho chủ sở hữu do sự cắt giảm bất hợp lý của thời hạn hiệu quả

¹³ If there are unreasonable delays in a Party's issuance of patents, that Party shall provide the means to, and at the request of the patent owner shall, adjust the term of the patent to compensate for such delays

của bằng sáng chế do quá trình cấp phép lưu hành. Điều này có nghĩa TPP yêu cầu các thành viên quy định thời hạn bảo hộ bổ sung trong trường hợp bằng sáng chế không được khai thác hiệu quả do sự chậm trễ trong quá trình cấp phép lưu hành dược phẩm ở quốc gia đó. Việc điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế sẽ dẫn đến sáng chế có thể được bảo hộ trên 20 năm, cho phép chủ sở hữu được kéo dài độc quyền sáng chế, khiến cho việc tiếp cận thị trường của thuốc generic bị chậm trễ và do đó hạn chế khả năng tiếp cận thuốc giá rẻ tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Như vậy, pháp luật về SHTT của Việt Nam sẽ phải sửa đổi theo hướng kéo dài thời gian bảo hộ lên mức trên 20 năm cho các sáng chế trong một số trường hợp.

2.2.6. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với các biện pháp liên quan tới nông hóa phẩm

Pháp luật về SHTT Việt Nam hiện hành chưa có quy định cụ thể về bảo hộ quyền SHCN đối với các biện pháp liên quan tới nông hóa phẩm, mà chỉ áp dụng nó chung với các quy định về bảo hộ sáng chế nói chung.

Điều 18.47 của Hiệp định TPP quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm.

Như vậy, với quy định này tại Hiệp định TPP, Việt Nam sẽ phải thừa nhận việc bảo hộ độc quyền đối với dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan tới nông hóa phẩm, đồng thời phải định hướng điều chỉnh Luật SHTT Việt Nam về bảo hộ dữ liệu bí mật này sao cho phù hợp với các điều khoản, thỏa thuận trong TPP.

2.2.7. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với các biện pháp liên quan tới dược phẩm

Pháp luật về SHTT Việt Nam hiện nay chưa đặt ra những quy định cụ thể về bảo hộ độc quyền đối với các biện pháp liên quan đến dược phẩm.

Theo quy định của Hiệp định TPP, vấn đề bảo hộ độc quyền đối với các biện pháp liên quan tới dược phẩm được xem xét trên các phương diện: đối tượng và điều kiện bảo hộ; nội dung bảo hộ và thời hạn bảo hộ.

Đối tượng được bảo hộ độc quyền trong lĩnh vực dược phẩm theo Hiệp định TPP bao gồm: dược phẩm mới; dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan đến dược phẩm và sinh phẩm mới.

Nội dung bảo hộ quyền SHCN đối với các biện pháp liên quan tới dược phẩm theo quy định của Hiệp định TPP khác với quy định của pháp luật SHTT Việt Nam hiện hành ở một số điểm sau:

Thứ nhất, tiêu chí bảo hộ đối với dược phẩm theo TPP hạ thấp hơn so với quy định của Luật SHTT Việt Nam.

Thứ hai, Hiệp định TPP mở rộng hơn phạm vi bảo hộ độc quyền đối với các dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan đến dược phẩm mới được lưu hành. Về điều kiện bảo hộ dữ liệu thử nghiệm liên quan đến dược phẩm, TPP xác định dữ liệu thử nghiệm bí mật hay dữ liệu bí mật khác về tính an toàn và tính hiệu quả của dược phẩm mới sẽ được tự động bảo hộ mà không cần có yêu cầu bảo mật thông tin của người nộp đơn cũng như các bằng chứng chứng minh kết quả thử nghiệm hay những dữ liệu bí mật đó thu được là do đầu tư công sức đáng kể.

Thứ ba, Hiệp định TPP còn xác định sinh phẩm mới (new biologics) là một đối tượng được bảo hộ độc quyền như sáng chế.

Thứ tư, theo TPP nội dung bảo hộ dữ liệu bí mật liên quan tới dược phẩm nghiêm ngặt và chặt chẽ hơn so với nội dung bảo hộ theo quy định của Luật SHTT Việt Nam. Cụ thể là, trong khi Hiệp định TPP bảo hộ tuyệt đối các dữ liệu bí mật liên quan đến dược phẩm xin cấp phép lưu hành, thì pháp luật SHTT Việt Nam chỉ bảo hộ các dữ liệu bí mật đó một cách tương đối và đặt ra ngoại lệ về bộc lộ dữ liệu bí mật liên quan đến dược phẩm mới trong trường hợp do nhu cầu cấp thiết bảo vệ công chúng.

Thứ năm, Hiệp định TPP đã mở rộng hơn thời gian bảo hộ đối với dữ liệu thử nghiệm bí mật hặc dữ liệu bí mật khác liên quan tới dược phẩm xin cấp phép lưu hành. Trong khi, Luật SHTT Việt Nam chỉ quy định thời hạn bảo hộ đối với dữ liệu thử nghiệm bí mật của dược phẩm xin cấp phép lưu hành là 5 năm, thì Hiệp định TPP đặt ra cả vấn đề điều chỉnh thời hạn bảo hộ do bị rút ngắn bất hợp lý và vấn đề gia hạn bảo hộ đối với dữ liệu bí mật liên quan tới tính an toàn và hiệu quả của dược phẩm đã được cấp phép lưu hành trong trường hợp có sửa đổi thích hợp về công dụng mới, cách dùng mới, chỉ định mới và thành phần hóa học mới của sản phẩm đó.

Để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP, Việt Nam sẽ phải đổi mới với việc thay đổi hệ thống pháp luật về SHTT, đồng thời có những định hướng điều chỉnh hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SNCH trên lĩnh vực dược phẩm. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng phải có những giải pháp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực do việc thay đổi này mang lại đối với hoạt động tiếp cận dược phẩm của người dân và doanh nghiệp.

2.2.8. Thu hồi bằng sáng chế

Hiệp định TPP có quy định: mỗi nước thành viên phải quy định rằng sáng chế có thể bị hủy bỏ, tước bỏ, hoặc vô hiệu chỉ trên những cơ sở mà đáng lẽ đã là căn cứ để từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế. Các nước thành viên cũng có thể quy định rằng các hành vi gian lận, không trung thực hoặc không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, tước bỏ hoặc vô hiệu bằng độc quyền sáng chế hoặc đình chỉ để bằng độc quyền sáng chế không thể thực thi được. Ngoài ra, các nước thành viên cũng có thể dựa trên Điều 5A Công ước Paris và Hiệp định TRIPS để quy định về các trường hợp bằng độc quyền sáng chế bị tước bỏ. Có thể thấy, đây là một “quy định mở” đối với các quốc gia TPP nhằm bảo đảm pháp chế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế của mỗi quốc gia. Do vậy, 12 nước thành viên nói chung và Việt Nam nói riêng có thể tự do xây dựng quy định pháp luật về thu hồi, hủy bỏ hay chấm dứt hiệu lực bằng sáng chế dựa trên khuôn khổ Công ước Paris và Hiệp định TRIPS.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO HỘ SÁNG CHẾ TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT BẢO HỘ SÁNG CHẾ TẠI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA HIỆP ĐỊNH TPP

3.1. Thực trạng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam

3.1.1 Thực trạng xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Tỉ lệ đơn đăng ký sáng chế của người nước ngoài và người Việt Nam có sự chênh lệch rất lớn. Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam trung bình hằng năm đều chưa bằng 1/10 đơn đăng ký của người nước ngoài. Cho đến 31/12/2015, tổng số bằng độc quyền sáng chế của người nộp đơn Việt Nam được cấp chỉ chiếm 12% tổng số đơn so với số Văn bằng bảo hộ được cấp cho người nước ngoài (chiếm đến 80% tổng số đơn).

Về hoạt động cấp bằng sáng chế, số bằng độc quyền sáng chế được cấp trong giai đoạn gần đây nhìn chung tăng qua các năm. Đặc biệt, trong 3 năm trở lại đây, số lượng bằng độc quyền sáng chế khoảng trên 1000 bằng/năm. Thế nhưng con số này vẫn là quá nhỏ so với thế giới, trong số những bằng sáng chế được cấp, số bằng của người Việt Nam chỉ chiếm trung bình khoảng 4% so với tổng số bằng sáng chế được cấp mỗi năm.

Tính từ năm 2005 (Luật SHTT được ban hành) đến thời điểm ngày 31/12/2015, tổng số bằng độc quyền sáng chế của người nộp đơn Việt Nam được cấp là 445/tổng số 10284. Tuy số lượng văn bằng bảo hộ được cấp cho người Việt Nam tăng đều hàng năm song thực tế vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

3.1.2. Thực trạng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Trong những năm qua, số vụ khiếu nại về bảo hộ sáng chế ở Việt Nam nhìn chung không nhiều. Theo Báo cáo thường niên của Cục SHTT, trong năm 2015, Cục SHTT đã tiếp nhận 1.328 đơn khiếu nại các loại liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp khác nhau, trong đó, khiếu nại về sáng chế là 48 đơn¹⁴.

Về các vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, so với các đối tượng khác, sáng chế có rất ít vụ việc xâm phạm đến quyền sở hữu công nghiệp.

¹⁴ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2015. Xem: http://www.noip.gov.vn/web/noip/home/vn?proxyUrl=/noip/cms_vn.nsf/%28agentDisplayContent%29?OpenAgent&UNID=2A2F56167B963FBB47257FC0004CF13A

3.1.3. Thực trạng bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Để đảm bảo quyền của chủ sở hữu sáng chế, ở Việt Nam hiện nay, có 3 biện pháp được áp dụng để xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với sáng chế, đó là: các biện pháp dân sự, hình sự và hành chính.

Mỗi biện pháp đều có những ưu và nhược điểm nhất định nhưng nhìn chung cơ chế xử lý vi phạm để bảo vệ quyền SHCN đối với sáng chế ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế.

3.2. Đề xuất một số giải pháp về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ sáng chế

Thứ nhất, Luật SHTT Việt Nam cần mở rộng phạm vi đối tượng được bảo hộ sáng chế. Theo đó, công dụng mới, phương pháp sử dụng mới hoặc quy trình sử dụng mới được xác định là đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế.

Thứ hai, về điều kiện bảo hộ sáng chế, các nhà làm luật Việt Nam cần xem xét, điều chỉnh lại tiêu chí “khả năng áp dụng công nghiệp” sang “tính hữu ích” để đảm bảo phù hợp với pháp luật các nước thành viên TPP, đồng thời quy định lại các trường hợp ngoại lệ khi xác định tính mới của sáng chế (Khoản 3 Điều 60 Luật SHTT Việt Nam) sao cho phù hợp với Điều 18.38, Hiệp định TPP.

Thứ ba, cần quy định thêm về những thông tin liên quan tới đơn sáng chế đã công bố hoặc bằng sáng chế đã được cấp bắt buộc phải công khai cho công chúng tiếp cận theo quy định tại Điều 18.45, Hiệp định TPP. Cụ thể, đó là những thông tin: (i) kết quả tra cứu và thẩm định, bao gồm các chi tiết của, hoặc thông tin liên quan tới, các tra cứu tình trạng kỹ thuật tương ứng; (ii) các tài liệu giao dịch không bí mật của người nộp đơn, nếu phù hợp; và (iii) các tài liệu dẫn chiếu có liên quan dưới dạng bằng sáng chế hoặc dạng khác mà người nộp đơn hoặc bên thứ ba cung cấp.

Thứ tư, về thời hạn bảo hộ sáng chế, cần xây dựng thêm quy định về điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ nằm ngoài chủ định hoặc phạm vi kiểm soát của cơ quan cấp bằng sáng chế theo quy định tại Điều 18.46, Hiệp định TPP. Theo đó, quy định các biện pháp để điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế nhằm bù đắp cho những chậm trễ và có thể là nghe theo đề nghị của người nộp đơn đăng ký sáng chế. Như vậy, để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP, pháp luật về SHTT của Việt Nam sẽ phải sửa đổi theo hướng kéo dài thời gian bảo hộ lên mức trên 20 năm cho các sáng chế trong một số trường hợp.

Thứ năm, cần phải xây dựng riêng quy định pháp luật về bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan đến nông hóa phẩm xin cấp phép lưu hành tại Việt Nam, dựa trên nền tảng Điều 18.47, Hiệp định TPP. Theo đó, pháp luật SHTT Việt Nam sẽ thừa nhận việc tự động bảo hộ các dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép lưu hành nông hóa phẩm với thời hạn bảo hộ là 10 năm.

Thứ sáu, cần phải xây dựng các quy định cụ thể về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm, dữ liệu bí mật liên quan tới tính an toàn và hiệu quả của dược phẩm, kể cả dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm phù hợp với tiêu mục C, mục F, Hiệp định TPP.

Thứ bảy, để đáp ứng những yêu cầu cũng như cam kết khi tham gia TPP¹⁵, Việt Nam phải điều chỉnh một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống thực thi quyền SHCN đối với sáng chế: cần bổ sung các quy định về biện pháp dân sự và hình sự trong việc xử lý xâm phạm quyền SHCN đối với sáng chế, đặc biệt, phải có quy định cho phép xử lý hình sự các vụ việc xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại lớn cho người sở hữu quyền SHTT; đồng thời sử dụng một cách hạn chế cơ chế xử lý xâm phạm quyền bằng biện pháp hành chính, từng bước chuyển dịch sang cơ chế giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm tăng khả năng thực thi pháp luật bảo hộ sáng chế trên thực tế

Một là, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước đầu tư, nghiên cứu, sáng tạo ra những sáng chế mới thông qua cơ chế vay vốn Nhà nước giá rẻ.

Hai là, cần xây dựng các buổi tập huấn kiến thức, cung cấp các tài liệu cần thiết về bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế và đưa ra những định hướng cho doanh nghiệp trong nước trong thời gian sắp tới khi Hiệp định TPP chính thức có hiệu lực.

Ba là, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam bố trí một bộ phận chuyên môn pháp lý về SHTT trong doanh nghiệp để tiến hành các thủ tục xác lập quyền, tổ chức, khai thác, sử dụng bản quyền sáng chế trong và ngoài nước.

Bốn là, xây dựng hệ thống thông tin điện tử cập nhật về tình trạng xác lập, xâm phạm và bảo vệ quyền SHCN đối với sáng chế trên toàn quốc, đồng

¹⁵ Điều 18.77 của Hiệp định TPP quy định về thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt

thời liên kết với hệ thống mạng thông tin của 12 nước thành viên để cập nhật những thông tin về sáng chế.

Năm là, cần tăng cường năng lực thực thi của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao về quyền SHCN đối với sáng chế; đồng thời áp dụng các biện pháp kỷ luật nghiêm khắc đối với cán bộ, cơ quan có hành vi sai phạm, vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục xác lập và bảo vệ quyền SHCN đối với sáng chế.

Cuối cùng, tuyên truyền qua các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng về những thay đổi trong bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế khi Việt Nam tham gia Hiệp định TPP. Từ đó, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật sở SHTT của mọi công dân, đồng thời nêu cao tinh thần tố giác hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế.

PHẦN KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, vấn đề bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Cũng nằm trong số đó, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ sáng chế từ năm 1981 và tích cực tham gia hợp tác song phương, đa phương về lĩnh vực sở hữu công nghiệp như Công ước Paris, Hiệp định TRIPs... Năm 2015, Việt Nam đã trở thành thành viên của Hiệp định TPP, vốn được xem là sân chơi của thế kỷ 21.

Hiệp định TPP là một Hiệp định đặc biệt xuất phát từ tầm cỡ của nó. Đây là hiệp định mang tính lịch sử và đặt ra tiêu chuẩn mới cho các hiệp định thương mại trong tương lai¹⁶. Hiệp định TPP gồm 30 chương, bao quát nhiều lĩnh vực của cuộc sống, xã hội, nhưng trong đó lĩnh vực SHTT nói chung và bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế nói riêng là một trong những khía cạnh được các quốc gia thành viên quan tâm nhất. “Cơ hội phát triển khi tham gia TPP được xem là to lớn đối với Việt Nam. Các phân tích định tính và định lượng của một số chuyên gia cho thấy các nền kinh tế kém phát triển hơn sẽ có cơ hội phát triển mạnh hơn và Việt Nam là một trong những nước hưởng lợi lớn từ TPP; GDP của Việt Nam sẽ tăng 46,1 tỷ USD, tương đương với 13,6% khi tham gia TPP”¹⁷.

Với việc trở thành thành viên Hiệp định TPP, hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo hộ sáng chế có những định hướng thay đổi nhất định và những thay đổi này có tác động không hề nhỏ đến nền khoa học công nghệ cũng như kinh tế xã hội của Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội thu hút đầu tư, làm giàu kho tàng tri thức sáng chế, Việt Nam gặp phải những thách thức lớn trong việc tiếp xúc khoa học công nghệ mới, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và dược phẩm. Để khắc phục được những khó khăn, trở ngại này, Việt Nam cần phải nâng cao nhận thức và ý thức của doanh nghiệp cũng như ý thức toàn thể người dân về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đồng thời xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ, có khả năng thực thi trên thực tế.

¹⁶ Nguyễn Vũ Hoàng, *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) – Phạm vi, cấu trúc và những tác động đến thương mại, đầu tư và hoạch định chính sách*, Học viện chính trị Khu vực 1

¹⁷ Phí Vĩnh Tường, Phạm Sỹ An (2014), *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương: cơ hội, thách thức và một số khuyến nghị chính sách*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 203 (II) tháng 5/2014

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

1.2. Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ-TRIPs.

1.3. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

1.4. Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

1.5. Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

2. Danh mục các tài liệu tham khảo

2.1. Công ty tư vấn Việt luật (2016), *Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế*, <http://phaply24h.net/bai-viet/bao-ho-quyen-so-huu-cong-nghiep-doi-voi-sang-che>.

2.2. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2014), *Báo cáo thường niên Hoạt động Sở hữu trí tuệ 2014*, <http://www.noip.gov.vn/web/noip/home>.

2.3. Đặng Thị Vân Anh (2013), *Bảo hộ sáng chế dược phẩm ở Việt Nam- một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Luận văn Thạc sỹ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

2.4. Nguyễn Văn Bảy (2012), *Bảo hộ sáng chế liên quan đến dược phẩm theo quy định của Hiệp định TRIPs và pháp luật Việt Nam*, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2.5. Trần Văn Hải (2016), *Khắc phục rào cản sở hữu trí tuệ mà doanh nghiệp sẽ gặp khi vào TPP*, <http://thukyluat.vn/news/kinh-te/khac-phuc-mot-so-rao-can-ve-so-huu-tri-tue-ma-cac-doanh-nghiep-viet-nam-se-gap-khi-tpp-duoc-van-hanh-9929.html>

2.6. Trần Văn Hải, *Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa kỳ về Sở hữu trí tuệ- Những vấn đề đặt ra khi TPP được vận hành*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ASEAN - Việt Nam – Hoa kỳ: 20 năm hợp tác và phát triển.

2.7. Nguyễn Vũ Hoàng, *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) – Phạm vi, cấu trúc và những tác động đến thương mại, đầu tư và hoạch định chính sách*, Học viện chính trị Khu vực 1.

2.8. Thạch Huê/BNEWS/TTXVN, *Bảo hộ SHTT theo TPP có gì khác?*, <http://bnews.vn/bao-ho-so-huu-tri-tue-theo-tpp-co-gi-khac-/13970.html>

2.9. Nguyễn Thị Loan (2012), *Triển vọng ký kết đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) ảnh hưởng đến quan hệ thương mại Việt Nam – Australia*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

2.10. Vũ Tiến Lực (2016), Nhà sáng chế Việt chưa quan tâm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, <http://m.bnews.vn/nha-sang-che-viet-chua-quan-tam-dang-ky-bao-ho-quyen-so-huu-tri-tue/14259.html>

2.11. Trần Trung Kiên (2007), *Điều kiện bảo hộ sáng chế trong pháp luật Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.

2.12. Lê Đình Nghị - Vũ Hải Yến – Nguyễn Như Quỳnh – Nguyễn Thị Tuyết (2012), *Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2.13. Nguyễn Thị Hồng Phúc (2012), *Hiệp định TPP- Cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong lĩnh vực thương mại liên quan đến quyền Sở hữu trí tuệ*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

2.14. Lương Xuân Quỳ (2014), *Việt Nam và Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP)*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 14/2014.

2.15. Chu Hồng Thắng (2014), *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương: Tiến trình đàm phán và những vấn đề đặt ra*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2.16. Phạm Văn Toàn (2013), *Xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp dân sự tại Việt Nam. Thực tiễn pháp luật và đề xuất hoàn thiện*, <http://thanhtra.most.gov.vn/vi/cac-bai-nghien-cuu-shtt/x-ly-xam-ph-m-quy-n-s-h-u-tri-tu-b-ng-bi-n-phap-dan-s-t-i-vi-t-nam-th-c-ti-n-phap-lu-t-va-d-xu-t-hoan-thi-n>.

2.17. Lê Thị Bích Thủy (2012), *Bảo hộ sáng chế dược phẩm ở Việt Nam- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường Đại học Luật Hà Nội.

2.18. Tổng cục Thống kê (2014) *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế- xã hội năm 2014*, <https://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=14187>

2.19. Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, *Khuyến nghị chính sách của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về phương án đàm phán Chương Sở hữu trí tuệ Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương*, <http://trungtamwto.vn/tpp/khuyen-nghi-cua-cong-dong-doanh-nghiep-vn-ve-phuong-phan-chuong-so-huu-tri-tue-trong-tpp-ban>.

2.20. Trung tâm WTO, *Đạt tiến bộ lớn trong đàm phán TPP tại Mỹ*, <http://trungtamwto.vn/tpp/dat-tien-bo-lon-trong-dam-phan-tpp-tai-my-0>

2.21. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

2.22. Phí Vĩnh Tường, Phạm Sỹ An (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội, thách thức và một số khuyến nghị chính sách*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 203 (II) tháng 5/2014.

2.23. Vũ Thị Hải Yến (2014), *Ảnh hưởng của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương đối với việc bảo hộ sáng chế tại Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 02/2014, Trường Đại học luật Hà Nội.

2.24. Lê Đăng Doanh, *Vietnam's participation in the Trans- Pacific Partnership Agreement to balance political geography and promote economic reform*.

2.25. Peter A.Petri, Michael G.Plummer và Fan Zhai (2012), *The Trans- Pacific Partnership and Asia- Pacific Integration: A Quantitative Assessment*, Peterson institute for international economics.

2.26. Sean Flynn, Margot Kaminski, Brook Baker and Jimmy Koo, *The Public Interest Analysis of the US TPP Proposal for an Intellectual Property Chapter*, http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1980173.